

ƯFW 30.01.00  
4-1.0



HOABINH CORPORATION

*Nguyễn Văn Doan*

# ENGLISH COURSE *FOR* THE CONSTRUCTION TRADE

Giáo viên phụ trách: *Thầy Trương Ngọc Diệp*

(Lưu hành nội bộ)

December, 2005

## ENGLISH COURSE FOR THE CONSTRUCTION TRADE

- Bob:** So, do you have a name for it yet?<sup>2</sup>  
*Vậy cô đã đặt tên cho nó chưa?*
- Michelle:** No, not yet. But I'll think of one soon.  
*Chưa, vẫn chưa. Nhưng tôi sẽ nghĩ ra một cái tên ngay thôi.*
- Albert:** Isn't life funny?  
*Cuộc đời này buồn cười nhỉ?*
- Wanita:** Yes, especially the way you like Michelle, but I like you!  
*Vâng, đặc biệt là cách mà anh thích Michelle, nhưng tôi lại thích anh!*
- Bob:** And Michelle likes me, but I like you.  
*Còn Michelle thì thích tôi, nhưng tôi lại thích cô.*
- Michelle:** It makes me dizzy just thinking about it. Wait, I'm confused, I don't know whether I like Al or Bob.  
*Nó làm tôi chóng mặt khi chỉ cần nghĩ về điều này. Khoan đã, tôi thật bối rối, tôi không biết liệu tôi thích Al hay Bob nữa.*
- Bob:** I think I like Al.  
*Tôi nghĩ tôi thích Al.*
- Wanita:** It was such a nice dinner. We'll have to do it again. Next time, Michelle and I will get gifts for you!  
*Thật là một bữa ăn tối thú vị. Chúng ta sẽ ăn tối với nhau nữa nhé. Lần sau, Michelle và tôi sẽ có quà cho hai anh!*
- Michelle:** And don't forget that it's okay to trade with each other!  
*Và đừng quên rằng trao đổi quà cho nhau là tốt hơn cả!*
- Wanita:** I've had such a nice time this evening.  
*Tối nay tôi thật vui.*
- Bob:** I have to thank you all for a wonderful time.  
*Tôi phải cảm ơn tất cả các bạn vì thời gian tuyệt vời này.*
- Albert:** Let's make a toast! To everybody liking everybody else and to beautiful friendship!  
*Chúng ta hãy nâng ly chúc mừng nhé! Chúc cho tất cả mọi người đều yêu thương nhau và chúc cho tình bạn tuyệt đẹp của chúng ta!*
- Wanita:** May it last forever.  
*Chúc tình bạn này còn mãi.*
- Bob:** Forever and a day.  
*Mãi mãi và mãi mãi.*
- Michelle:** Cheers!  
*Chúc mừng/ Cạn ly nhé!*

### Notes:

1. ...the company was excellent ... cả nhóm thật tuyệt vời  
company những người cùng nhóm, cùng hội; bầu bạn  
I don't like the company she keeps.  
*Tôi không thích người mà cô ấy kết giao.*  
You will be good company.  
*Cô sẽ là người bạn tốt đấy.*
2. Do you have a name for it yet? Bạn đã đặt tên cho nó chưa?  
yet chưa, thường được đặt ở cuối câu trong câu hỏi.  
already rồi

CONTENTS:

UNIT 1.	<u>GENERALITIES</u>	: Tổng quát
UNIT 2.	<u>TENDER AND CONTRACT</u>	: Dự thầu và hợp đồng
UNIT 3.	<u>SPECIALIZED CONSTRUCTION TRADES</u>	: Các chuyên ngành xây dựng
UNIT 4.	<u>PEOPLE ON SITE</u>	: Người ở công trường
	<u>HEAVY EQUIPMENT</u>	: Xe máy thi công
	<u>PLANTS AND EQUIPMENT</u>	: Xưởng và thiết bị
UNIT 5.	<u>DRAWINGS</u>	: Bản vẽ
	<u>TYPES OF BUILDINGS</u>	: Các loại nhà
	<u>TYPES OF DRAWINGS</u>	: Các loại bản vẽ
UNIT 6.	<u>SETTING OUT</u>	: Định vị
	<u>EARTH WORKS</u>	: Công tác làm đất
UNIT 7.	<u>UNDERGROUND WORKS</u>	: Cấu kiện ngầm
UNIT 8.	<u>CONCRETE AND REINFORCED CONCRETE</u>	: Bê tông và bê tông cốt thép
	<u>REINFORCEMENT</u>	: Cốt thép
	<u>FORMWORK</u>	: Cốp pha
UNIT 9.	<u>BRICKWORK</u>	: Công tác xây
	<u>PLASTERING</u>	: Trát (tô)
	<u>VENEERING</u>	: Ốp trang trí
UNIT 10.	<u>TRUSSES</u>	: Vĩ kèo
	<u>TRUSS-BEAMS</u>	: Dầm kèo
UNIT 11.	<u>ROOFING</u>	: Công tác mái
UNIT 12.	<u>CARPENTRY</u>	: Công tác mộc thô
	<u>JOINERY</u>	: Đồ mộc
	<u>INTERIOR DECORATION</u>	: Trang trí nội thất
UNIT 13.	<u>CEILING</u>	: Trần
UNIT 14.	<u>DOORS AND WINDOWS</u>	: Cửa đi và cửa sổ
UNIT 15.	<u>GLAZING</u>	: Lắp kính
UNIT 16.	<u>FINISHES</u>	: Hoàn thiện
UNIT 17.	<u>ELECTRICAL</u>	: Điện
UNIT 18.	<u>WATER SUPPLY</u>	: Cung cấp nước
UNIT 19.	<u>DRAINAGE AND WASTE WATER TREATMENT</u>	: Thoát nước và xử lý nước thải
UNIT 20.	<u>VENTILATION</u>	: Thông gió
	<u>AIR CONDITIONING</u>	: Điều hòa không khí
	<u>HEATING</u>	: Sưởi ấm
UNIT 21.	<u>PAVING</u>	: Lát sân, lát lề đường
	<u>ROADS AND FOOTPATHS</u>	: Đường và lối đi bộ
	<u>LANDSCAPING</u>	: Tạo cảnh ngoại vi
UNIT 22.	<u>ENVIRONMENT</u>	: Môi trường

## UNIT 1

### 1.1. GENERALITIES

- Project	: Tổng quát
- Project quality	: Dự án, công trình
- Project management	: Chất lượng công trình
- Quality management system	: Quản lý công trình
- Feasibility study	: Hệ thống quản lý chất lượng
	: Dự án khả thi, luận chứng kinh tế kỹ thuật
- Introduction meeting	: Buổi họp giới thiệu
- Pre-construction meeting	: Buổi họp trước thi công
- General work program	: Tổng tiến độ thi công
- Weekly work program	: Tiến độ thi công hàng tuần
- Daily report	: Báo cáo hàng ngày
- Weekly report	: Báo cáo hàng tuần
- Work instruction	: Hướng dẫn công tác
- Work variation order	: Lệnh thay đổi công tác
- Additional works; extra-works	: Công tác phụ trội; công tác phát sinh
- Performance bond	: Bảo đảm thi công; bảo lãnh ngân hàng để thi công
- Work insurance	: Bảo hiểm công trình
- Workers' insurance	: Bảo hiểm công nhân
- Third party's insurance	: Bảo hiểm đệ tam nhân

### 1.2. READING

#### (Excerpt from a form of tender)

Project: Green Hills Apartments - Quang Trung Software Park – Ho Chi Minh City.  
Contractor: Hoa Binh Construction & Real Estate Corporation.

We have examined the Conditions of Contract, Specifications, Drawings, Schedule of Prices, the other Schedules, the attached Appendices and Addenda in this document and other attached document in tender documents for the execution the above-named works. We offer to execute and complete the works and remedy any defects therein in conformity with this Tender which includes all these documents, for the

- Lump Sum (BOQ Supplied by the Owner) of VND 73,997,289,190.00 (by Words: VND seventy three billion nine hundred ninety seven million two hundred eighty nine thousand one hundred ninety only)
- Lump Sum (BOQ calculated by The Contractor) of VND 45,375,036,674.00 (by word: forty five billion, three hundred seventy five million, thirty six thousand six hundred seventy four only)

As determined in accordance with the Conditions of Contract.

We accept your suggestions for the appointments of the Dispute Adjudication Board, as set out in Appendix of Tender.

We agree to abide by this Tender and it shall be bidding upon us and may be accepted at any time within 90 days as specified in the Tender Documents. We acknowledge that the Appendices form part of this Form of Tender.

### 1.3. PRACTICAL CONVERSATION

#### Đàm thoại thông dụng

#### MAKING A PHONE CALL

#### Gọi Điện

- Albert:** Hello?  
*Alô?*
- Bob:** Good morning. Is Albert there?  
*Xin chào. Albert có ở đó không à?*
- Albert:** This is Al.  
*Al đây.*
- Bob:** All! This is Bob. What are you doing?<sup>1</sup>  
*All! Bob đây. Bạn đang làm gì vậy?*
- Albert:** Bob! I'm sleeping. What time is it?  
*Bob đó à! Tôi đang ngủ. Máy giờ rồi?*
- Bob:** It's 8:00 a.m., time to rise and shine<sup>2</sup>.  
*8 giờ sáng rồi, đã đến giờ thức dậy rồi.*
- Albert:** 8:00 a.m.? Huh! Oh no, I'll be late for work!  
*8 giờ sáng rồi hả? Ôi thôi, tôi sẽ đi làm trễ mất!*
- Bob:** No! No! No! No! Today is Saturday. You do not have to work today!  
*Không! Không! Không đâu! Không sao! Hôm nay là Thứ Bảy. Hôm nay bạn không phải đi làm mà!*
- Albert:** Oh, Saturday! That's right. No work today. Oh, that's good!  
*Ồ, thứ Bảy! Đúng rồi. Hôm nay không đi làm. Ô, thế thì hay quá!*
- Bob:** Hey, are you free today?  
*Này, hôm nay bạn có rảnh không?*
- Albert:** Well, today is Saturday. Yeah, I am free.  
*À, hôm nay là thứ Bảy. Có, tôi rảnh.*
- Bob:** Would you like to do something together today?  
*Hôm nay bạn có muốn cùng làm gì đó với tôi không?*
- Albert:** That sounds good. What do you want to do?  
*Nghe có vẻ được đấy. Bạn muốn làm gì?*
- Bob:** I don't know. What do you want to do?  
*Tôi không biết. Bạn muốn làm gì?*
- Albert:** I don't know, either.<sup>3</sup> Why don't you<sup>4</sup> come to my house and we'll think of something?  
*Tôi cũng không biết nữa. Tại sao bạn không đến nhà tôi và chúng ta sẽ nghĩ ra điều gì đó nhỉ?*
- Bob:** Okey, I'll be there in about an hour.  
*Được, tôi sẽ đến đó khoảng một tiếng nữa.*
- Albert:** Okey, see you later.  
*Được rồi, hẹn gặp sau nhé.*
- Bob:** See you, Al.  
*Hẹn gặp lại, Al nhé.*

Notes:

1. What are you doing? *Bạn đang làm gì đó?*

Đây là câu trúc câu ở thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous Tense).

Dạng khẳng định:

Chủ ngữ + am/is/are + động từ - ing ...

Dạng câu hỏi nghi vấn:

Am/is/are + chủ ngữ + động từ - ing ... ?

Dạng phủ định:

Chủ ngữ + am/is/are + not + động từ - ing ...

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để nói về một hành động được dự tính sẽ làm trong tương lai.

He's having lunch now.

*Bây giờ anh ấy đang ăn trưa.*

I'm not doing anything right now.

*Hiện giờ tôi không đang làm gì cả.*

2. Rise and shine = get up *thức dậy*

3. I don't know, either. *Tôi cũng không biết nữa.*

either luôn đứng cuối câu phủ định.

too luôn đứng cuối câu khẳng định.

John doesn't like them, either.

*John cũng không thích họ nữa.*

I haven't heard from her, either.

*Tôi cũng không nghe tin tức gì của cô ấy cả.*

4. Why don't you? *Tại sao bạn không ... nhỉ?*

Đây là dạng câu hỏi nhưng thường dùng để đề nghị người đối diện làm gì đó, cũng có thể là một lời khuyên.

Why don't you visit Jennifer?

*Tại sao bạn không đến thăm Jennifer?*

Why didn't you call me last night?

*Tại sao tối qua anh đã không gọi điện thoại cho tôi?*

#### 1.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

##### PRECONSTRUCTION MEETING.

Mr. Peck: Good morning everybody. You are welcomed for the preconstruction meeting. My name is William Peck. I'm the Owner's representative for this project. My people here will introduce themselves.

Mr. Tuyen: Good morning gentlemen. My name is Dang Tuyen. I'm the Director of No.1 Construction Company. Mr. Do here will be our Construction Site Manager for this project.

Mr. Do: Very glad to see you today. I will brief you on our overall work program and construction methods.

Mr. Ha: Very glad to meet you. I'm Party A's supervisor. I will brief you on correspondence forms on site and routine regulations.

Mr. Tan: Very glad to meet you. I'm the second supervisor from Party A.

Mr. Tuyen: Very glad to work with you

Mr. Peck: OK! Let's start our discussion in accordance with the meeting agenda

**Bài dịch Anh - Việt**  
**BUỔI HỌP TRƯỚC KHI THI CÔNG**

- Ông Peck:* Xin chào tất cả. Hoan nghênh quý vị đến họp trước thi công. Tôi tên là William Peck. Tôi là đại diện của Chủ đầu tư cho công trình này. Người của tôi sẽ tự giới thiệu.
- Ông Tuyên:* Xin chào quý ông. Tôi tên là Đặng Tuyên. Tôi là Giám đốc Công ty Xây dựng Số 1. Ông Do sẽ là chỉ huy trưởng công trường cho công trình này.
- Ông Do:* Rất vui được gặp quý vị hôm nay. Tôi sẽ trình bày tiến độ thi công tổng quát và các biện pháp thi công.
- Ông Hà:* Rất vui được gặp quý vị. Tôi là giám sát A. Tôi sẽ trình bày về các mẫu văn bản giao dịch ở công trường và các quy định thông thường.
- Ông Tân:* Rất vui được làm việc với quý ông.
- Ông Peck:* OK! Chúng ta hãy bắt đầu thảo luận theo chương trình nghị sự của buổi họp.

## UNIT 2

<b>2.1. TENDER AND CONTRACT</b>	: Dự thầu và hợp đồng
- Tender	: Đấu thầu, dự thầu
- Tenderer	: Người dự thầu
- Bid	: Đấu thầu, dự thầu
- Bidder	: Người dự thầu
- Instructions to tenderers	: Hướng dẫn cho người dự thầu
- Form of tender	: Mẫu đơn dự thầu
- Scope of works	: Nội dung công tác
- Notice to commence the works	: Lệnh khởi công
- Main contractor	: Nhà thầu chính
- Subcontractor	: Thầu phụ
- Quotation	: Bảng báo giá
- Bill of quantities	: Dự toán khối lượng
- Deadline for submission of tenders	: Hạn chót nộp dự thầu
- Contract	: Hợp đồng
- Letter of award	: Văn bản giao thầu
- Main contract	: Hợp đồng chính
- Subcontract	: Hợp đồng phụ
- General conditions of contract	: Các điều kiện tổng quát của hợp đồng
- Contract price	: Giá trị hợp đồng
- Lump sum contract	: Hợp đồng giá khoán
- Unit price	: Đơn giá
- Commencement date	: Ngày khởi công
- Completion date	: Ngày hoàn thành
- Inspection	: Kiểm tra; thanh tra
- Acceptance	: Nghiệm thu
- Handing over	: Bàn giao



## 2.2. READING

## ECONOMIC CONTRACT

This Economic Contract (the "Contract") is made on 7<sup>th</sup> April 2005 in Ho Chi Minh City, Viet Nam, by and between:

Party A, the Client:

Full name: IDT COMPANY LIMITED  
 Address: Hall 8 Quang Trung Software, District 12, Ho Chi Minh City  
 Tel: 7155331 Fax: 7155329  
 Tax Registration Code: 0303001690  
 Bank A/C No.: 10 01 120390 (VND)  
 10 01 120381 (USD)  
 SHIN HAN BANK HCMC Branch  
 Represented by: Mr. Hwang Byung Lak, General Director

And

Party B, the Contractor:

Full name: HOA BINH CONSTRUCTION AND REAL ESTATE CORPORATION  
 Address: 235 Vo Thi Sau Street, District 3, Ho Chi Minh City  
 Tel: 9325030 Fax: 9325221  
 Tax Registration Code: 0302158498  
 Bank A/C No.: 007.100.055 2569 (VND)  
 007.137.055 2588 (USD)  
 VIETCOMBANK HCMC  
 Represented by: Mr. Le Viet Hai, Director

WHEREAS IT IS AGREED AS FOLLOWS:

Article 1: SCOPE OF WORKS

Party B agrees to carry out for Party A the construction of RC Structural and Brick Works (For one Block – Phase I only) which are summarized as follows:

- a. The Basement 1 & 2 and Super Structure Contract scope of work in full consist of:
  - The preliminary for the Works as required by conditions of contract.
  - The execution of all structural works from foundation to roof for Green Hills Project such as: Foundation beam/ slab, diaphragm wall, ramp, slab, beam, column (as per tender drawings). Excepting excavation. Use excavation soil for back filling.
  - Septic tanks, manhole and connection to the infrastructure.
  - Backfilling, compacting, binding to the design level of underneath RC ground slab.
  - RC foundation 400mm thick, from -4.250 to -3.800 (included lean concrete 50mm thick) and RC foundation beam as follows drawings.
  - RC slab, beam, column as shown in the Tender Drawings (from level -3.800 Basement 2 Floor to level +39.600mm Roof Floor)
  - RC staircase, lift core wall, column post, lintel any concrete partition wall as shown in the Tender Drawings.

(to be continued)

+ plus

- minus

# PRACTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

## VISITING A FRIEND Đến Thăm Một Người Bạn

Albert: Hello. Who is it?  
*Xin chào. Ai đấy?*

Bob: It's me, Bob.  
*Tôi, Bob đây.*

Albert: Hey, Bob. Come on in. I've been waiting for you.<sup>1</sup>  
*Này, Bob. Vào nhà đi. Tôi đang chờ bạn đây.*

Albert: Hi.  
*Chào.*

Bob: How are you?  
*Bạn có khỏe không?*

Albert: I'm OK. I'm still a little bit sleepy.<sup>2</sup> I haven't had my coffee yet.  
*Tôi khỏe. Tôi vẫn còn hơi buồn ngủ một chút. Tôi vẫn chưa uống cà phê mà.*

Bob: I understand.  
*Tôi biết.*

Albert: Do you want something to drink?  
*Bạn có muốn uống chút gì không?*

Bob: Do you have any fresh squeezed orange juice?  
*Bạn có nước cam vắt tươi không?*

Albert: No, I'm out of orange juice.<sup>3</sup> Would you like some grape juice?  
*Không, tôi hết nước cam rồi. Bạn dùng nước nho nhé?*

Bob: Grape juice, hmmm .... That would be great!  
*Nước nho, hừm ... . Được đấy!*

Albert: Oh! Sorry. Out of grape juice, too.  
*Ồ! Xin lỗi nhé. Nước nho cũng hết rồi.*

Bob: That's too bad.  
*Tệ thật.*

Albert: Have you had breakfast yet?  
*Bạn đã dùng điểm tâm chưa?*

Bob: No, Have you?  
*Chưa. Bạn thế nào?*

Albert: No, I haven't. Are you hungry?  
*Tôi cũng chưa. Bạn có đói bụng không?*

Bob: Yes, I am. Let's go out and get something to eat.  
*Có, tôi đói rồi. Chúng ta hãy đi ra ngoài kiếm chút gì đó ăn đi.*

Albert: OK. That sounds good. My aunt has a breakfast shop near here.  
*Đồng ý. Nghe hay đấy. Di của tôi có một cửa hàng bán điểm tâm ở gần đây.*

Bob: Great! Let's go there!  
*Tuyệt lắm! Chúng ta hãy đi đến đó đi!*

Albert: Okay, let's go.  
*Được, chúng ta đi nào.*

Notes:

1. I have been waiting for you. *Tôi đang chờ bạn đây.*  
 Đây là cấu trúc câu ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous Tense).  
 Dạng khẳng định:  
 Chủ ngữ + has/have + been + động từ - ing ....  
 Dạng câu hỏi/ nghi vấn:  
 Has/have + chủ ngữ + been + động từ -ing ... ?  
 Dạng phủ định:  
 Chủ ngữ + has/have + not + been + động từ -ing ....  
 Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn được dùng để chỉ một hành động đã bắt đầu từ quá khứ và tiếp diễn liên tục đến hiện tại.  
 I've been reading this for 2 weeks.  
*Tôi đã đọc cái này hai tuần nay.*  
 Have you been waiting long?  
*Nãy giờ bạn chờ có lâu không?*
2. I'm still a little bit sleepy. *Tôi vẫn còn hơi buồn ngủ một chút.*  
 Still vẫn còn, đứng sau động từ to be và đứng trước động từ thường.  
 Mark's still in the bathroom.  
*Mark vẫn còn trong phòng tắm.*  
 Do you still live with your brother?  
*Bạn vẫn còn sống với anh của bạn chứ?*
3. I'm out of orange juice. *Tôi đã hết nước cam rồi.*  
 To be out of something hết/cạn cái gì.  
 They're out of tuna fish.  
*Họ đã hết cá ngừ rồi.*  
 Are we out of shampoo?  
*Chúng ta đã hết dầu gội đầu rồi phải không?*

2.3. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

SITE HANDING OVER

Bàn Giao Mặt Bằng Công Trường

Participants	Người tham dự
<b>Party A</b>	<b>Bên A</b>
Mr. Peck – Owner's representative	Ông Peck - Đại diện Chủ đầu tư
Mr. Ha – Supervisor	Ông Hà – Giám sát
<b>Party B</b>	<b>Bên B</b>
Mr. Do – Site manager	Ông Do - Chỉ huy trưởng Công trình
Mr. Ba – Site engineer	Ông Ba - Kỹ sư công trường
<b>Conversation</b>	<b>Đàm thoại</b>
Mr. Peck:	OK, gentlemen. We are now on site. Mr. Ha will brief you on boundaries, monument and reference level.
Mr. Do:	Thank you very much, Mr. Peck. After the site handing over, I will submit to you our site organization layout: Site office, materials and equipment store, open materials park, workshops, latrines, etc
Mr. Ha:	Please follow me. I will show you the site boundaries first

- Mr. Ba: OK for the boundaries now. Where will be the site ingress and egress?
- Mr. Ha: Please come over there with me.  
The site ingress and egress will be the same right here. I have made a sketch for you. Here it is. Your site entrance centerline will be distanced 50m from the guard-station over there.
- Mr. Do: Thank you for the sketch.
- Mr. Ha: In my sketch, I have shown the locations of the monument and the benchmark. Please follow me to see <sup>the</sup> on place.

**Bài dịch Anh - Việt**  
**BÀN GIAO MẶT BẰNG CÔNG TRƯỜNG**

- Ông Peck: OK, thưa quý bạn. Chúng ta đang ở hiện trường. Ông Hà sẽ trình bày với các bạn về ranh giới, mốc không chế mặt bằng và mốc cao trình chuẩn.
- Ông Do: Xin cảm ơn Ông Peck. Sau buổi bàn giao mặt bằng này, tôi sẽ nạp cho ông bản bố trí mặt bằng tổ chức công trường của chúng tôi: Văn phòng công trường, kho vật liệu và thiết bị, bãi vật liệu, các xưởng, nhà vệ sinh chung cho công nhân v.v....
- Ông Hà: Xin theo tôi. Trước tiên tôi sẽ chỉ ranh giới công trường cho các ông.
- Ông Ba: OK về ranh giới. Đây là lối vào và lối ra của công trường?
- Ông Hà: Xin đi đến đằng kia với tôi.  
Lối vào và lối ra là một, ngay ở đây. Tôi đã làm một sơ phác cho các ông. Nó đây. Đường tìm lối vào cách trạm gác đằng kia 50m.
- Ông Do: Cảm ơn ông về sơ phác.
- Ông Hà: Trong bản sơ phác của tôi, tôi có trình bày các vị trí của mốc không chế mặt bằng và mốc cao trình chuẩn của công trường. Xin đi theo tôi để xem tại chỗ.

### UNIT 3

#### 3.1. SPECIALIZED CONSTRUCTION TRADES : Các chuyên ngành xây dựng

- Trade	: Một ngành nghề; một chuyên ngành
- Specialized trade	: Chuyên ngành
- Soil investigation	: Thăm dò địa chất
- Soil boring	: Khoan đất
- Survey	: Khảo sát; đo đạc
- Triangulation	: Tam giác đạc
- Architecture	: Kiến trúc
- Structure	: Kết cấu
- Mechanics	: Cơ khí; cơ khí học
- Electricity	: Điện (nói về tính năng)
- Power	: Điện (nói về năng lượng)
- Architectural	: Thuộc về kiến trúc
- Structural	: Thuộc về kết cấu
- Mechanical	: Thuộc về cơ khí; thuộc về nước
- Electrical	: Thuộc về điện
- M & E	: Điện - Nước
- Water supply	: Cấp nước
- Plumbing system	: Hệ thống cấp nước
- Water supply system	: Hệ thống cấp nước
- Drainage	: Thoát nước
- Drainage system	: Hệ thống thoát nước
- Storm-water; rainwater	: Nước mưa
- Waste water	: Nước thải
- Sewage	: Nước thải trong cống
- Sewer	: Ống cống
- Sewerage	: Hệ thống ống cống
- Culvert	: Ống BTCT lớn
- Ventilation	: Thông gió
- Ventilation system	: Hệ thống thông gió
- Air conditioning	: Điều hòa không khí
- Heating system	: Hệ thống sưởi
- Interior decoration	: Trang trí nội thất
- Landscaping	: Tạo cảnh ngoại vi

#### 4.1. READING

##### ECONOMIC CONTRACT (continued)

- All brickworks and plastering.
- Roof structure members such as: slope of screeding, hole brick, paving concrete.
- Complete all waterproofing for the diaphragm wall (outside, from -3.800 to -1.00) and wet areas (WC areas, balcony, underground water tank) and the gutter and roof.
- In ground Stormwater pipe drainage system to the building perimeter line.
- Underground Water Tank (as per tender drawings).

For Green Hills project located at Hall 8, Quang Trung Software, Dist. 12, HCM City (the "Work"). Details of the Work shall be referred to the Contract Document, which includes of:

1. This Contract;
2. The Appendix (as attached);
3. The Quotation (issued on 05 April 2005 as attached); including time schedule.
4. List of materials, list of equipment;
5. The Drawings listed as attachment which provided to the Party B before the date of signing this contract;
6. Conditions of Contract;
7. The Tender Documents;
8. The Technical Specifications.

Should there be any conflicts, discrepancies or ambiguities among the Contract, the Quotation, the Drawings and the Technical Specifications, priority shall be given in the order as listed below:

1. This Contract, Conditions of Contract, the Appendix, List of materials, List of Equipment;
2. The Quotation (issued on 05 April 2005 as attached); including time schedule.
3. The Drawings listed as attachment which provided to the Party B before the date of signing this contract;
4. The Tender Documents;
5. The Technical Specifications.

#### 3.3 PRACTICAL CONVERSATION

##### Đàm thoại thông dụng

##### GREETINGS AND INTRODUCTIONS

##### Chào Hỏi và Giới Thiệu

- Wanita:** Hi, Al. How are you?  
*Chào Al. Anh có khỏe không?*
- Albert:** I'm fine, thank you, and you?  
*Tôi khỏe, cảm ơn, còn cô thì sao?*
- Wanita:** I'm doing good. Who's your friend?  
*Tôi khỏe. Bạn của anh tên gì thế?*
- Albert:** This is Bob. We went to school together.  
**Bob, this is Wanita.**  
*Đây là Bob. Chúng tôi đã học chung với nhau.*  
*Bob, đây là Wanita.*

- Bob:** Hi, nice to meet you<sup>1</sup>, Wanita.  
*Xin chào, rất vui được gặp cô. Wanita ạ.*
- Wanita:** Hi, nice to meet you<sup>1</sup>, too.  
*Xin chào, tôi cũng rất vui được gặp anh.*
- Bob:** You have a beautiful smile.  
*Cô có nụ cười thật đẹp.*
- Wanita:** Thank you. You're not that handsome, but you look OK.  
*Cảm ơn. Anh không đẹp trai, nhưng trông anh cũng được đây.*
- Bob:** Wow, thanks.  
*Chà, cảm ơn.*
- Albert:** Wanita, is my aunt here?  
*Wanita này, dì của tôi có ở đây không?*
- Wanita:** No, she isn't. She should be in around 10. Here're some menus.  
*Không có. Khoảng 10 giờ dì ấy sẽ có ở đây. Thực đơn đây.*
- Bob:** Thank you.  
*Cảm ơn.*
- Wanita:** Can I get you anything to drink?  
*Các anh uống chút gì nhé?*
- Albert:** I'll have coffee, please.  
*Làm ơn cho tôi cà phê.*
- Wanita:** OK. Would you like sugar and milk?  
*Được. Anh có muốn thêm đường và sữa không?*
- Albert:** I like my coffee black.  
*Tôi thích cà phê đen.*
- Wanita:** OK. One black coffee.  
*Được. Một cà phê đen.*
- Bob:** I'll have fresh squeezed orange juice, please.  
*Làm ơn cho tôi một ly cam vắt tươi.*
- Wanita:** We don't have any orange juice. I'll be right back?<sup>2</sup>  
*Chúng tôi không có nước cam. Tôi sẽ quay lại ngay.*

Notes:

- Hi, nice to meet you.** *Xin chào, rất vui được gặp anh.*  
Nice to meet you. = Glad to meet you. = Pleased to meet you. Được dùng khi gặp ai, chào ai lần đầu.  
**A:** Sam! This is my sister, May.  
*Sam à! Đây là chị May của tôi*  
**B:** Nice to meet you, May.  
*Chị May à! Rất vui được gặp chị.*
- I'll be right back.** *Tôi sẽ quay lại ngay.*  
To be right back *quay lại/ trở lại ngay.*  
Can you wait here? I'll be right back.  
*Anh chờ ở đây nhé? Tôi sẽ quay lại ngay.*

Sue said she would be right back.  
*Sue nói rằng cô ấy sẽ trở lại ngay.*

### 3.4 ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

#### SITE MEETINGS AND REPORTS

- Mr. Peck:* We will have a weekly meeting every Tuesday morning at the contractor's site office, starting at 9 a.m.. Do you have any objection?
- Mr. Do:* Oh, no. Tuesday morning will be OK.
- Mr. Ha:* Among other things, we will check work progress to adjust the work program for the coming week.
- Mr. Peck:* At least two days before the weekly meeting, you have to submit to us any problem to be discussed beyond routine works on site.
- Mr. Ha:* For daily works, you will submit a daily report at 9 a.m. the following day. Regarding reports forms, please work with me. I have with me all the necessary forms.
- Mr. Ba:* OK, Mr. Ha. I will work with you right after the meeting, if you allow me to do so, to be guided to make reports.
- Mr. Ha:* You're welcomed, Mr. Ba.
- Mr. Peck:* OK, thank you very much for today.

#### Bài Dịch Anh Việt

- Ông Peck:* Chúng ta sẽ họp hàng tuần mỗi sáng thứ ba tại văn phòng công trường của nhà thầu, bắt đầu từ 9 giờ. Quý ông có ý kiến gì khác không?
- Ông Do:* Ồ không. OK sáng thứ ba.
- Ông Hà:* Ngoài các việc khác, chúng ta sẽ kiểm tra tiến độ để điều chỉnh tiến độ thi công.
- Ông Do:* Chúng tôi sẽ lập báo cáo hàng tuần vào ngày cuối của tuần và một tiến độ hàng tuần cho tuần tới.
- Ông Peck:* Ít nhất hai ngày trước buổi họp hàng tuần, các ông phải nộp cho chúng tôi bất cứ vấn đề gì phải thảo luận ngoài công việc bình thường ở công trường.
- Ông Hà:* Đối với công việc hàng ngày, các ông sẽ nộp một báo cáo hàng ngày lúc 9 giờ sáng hôm sau. Về các mẫu báo cáo, xin làm việc với tôi. Tôi có tất cả các mẫu cần có.
- Ông Ba:* OK, thưa ông Hà. Tôi sẽ làm việc với ông ngay sau buổi họp này nếu ông cho phép, để được hướng dẫn về việc lập báo cáo.
- Ông Hà:* Rất vui lòng, thưa ông Ba.
- Ông Peck:* OK, cảm ơn quý ông về hôm nay.



## UNIT 4

- 4.1. PEOPLE ON SITE : Người ở công trường  
 HEAVY EQUIPMENT : Xe máy thi công  
 PLANTS AND EQUIPMENT : Xưởng và thiết bị

### PEOPLE ON SITE

- People : Người
- Owner : Chủ nhà, Chủ đầu tư
- Contracting officer : Viên chức quản lý hợp đồng
- Owner's representative : Đại diện chủ đầu tư
- Contracting officer's representative : Đại diện viên chức quản lý hợp đồng
- Consultant : Tư vấn
- Superintending Officer : Tổng công trình sư
- Resident architect : Kiến trúc sư thường trú
- Supervisor : Giám sát
- Site manager : Trưởng công trình
- Officer in charge of safety and hygiene : Viên chức phụ trách an toàn lao động và vệ sinh môi trường
- Quality engineer : Kỹ sư chất lượng
- Site engineer : Kỹ sư công trường
- Chief of construction group : Đội trưởng
- Foreman : Cai, tổ trưởng
- Structural engineer : Kỹ sư kết cấu
- Construction engineer : Kỹ sư xây dựng
- Civil engineer : Kỹ sư công chánh
- Electrical engineer : Kỹ sư điện
- Water works engineer : Kỹ sư nước
- Sanitary engineer : Kỹ sư thoát nước
- Mechanical engineer : Kỹ sư cơ khí
- Chemical engineer : Kỹ sư hóa
- Soil engineer : Kỹ sư địa chất
- Surveyor : Trắc đạc viên, khảo sát viên
- Quantity surveyor : Dự toán viên
- Draftsman : Họa viên
- Draughtsman (US) : Họa viên
- Craftsman : Nghệ nhân
- Storekeeper : Thủ kho
- Guard : Bảo vệ
- Watchman : Bảo vệ
- Worker : Công nhân
- Mate : Phụ thợ
- Apprentice : (người) học việc
- Laborer : Lao động phổ thông
- Skilled workman : Thợ lành nghề
- Mason : Thợ hồ

- Bricklayer	: Thợ hồ
- Plasterer	: Thợ hồ (thợ trát)
- Carpenter	: Thợ mộc sườn nhà, cốp pha
- Joiner	: Thợ mộc bàn ghế, trang trí nội thất
- Electrician	: Thợ điện
- Plumber	: Thợ ống nước
- Steel-fixer	: Thợ sắt (cốt thép)
- Welder	: Thợ hàn
- Scaffolder	: Thợ giàn giáo
- Contractor	: Nhà thầu
- Main contractor	: Thầu chính
- Sub-contractor	: Thầu phụ

### HEAVY EQUIPMENT

- Bulldozer	: Xe ủi đất
- Caterpillar bulldozer	: Xe ủi bánh xích
- Pneumatic bulldozer	: Xe ủi bánh hơi
- Pull-type scraper	: Xe cạp bưng
- Scraper	: Xe cạp
- Grader	: Xe ban
- Excavator	: Xe đào đất
- Backhoe	: Xe cuốc (cuốc lui)
- Trench-hoe	: Xe đào mương
- Power shovel	: Xe xúc công suất lớn
- Clamshell	: Cầu cạp
- Dragline	: Cầu kéo gàu
- Loader	: Xe xúc
- Front-loader	: Xe xúc trước
- Crawler-tractor	: Xe kéo bánh xích
- Caterpillar-tractor	: Xe kéo bánh xích
- Steel-cylinder roller	: Xe lu bánh thép
- Pneumatic compactor	: Xe lu bánh hơi
- Crane	: Cầu
- Tower crane	: Cầu tháp
- Concrete batching plant	: Xưởng trộn bê tông
- Ready-mix concrete lorry	: Xe bê tông tươi
- Lorry	: Xe tải nặng
- Dump truck	: Xe ben, xe trút
- Truck	: Xe tải
- Power buggy	: Xe chở nhẹ, chạy điện

### PLANTS AND EQUIPMENT

- Plant	: Xưởng, máy, thiết bị lớn
- Equipment	: Thiết bị
- Valuable tools	: Dụng cụ đắt tiền
- Generator	: Máy phát điện

- Air compressor	: Máy nén khí
- Ball and chain crane	: Xe cầu đập phá
- Concrete breaker	: Máy đục bê tông
- Tackle	: Cái palăng (ròng rọc + xích + bộ chân)
- Traveling tackle	: Palăng cầu di động
- Table vibrator	: Đầm bàn
- Rod vibrator	: Đầm dùi
- Power float	: Bàn chà máy
- Tumbuckle	: Cái tăng đơ
- Barbender	: Máy uốn sắt
- Hoist	: Tời, thang máy thi công
- Concrete mixer	: Máy trộn bê tông
- Mason's straight rule	: Thước dài thợ hồ
- Spirit level	: Thước ni-vô thợ hồ
- Steel square	: Thước nách thép
- Tremie	: Ống đầu vòi đổ bê tông tươi
- Sawing machine	: Máy cưa
- Planing machine	: Máy bào
- Moulding planing machine	: Máy bào nẹp
- Multipurpose wood-working machine	: Máy mộc đa năng
- Lathe	: Máy tiện
- Drilling machine	: Máy khoan
- Handtools	: Dụng cụ cầm tay
- Hammer	: Cái búa
- Chisel	: Cái đục
- Saw	: Cái cưa
- Drill	: Cái khoan
- Ripsaw	: Cái cưa xẻ
- Hacksaw	: Cái cưa thép (khung điều chỉnh)
- Trowel; steel trowel	: Cái bay, cái bay thép
- Float; wood float	: Cái bàn chà; bàn chà gỗ
- Plumb line	: Dây dọi
- Snapping line	: Dây búng mực

*Nguyễn Văn Đoàn*

*Nguyễn Văn Đoàn*

*Nguyễn Văn Đoàn*

#### 4.2. READING

Dear Sir,

We have now completed concrete placing of 12<sup>th</sup> floor columns. We are sorry to notify you we have to stop formwork and reinforcement installation for the 3<sup>rd</sup> floor temporarily from March 06, 2005, because until today we have not yet received any detailed structural drawings for the 13<sup>th</sup> floor, though we have previously requested to receive the 13<sup>th</sup> floor structural drawings, as well as for the roof floor to allow us to require rebars provision as well as to proceed to brickwork and plastering work for the 10<sup>th</sup> floor (after being struck out, the formwork at 10<sup>th</sup> floor will be used for 13<sup>th</sup> floor). Please solve the problem soon to let us proceed to planned construction works of the work program.

Best regards,

### 4.3. PRACTICAL CONVERSATION

#### Đàm thoại thông dụng

#### BREAKFAST RECOMMENDATION

#### Gợi Ý Món Ăn Điểm Tâm

- Bob:** What do you like to eat for breakfast?  
*Bạn thích ăn gì cho bữa điểm tâm?*
- Albert:** I like a large breakfast.  
*Tôi thích dùng bữa điểm tâm thật no.*
- Bob:** I like a large lunch.  
*Tôi thích dùng bữa trưa thật no.*
- Albert:** Large lunch makes me sleepy.  
*Ăn trưa no quá sẽ làm tôi buồn ngủ.*
- Bob:** Anyway, what do you recommend for breakfast?<sup>1</sup>  
*Dù sao đi nữa, bạn gợi ý xem ăn điểm tâm với cái gì đây?*
- Albert:** The pancakes are good.  
*Bánh kếp ngon lắm.*
- Bob:** Pancakes, delicious! What else?  
*Bánh kếp à, ngon đấy! Còn gì khác nữa?*
- Albert:** Do you like eggs?  
*Bạn có thích ăn trứng không?*
- Bob:** Yes, I like eggs.  
*Có, tôi thích ăn trứng.*
- Albert:** Well, you could have some scrambled eggs<sup>2</sup> with toast.  
*À, bạn có thể ăn một ít trứng khuấy với bánh mì nướng.*
- Bob:** Or sunny-side up eggs. Yummy!  
*Hoặc trứng ốp la. Ngon tuyệt!*
- Albert:** Or sunny-side up right. Or an omelet.  
*Hoặc trứng ốp la, đúng đấy. Hoặc trứng tráng.*
- Bob:** Omelets! I love omelets. Cheese omelets, ham omelets, vegetable omelets ...  
*Trứng tráng à! Tôi rất thích trứng tráng. Trứng tráng phô mai, trứng tráng thịt nguội, trứng tráng rau ...*
- Albert:** Mixed fruit. Mixed fruit with yogurt makes a good breakfast.  
*Trái cây hỗn hợp. Trái cây hỗn hợp với sữa chua sẽ làm cho bữa điểm tâm ngon đấy.*
- Bob:** That's right! And fruit has many vitamins, too. What else?  
*Đúng rồi! Và trái cây cũng có nhiều sinh tố nữa. Còn gì khác nữa?*
- Albert:** What else? You could have a cup of coffee and a blueberry muffin.  
*Còn gì khác nữa à? Bạn có thể uống một tách cà phê và ăn một cái bánh nướng xốp quả việt quất.*
- Bob:** Muffin and a cup of coffee! Sounds good.  
*Bánh nướng xốp và một tách cà phê! Nghe được đấy.*
- Albert:** So, do you know what you want to get?  
*Vậy bạn có biết bạn muốn ăn cái gì chưa?*
- Bob:** Yes, I do. And thank you for your recommendations!

Rồi. Cảm ơn những gợi ý của bạn nhé!

**Albert:** You're welcome. So, what will you get?  
Không có chi. Vậy bạn sẽ ăn gì?

**Bob:** A hamburger.  
Một ham-bơ-gơ.

**Albert:** A hamburger?  
Một ham-bơ-gơ à?

**Bob:** Yes. And ice-cream.  
Vâng. Và kem nữa.

**Notes:**

1. What do you recommend for breakfast? Bạn gợi ý xem ăn điểm tâm với cái gì đây?

To recommend = to suggest gợi ý; giới thiệu; khuyên

Mẫu câu:

**Chủ ngữ + recommend/suggest (+that) + chủ ngữ + should + động từ**

Peter recommended I should take a vacation.

Peter đã khuyên tôi nên đi nghỉ mát.

I suggested to her that she should look for a new job.

Tôi đã gợi ý cho cô ấy là cô ấy nên tìm một công việc mới.

2. Các cách nấu món trứng:

a. Scrambled egg trứng khuấy

b. Omelet trứng tráng

c. Sunny-side up trứng chiên ốp la/một mặt

d. Over ease trứng chiên sơ

4.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

A WEEKLY MEETING

- **Mr. Peck:** We have agreed that you submit your weekly report at the end of the week, i.e. last Saturday. But we are now on Tuesday and I don't see any report yet.
- **Mr. Do:** I'm sorry for that. Our clerk is typing this over there. We only made this report yesterday afternoon due to the landslide at the North talus of the basement excavation during the last Saturday heavy rain. OK, you see Miss Lan on her way to here with maybe the weekly report. OK, thank you Miss Lan. Here is the report. I'm sorry! Please give me some minutes to read it before signing. OK now. Here you have it Mr. Peck.
- **Mr. Peck:** OK for this time. But I don't agree for any other next time like this. We have to respect our specified schedules. And how about this week work program.
- **Mr. Do:** I'm sorry. I will make it right after this meeting and submit it to you today.
- **Mr. Peck:** OK, Mr. Do. Now we will discuss problems in the meeting agenda.

**Bài dịch Anh Việt**  
**MỘT BUỔI HỌP HÀNG TUẦN**

- Ông Peck: Chúng ta đã thỏa thuận là các ông nạp báo cáo hàng tuần vào ngày cuối tuần, tức là Thứ Bảy vừa rồi. Nhưng hôm nay là Thứ Ba và tôi không thấy báo cáo nào cả.
- Ông Do: Tôi xin lỗi về việc này. Cô thư ký của chúng tôi đang đánh máy đàng kia. Chúng tôi chỉ làm báo cáo này chiều hôm qua vì có sạt lở đất ở bờ dốc phía Bắc của hồ đào tầng hầm trong trận mưa lớn Thứ Bảy vừa rồi. OK, tôi thấy cô Lan đang đi đến đây có lẽ với bản báo cáo hàng tuần. OK, cảm ơn cô Lan. Đây là bản báo cáo. Tôi xin lỗi! Xin cho tôi vài phút đọc lại trước khi ký. Bây giờ thì OK. Đây là bản báo cáo, thưa Ông Peck.
- Ông Peck: OK cho lần này. Nhưng tôi không đồng ý có lần nào khác sắp tới như vậy. Chúng ta phải tôn trọng các thời khóa biểu đã định. Và tiến độ thi công tuần này thì sao?
- Ông Do: Tôi xin lỗi. Tôi sẽ làm ngay sau buổi họp này và nạp cho ông hôm nay.
- Ông Peck: OK, thưa Ông Do. Bây giờ chúng ta sẽ thảo luận các vấn đề trong lịch họp.

## UNIT 5

### 5.1. DRAWINGS

#### TYPES OF BUILDINGS

#### TYPES OF DRAWINGS

: Bản vẽ

: Các loại nhà

: Các loại bản vẽ

#### TYPES OF BUILDING

- Detached house; detached villa : Nhà độc lập; biệt thự độc lập
- Duplex house; two-family house : Nhà song lập
- Duplex villa; semidetached villa : Biệt thự song lập
- Quadridetached villa : Biệt thự tứ lập
- Row-house : Nhà liên kế
- Apartment : Căn hộ chung cư
- Apartment complex : Chung cư căn hộ
- Duplex apartment : Căn hộ hai tầng
- Maisonnette : Căn hộ hai tầng
- House : Nhà ở
- Building : Nhà (nói chung)
- Palace : Dinh thự
- Highrise building : Cao ốc hơn 4 tầng
- Apartment highrise building : Cao ốc chung cư căn hộ
- Residential quarter : Khu cư xá
- Plaza; public square : Quảng trường
- Mall : Đường phố cửa hàng cho người đi bộ
- Hospital : Bệnh viện
- Nursing home : Viện dưỡng lão
- Sanatorium; sanitarium : Viện điều dưỡng
- Resort; health spa : Khu nghỉ ngơi giải trí
- Hotel : Khách sạn
- Motel : Khách sạn lữ hành
- Office : Văn phòng
- Restaurant : Nhà hàng
- Café; coffee-house : Tiệm cà phê
- Cafeteria : Quán ăn tự phục vụ
- Factory : Nhà máy
- Warehouse : Nhà kho
- Condominium : Chung cư căn hộ mà người chủ căn hộ có chủ quyền
- Shed : Nhà thô sơ để làm kho, xưởng
- Penthouse; pentice : Nhà mái (một mái, tựa lưng vào tường ngoài của một nhà khác)
- Gazebo : Tiều đình (nhà bát giác, lục giác nhỏ, không có tường bao, ngoài sân)
- Ancillary : Nhà dưới, nhà bồi, nhà phụ

#### TYPES OF DRAWINGS

- Sketch : Sơ phác

- Perspective; rendering	: Bản vẽ phối cảnh
- Architectural drawing	: Bản vẽ kiến trúc
- Structural drawing	: Bản vẽ kết cấu
- M & E drawing	: Bản vẽ điện nước
- Concept drawing	: Bản vẽ khái niệm
- Construction drawing	: Bản vẽ thi công
- Shopdrawing	: Bản vẽ chi tiết thi công (nhà thầu lập)
- As-built drawing	: Bản vẽ hoàn công
- Cadastral survey	: Đo đạc địa chính
- Lot	: Lô đất có ranh giới
- Lot line	: Đường ranh giới lô đất
- Setback	: Khoảng lùi (không được xây cất)
- Location	: Vị trí
- Master plan	: Tổng mặt bằng
- Site plan	: Bản vẽ mặt bằng hiện trường
- Plan	: Bản vẽ mặt bằng
- Section	: Bản vẽ mặt cắt
- Longitudinal section	: Bản vẽ mặt cắt dọc
- Cross section	: Bản vẽ mặt cắt ngang
- Elevation	: Bản vẽ mặt đứng
- Front elevation	: Mặt đứng chính
- Side elevation	: Mặt đứng hông
- Rear elevation	: Mặt đứng sau
- Profile	: Thửa (sau mặt phẳng cắt)
- Detail drawing	: Bản vẽ chi tiết
- Footings layout plan	: Bản vẽ bố trí móng độc lập
- Basement plan	: Bản vẽ mặt bằng tầng hầm
- Floor plan	: Bản vẽ mặt bằng sàn
- Roof plan	: Bản vẽ mặt bằng mái
- Vault	: Hầm vòm
- Basement	: Tầng hầm
- Ground floor; 1 <sup>st</sup> storey; level 1	: Tầng trệt
- Mezzanine	: Tầng lửng
- 1 <sup>st</sup> floor	: Lầu 1 (2 <sup>nd</sup> storey; level 2)
- 2 <sup>nd</sup> storey; level 2	: Lầu 1 (1 <sup>st</sup> floor); tầng 2
- Attic	: Góc xép sát mái
- Terrace	: Sân thượng
- Lobby	: Sảnh
- Foyer	: Sảnh vào
- Vestibule	: Phòng tiền sảnh
- Hall	: Đại sảnh
- Lift lobby	: Sảnh thang máy
- Corridor	: Hành lang
- Living room; sitting room; drawing room	: Phòng khách
- Family room	: Phòng sinh hoạt gia đình



- Dining room	: Phòng ăn
- Kitchen	: Bếp
- Bedroom	: Phòng ngủ
- Master bedroom	: Phòng ngủ chính
- Bathroom	: Phòng tắm
- Guest room	: Phòng ngủ dành cho khách
- Utility room	: Phòng tiện ích: máy giặt, lò sưởi chính, máy phát điện dự phòng
- Toilet	: Phòng vệ sinh
- Nook	: Phòng xếp
- Lift	: Thang máy
- Lift shaft; lift core	: Buồng thang máy
- Escalator	: Thang cuốn
- Oriel	: Phòng có vách kính chồm ra ngoài dạng ban công
- Garage	: Nhà xé
- Clastra	: Tường có trang trí bên ngoài thường có bông gió
- Balcony	: Ban công
- Loggia	: Ban công dài, hàng hiên dài
- Staircase	: Cầu thang
- Balustrade	: Lan can cầu thang
- Rail	: Lan can cầu thang/ ban công
- Railing	: Tầm vách song thưa

## 5.2. READING

Dear Sir,

Aiming at the project completion date of June 20, 2005, we are proceeding now to steps tiling for the main staircase and adjustment touch-up of emulsion paint at this area. Therefore, we would like to recommend people of AA, AB, Rosaco, and TK to not circulate and move materials through this area and use instead the escape staircase (close to the swimming pool). As a matter of fact we have completed all wall emulsion paint at the staircase area and have made touch-up painting work many times due to various impacts on walls by other contractors people while they were moving equipment and materials through these areas.

So please have actions with other contractors to allow us to not be disturbed anymore by other people to achieve our works

Many thanks, and

Best regards,

## 5.3. PRACTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

### ORDERING FOOD

Gọi Món Ăn

*Wanita:* Here is your coffee, Al.  
*Cà phê của anh đây. Al a.*

*Albert* Thank you.

*Cám ơn.*

**Wanita:** And here is your water.  
*Còn đây là nước uống của anh.*

**Bob:** Thank you  
*Cám ơn.*

**Wanita:** You guys ready to order?<sup>1</sup>  
*Các anh sẵn sàng gọi món chưa?*

**Bob:** What do you like to have for breakfast?  
*Cô thích dùng điểm tâm với cái gì?*

**Wanita:** I usually like to have an omelet.  
*Tôi thường thích ăn trứng tráng.*

**Albert:** That sounds good. I'll have a cheese omelet.  
*Nghe có vẻ ngon đấy. Cho tôi một trứng tráng phô mai.*

**Wanita:** Okay, one omlet.  
*Được. Một trứng tráng.*

**Albert:** Do you have pancakes?  
*Có bánh kếp không?*

**Wanita:** Yes, how many would you like?  
*Có, anh muốn dùng bao nhiêu?*

**Albert:** Three, please. And bacon.  
*Cho ba cái. Và thịt muối nữa.*

**Wanita:** Three pancakes and bacon. Would you like toast?  
*Ba bánh kếp và thịt muối. Anh dùng bánh mì nướng nhé?*

**Albert:** Toast! Hmmm... Toast sounds good. Yes, 3 pieces of toast.  
*Bánh mì nướng à! Hừm... Bánh mì nướng được đấy. Vâng, cho ba miếng bánh mì nướng.*

**Wanita:** Would you like anything else?  
*Anh còn muốn ăn gì nữa không?*

**Albert:** Do you have any fresh fruit?  
*Có có trái cây tươi không?*

**Wanita:** Yes, today we have fruit salad.  
*Có, hôm nay chúng tôi có salad trái cây.*

**Albert:** OK, fruit salad and that's all.  
*Được, cho salad trái cây và như thế đủ rồi.*

**Wanita:** How about you, Bob<sup>2</sup>, what would you like to eat?  
*Còn anh thì sao hả Bob, anh muốn ăn gì nào?*

**Bob:** I would like hamburger and ice-cream.  
*Cho tôi ham-bơ-gơ và kem.*

**Wanita:** Excuse me?  
*Xin lỗi?*

**Bob:** I would like hamburger and ice-cream, please.  
*Vui lòng cho tôi ham-bơ-gơ và kem.*

**Wanita:** A hamburger and ice-cream for breakfast? Are you crazy?  
*Một ham-bơ-gơ và kem để ăn điểm tâm à? Anh có điên không?*

- Bob:** No, I'm hungry.  
*Không, tôi đói rồi.*
- Wanita:** Okay, one hamburger. What kind of ice-cream do you want?  
*Được thôi, một ham-bơ-gơ. Anh muốn loại kem nào?*
- Bob:** What kind of ice-cream do you have?  
*Cô có loại kem nào?*
- Wanita:** Let's see, we have chocolate, vanilla and strawberry.  
*Đề xem, chúng tôi có kem sô-cô-la, va-ni và dâu.*
- Bob:** Vanilla, please.  
*Cho kem va-ni nhé.*
- Wanita:** Vanilla. Okay.  
*Kem va-ni. Được rồi.*

**Notes:**

1. **You guys ready to order?** *Các anh đã sẵn sàng gọi món chưa?*

Đây là câu trúc câu khẳng định nhưng khi nói, nếu lên giọng ở cuối câu thì nó trở thành câu hỏi Yes/No.

You're sleepy?

*Bạn buồn ngủ đấy à?*

She's your mom?

*Bà ấy là mẹ của bạn à?*

2. **How about you, Bob?** *Còn anh thì sao hả Bob?*

**How about you? = What about you?** *Còn anh thì sao?*, là câu hỏi tắt được dùng sau câu hỏi đầy đủ đã được hỏi trước đó.

- **A:** How old are you?

*Bạn bao nhiêu tuổi?*

**B:** 20. How about you?

*20. Còn bạn thì sao?*

- **John:** Are you going home?

*Em sẽ về nhà chứ?*

**Mary:** Yes. What about you?

*Vâng. Còn anh thì sao?*

**5.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION**

**Đàm thoại tại công trường xây dựng**

**SHOPDRAWINGS**

**Mr. Peck:** All shopdrawings will be A1 size, 594mm x 841mm.

**Mr. Do:** OK! But it's only like this for the final drawing. During the stage of instructions from you and suggestions from us, both parties will use A4 sketches, 210mm x 297mm, or A3 sketches, 297mm x 420mm.

**Mr. Peck:** OK! I'm sorry, I must leave now. Please discuss all details of shopdrawings plotting with our Mr. Ha and Mr. Tan.

**Mr. Do:** OK, thank you, Mr. Peck.

**Mr. Ha:** All of us know that the contractor's shopdrawings must show all necessary details for construction, don't we?

**Mr. Ba:** OK, we do know that. We will proceed immediately to plot the following shopdrawings.

- Basement 1 reinforced concrete floor beams
- Basement 1 reinforced concrete floor slabs.
- Lift core reinforced concrete bottom slab and walls up to basement 2 floor level.

Mr. Do: Do you have any recommendation?

Mr. Ha: No, no. It's OK like this.

### Bài dịch Anh - Việt BẢN VẼ CHI TIẾT THI CÔNG

Ông Peck: Tất cả bản vẽ chi tiết thi công phải là cỡ A1, 594mm x 841mm.

Ông Do: OK! Nhưng chỉ như vậy cho bản vẽ cuối cùng. Trong giai đoạn hướng dẫn từ phía các ông và đề nghị từ phía chúng tôi, cả hai bên sẽ sử dụng sơ phác cỡ A4, 210mm x 297mm hoặc sơ phác cỡ A3, 297mm x 420mm.

Ông Peck: OK! Tôi xin lỗi, tôi phải đi. Xin vui lòng thảo luận tất cả các chi tiết về shopdrawing với Ông Hà và Ông Tân của chúng tôi.

Ông Do: OK, xin cảm ơn ông, thưa Ông Peck.

Ông Hà: Tất cả chúng ta đều biết là shopdrawing của nhà thầu phải trình bày tất cả chi tiết cần thiết để thi công phải không?

Ông Bà: OK, chúng tôi biết điều đó. Chúng tôi sẽ tiến hành ngay việc vẽ các shopdrawing sau đây:

- Dầm sàn BTCT tầng hầm 1;
- Đan sàn BTCT tầng hầm 1;
- Đan BTCT đáy buồng thang máy và tường BTCT buồng thang máy đến cao trình sàn tầng hầm 2.

Ông Do: Các ông có ý kiến gì không?

Ông Hà: Không, không. OK như vậy.

UNIT 6

6.1. SETTING OUT  
EARTH WORKS

: Định vị  
: Công tác làm đất

SETTING OUT

- |                                  |   |
|----------------------------------|---|
| - Map                            | : Bản đồ                                    |
| - Contour map                    | : Bình đồ có vòng cao độ                    |
| - Setting out plan               | : Bản vẽ mặt bằng cắm cọc định vị           |
| - Contour line                   | : Vòng cao độ                               |
| - Geographic North               | : Bắc địa dư                                |
| - Magnetic North                 | : Bắc từ                                    |
| - Bearing                        | : Góc phương vị (giữa Bắc từ và hướng nhắm) |
| - Coordinates                    | : Tọa độ                                    |
| - Polar coordinates              | : Tọa độ cực                                |
| - Location survey                | : Khảo sát vị trí; đo đạc vị trí            |
| - Monument                       | : Mốc không chế mặt bằng                    |
| - BM – Bench mark                | : Mốc cao độ                                |
| - Datum                          | : Cao độ chuẩn                              |
| - National datum                 | : Cao độ chuẩn quốc gia                     |
| - RL – Reduced level             | : Cao trình đào                             |
| - Theodolite; Transit            | : Máy kinh vĩ                               |
| - Level; Dumpy level; Wyes level | : Máy thăng bằng                            |
| - Survey stakes; Survey pegs     | : Cọc khảo sát / đo đạc                     |
| - String line                    | : Lăn dây                                   |
| - Lot line                       | : Lăn ranh giới lô đất                      |
| - Building line                  | : Lăn dây công trình; lăn tọa độ công trình |
| - Excavation line                | : Lăn đào                                   |
| - Batter board                   | : Ván ga-ba-ri                              |
| - Saw kerfs                      | : Lăn cửa trên ga-ba-ri (để giăng dây)      |
| - Lining nail                    | : Đinh để giăng dây                         |
| - Plumb bob                      | : Cục chì (của dây dọi phương đứng)         |
| - Exact position                 | : Vị trí chính xác                          |
| - Soil                           | : Đất (hạt rắn nhỏ từ đá phân rã ra)        |

EARTH WORKS

- |   |   |
|---|---|
| - Earth                                       | : Đất nói chung (không phải cát, đá, đất sét) |
| - Dirt  | : Đất bồi ròi                                 |
| - Silt  | : Đất bột                                     |
| - Soil class (U.S. Department of Agriculture) | : Loại đất (Bộ Nông nghiệp Mỹ)                |
| 1. Gravel                                     | : Đá nhỏ, sỏi, đá xay                         |
| 2. Sand                                       | : Cát   |
| 3. Clay                                       | : Đất sét                                     |
| 4. Loam                                       | : Đất mùn                                     |
| 5. Loam with some sand                        | : Đất mùn pha ít cát                          |
| 6. Silt – loam                                | : Đất bột pha đất mùn                         |
| 7. Clay – loam                                | : Đất sét pha đất mùn                         |

- Rock	: Đá thiên nhiên
- Stone	: Đá thi công
- Boulder	: Đá tảng thiên nhiên lớn hơn 25cm
- Laterite	: Đá ong
- Mud	: Bùn
- Sludge	: Bùn ống công/ hầm cầu
- Underground water	: Nước ngầm
- Uplift force	: Lực nâng / đẩy lên
- Negative friction	: Ma sát âm
- Depression	: Chỗ trũng trên mặt đất
- Excavation	: Đào
- Pit	: Hố
- Trench	: Hố dài, hào hẹp
- Ditch	: Mương đào
- Bottom	: Đáy
- Cumber	: Mặt lồi, đáy lồi
- Slope	: Dốc
- Talus	: Taluy
- Drainage pit	: Hố thoát nước (ở đáy đào móng)
- Shoring	: Tập hợp cây chống tẩm đất
- Shore	: Cây chống tẩm đất (phòng đất sụp)
- Raking shore	: Cây chống xiêng
- Rider shore	: Cây chống đè lên cây chống xiêng
- Fill	: Đắp đất
- Borrowed fill, imported fill	: Đất đắp lấy thêm từ bên ngoài
- CBR – California Bearing Ratio	: CBR - Tỷ số chịu lực California (tỷ số xác định sức chịu tải của đất móng đã đầm nén)

## 6.2. READING

To: CPJ Design Consulting Co.

We would like to express our many thanks for the preliminary design by your company for our ancestor's worship-building - complex in Tien Giang province. After study and internal discussion, we have the following recommendations

- We will rather have a water-body in front of the ancestors worship building.
- The need of a bridge or large culvert for access to the worksite.
- The worship building-complex should be located on high-level ground to create an imposing expression.
- The dining and service areas should be located behind the main worship-building, not on a horizontal line with it.
- Reduce the water-body area.

Best regards,

### 6.3. PRACTICAL CONVERSATION

#### Đàm thoại thông dụng

#### CHECK, PLEASE! Làm Ôn Tính Hóa Đơn Đi!

- Albert:** That was a good breakfast!  
*Bữa điểm tâm ngon thật!*
- Bob:** Yes, it was. Are you full?  
*Vâng, bạn đã no chưa?*
- Albert:** I'm very full!  
*Bây giờ no lắm rồi!*
- Bob:** You ate a lot.  
*Bạn đã ăn thật nhiều.*
- Albert:** I was so hungry I could have eaten a horse!<sup>1</sup>  
*Tôi đã đói cồn cào nên có thể ăn được rất nhiều!*
- Bob:** Good thing we did not go to the race track!  
*Cũng may là chúng ta không phải thi chạy đấy!*
- Albert:** That reminds me. What are we doing today?  
*Anh nói tôi mới nhớ. Hôm nay chúng ta định sẽ làm gì?*
- Bob:** Let's go see a movie.<sup>2</sup>  
*Chúng ta hãy đi xem phim nhé.*
- Albert:** Let's pay the bill first.  
*Hãy thanh toán hóa đơn trước đã.*
- Bob:** Then we'll go see a movie!  
*Rồi sau đó chúng ta hãy đi xem phim nhé!*
- Albert:** OK. We'll see a movie.  
*Được. Chúng ta sẽ đi xem phim.*
- Bob:** Wanita, check, please!  
*Wanita, làm ơn tính hóa đơn đi!*
- Wanita:** Okay, just a moment. Would you guys like to pay together or separate?  
*Được, xin chờ một chút. Các anh muốn thanh toán riêng hay chung?*
- Bob:** Oh, my god! I forgot my money!  
*Ôi trời! Tôi quên mang tiền rồi!*
- Albert:** That's okay. I have enough. Together, please.  
*Thôi được rồi. Tôi có đủ tiền đấy. Tính chung đi.*
- Wanita:** Okay, the total for your breakfast is \$10.30.  
*Vâng, tổng cộng bữa điểm tâm của hai anh là 10.30 đô la.*
- Albert:** My aunt usually gives me a 50% discount.  
*Di của tôi thường giảm cho tôi 50% mà.*
- Wanita:** Oh, I'm sorry, I forgot. That will be \$5.15.  
*Ồ, xin lỗi, tôi quên mất. Vậy cả thảy là 5.15 đô la.*
- Albert:** Here's 7 dollars. You can keep the change  
*7 đô la đây. Có thể giữ luôn tiền thừa.*

- Wanita:** Really? Keep the change?  
*Vậy sao? Giữ luôn tiền thôi à?*
- Bob:** Yes, it's a tip for you.  
*Vâng, đó là tiền trà nước cho cô đấy.*
- Wanita:** Thank you, Al.  
*Cảm ơn Al.*
- Bob:** Yeah, thanks, Al. I'll pay you back when we get to an ATM.  
*Vâng, cảm ơn Al. Tôi sẽ trả lại tiền cho bạn khi chúng ta đi đến máy trả tiền tự động.*
- Albert:** Don't worry. It's just breakfast.  
*Đừng lo. Chỉ là bữa điểm tâm thôi mà.*
- Bob:** I'll get lunch.  
*Tôi sẽ đãi bữa ăn trưa.*
- Albert:** Are you sure? I eat a lot!  
*Bạn chắc chứ? Tôi ăn nhiều lắm đấy!*
- Bob:** Oh! I forgot about that!  
*Ồ! Tôi đã quên điều đó chứ!*

**Notes:**

1. ....I could have eaten a horse ...tôi có thể ăn được rất nhiều.  
I'm starving. I could eat a horse now.  
*Tôi sắp chết đói đây. Bây giờ tôi có thể ăn được rất nhiều.*  
I think they could eat a horse now  
*Tôi nghĩ bây giờ họ có thể ăn được rất nhiều.*
2. Let's go see a movie. Chúng ta hãy đi xem phim nhé.  
Let's do something. Chúng ta hãy làm cái gì đó nhé  
let's = let us  
Let's play tennis tonight.  
*Tối nay chúng ta hãy chơi ten-nit nhé.*  
Let's go fishing tomorrow.  
*Ngày mai chúng ta hãy đi câu cá nhé.*

**6.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION**

**Đàm thoại ở công trường xây dựng**

**SETTING OUT**

- Student:** What is the use of batter boards?
- Teacher:** Batter boards are used to record on site the location information of the setting out before excavation.
- Student:** What are the successive steps of a setting-out?
- Teacher:** Hereafter are the successive steps of a setting out:
- Survey stakes are driven to determine grid lines. A nail on the top of the stake indicates the exact position.
  - Batter boards are erected on the outside of the stakes, beyond the perimeter grid lines to allow excavation. Strings are stretched between the boards to show grid lines. Saw kerfs are made in the boards, or lining nails are driven instead of saw kerfs, so that strings can be replaced after excavation.



- Check of the layout.
- Removal of strings and survey stakes.

After these steps of the setting out, excavation can be done.

### Bài dịch Anh - Việt ĐỊNH VỊ

*Học viên:* Ván ga-ba-ri dùng để làm gì?

*Thầy:* Ván ga-ba-ri dùng để lưu thông tin vị trí của công tác cắm cọc định vị trước khi đào đất.

*Học viên:* Những bước kế tiếp của công tác cắm cọc định vị là gì?

*Thầy:* Sau đây là những bước kế tiếp của công tác cắm cọc định vị:

- Đóng cọc khảo sát định vị để xác định các lần tọa độ công trình. Một cái đinh trên đầu cọc chỉ vị trí chính xác.
- Lắp dựng ván ga-ba-ri ở bên ngoài các cọc, bên ngoài các lần tọa độ chu vi để có thể đào đất. Giăng dây giữa các ván ga-ba-ri để trình bày các lần tọa độ. Làm lần cửa trên ván ga-ba-ri, hoặc đóng đinh thể lần cửa, để sau này có thể giăng dây lại sau khi đào đất.
- Kiểm tra bố trí định vị.
- Tháo dây và nhổ cọc đo đạc.

Sau các bước này của việc cắm cọc định vị, có thể đào đất.

## UNIT 7

### 7.1. UNDERGROUND WORKS

- Ground, ground level	: Cấu kiện ngầm
- Underground structure	: Mặt đất
- Drainage system	: Kết cấu ngầm
- Drain	: Hệ thống thoát nước
- Rainwater sewer	: Mương hoặc ống thoát nước
- Storm-water sewer	: Công thoát nước mưa
- Sewer	: Công thoát nước mưa
- Culvert	: Ống cống
- Sewerage	: Ống cống lớn, thường là BTCT
- Sewer appurtenances	: Hệ thống cống
- Sewer pipe	: Cấu kiện kèm theo cống
- Catch pit	: Ống cống
- Sump	: Hồ ga
- Manhole	: Hồ nước thải
- Inspection chamber	: Hồ thăm
- Valve chamber	: Hồ thăm
- Diversion chamber	: Hồ van lớn
- Diversion valve	: Hồ đổi dòng chảy nước thải
- Septic tank	: Van đổi dòng chảy
- Cesspool	: Hồ xí tự hoại
- Seepage pit	: Hồ tiêu nước thải (không xử lý)
- Concrete encasement	: Hồ thăm nước thải đã xử lý
- Junction box	: Khối bê tông bảo vệ ống
- Earth/ground lightning protection pit	: Hồ nổi cấp ngầm
- Sand bed	: Hồ tiếp đất chống sét
- Hard-core layer	: Lớp đệm cát
- Pile	: Lớp đá gạch lót
- Cajuput pile; cajeput pile	: Cọc, cừ
- Reinforced concrete pile	: Cừ tràm
- Metal pipe pile	: Cừ BTCT
- Sheet metal pile	: Cừ ống thép
- Caisson	: Cừ bản thép
- Wick drain	: Cọc nhồi, buồng kín thi công dưới nước
- Barrette pile	: Cọc bắc thăm (thoát nước theo phương đứng)
- Pile cap	: Cọc nhồi mặt cắt chữ nhật
- Diaphragm wall	: Móng liên kết các đầu cọc
- Foundation	: Tường bao tầng hầm bằng BTCT
- Footing	: Móng
- Strap footing	: Móng cột độc lập
- Strap footing beam	: Móng băng
- Strip footing	: Dầm móng băng
- Raft foundation	: Móng dài, móng tường
	: Móng bè

- |                  |                                 |
|------------------|---------------------------------|
| - Mat foundation | : Móng bê                       |
| - Stump          | : Cỗ cột (từ móng lên đà kiềng) |
| - Ground beam    | : Đà kiềng                      |

### SCAFFOLDING

- |  |   |
|--|---|
| - Scaffold   | : Một bộ khung giàn giáo đủ bộ  |
| - Scaffolding  | : 1. Giống <i>scaffold</i> ; 2. Hệ thống giàn giáo  |
| - Single scaffold  | : Một khung giàn đơn<br>Một scaffolding có 2 single scaffolds                             |
| - Steel scaffolding  | : Giàn giáo sắt (thép)  |
| - Scaffold tower   | : Bộ tháp giàn giáo sắt   |
| - Diagonal brace (of a scaffold)   | : Giằng chéo (của một bộ khung giàn)  |
| - Scaffold platform  | : Tấm bản thép trên bộ khung giàn   |
| - Castor wheel   | : Bánh xe chân giàn   |
| - Prop   | : Thanh chống đứng giàn giáo  |
| - Base plate   | : Tấm đế dưới thanh chống   |
| - Steel tube; steel pipe   | : Ống sắt (thép)  |
| - Upright  | : Thanh đứng  |
| - Ledger   | : Thanh ngang   |
| - Transom  | : Thanh ngang   |
| - Wood scaffolding   | : Giàn giáo gỗ  |
| - Wood prop  | : Cây chống gỗ  |
| - Wood foot-plate/ sole plate  | : Tấm ván đặt trên giàn giáo gỗ   |
| - A-shape wood ladder  | : Thang gỗ chữ A  |
| - Standard single scaffold dimensions<br>(width: 1.220m; height: 1.700m) | : Kích thước của một khung giàn đơn tiêu chuẩn<br>(chiều rộng: 1,220m; chiều cao: 1,700m) |
| - Standard length of a scaffold set<br>(either 1.830m or 1.600m)         | : Chiều dài của một bộ khung giàn giáo tiêu chuẩn<br>(hoặc là 1,830m hoặc là 1,600m)      |
| - Coupler for upright tube   | : Măng sông nối ống chống đứng  |
| - Joint pin for upright tube   | : Chốt bộ nối ống chống đứng  |
| - Guard rail   | : Lan can thành giàn  |
| - Cat ladder   | : Thang kỹ thuật; thang đơn giàn  |
| - Rung   | : Thanh thép tròn bậc thang của thang kỹ thuật  |

### 7.2. READING REVIEW

### 7.3. PRACTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

### MEETING A FRIEND

#### Gặp Một Người Bạn

Albert: Bob, isn't that Michelle?  
Bob, cô phải đó là Michelle không?

Bob: Michelle who?  
Michelle nào?

Albert: Michelle La Vette! We all went to school together. Here she comes.  
Michelle La Vette đây! Tất cả chúng ta đã học chung với nhau rồi. Cô ấy đến đây.

- Albert:** Hi! Hey! Michelle! Hi!  
*Chào! Này! Michelle! Chào bạn!*
- Michelle:** Hi, how can I help you?  
*Xin chào, các anh cần chi?*
- Albert:** It's me, Al. We went to school together.  
*Tôi đây. Al đây mà. Chúng ta đã học chung với nhau mà.*
- Michelle:** Right. Al. Right, And ...  
*Đúng rồi. Al. Đúng rồi. Còn ...*
- Michelle:** Oh, my god, Bob Wheaton! Bob, I haven't seen you in years.<sup>1</sup> How are you?  
*Ôi trời, Bob Wheaton! Bob, tôi đã không gặp anh ấy mấy năm rồi đấy. Anh có khỏe không?*
- Bob:** I'm fine. And you?  
*Tôi khỏe. Còn cô?*
- Michelle:** I thought I'd never see you again!  
*Tôi cứ nghĩ sẽ không bao giờ gặp lại anh nữa chứ!*
- Bob:** It's some surprise.  
*Thật là ngạc nhiên.*
- Michelle:** Oh, you bet!<sup>2</sup> How's life? Are you married?  
*Ồ, hẳn thế rồi! Cuộc sống của anh thế nào? Anh lập gia đình chưa?*
- Bob:** No, I'm not married yet.  
*Chưa, tôi vẫn chưa lập gia đình.*
- Michelle:** So, you are single then?  
*Vậy anh còn độc thân à?*
- Bob:** Free and single.  
*Tự do và độc thân.*
- Bob:** How about you? Are you working?  
*Còn cô thì sao? Cô đang làm gì chứ?*
- Michelle:** Yeah, I have a shop at the mall.  
*Vâng, tôi có một cửa hàng ở khu mua sắm.*
- Bob:** Really, what do you sell?  
*Vậy à, cô bán cái gì vậy?*
- Michelle:** Well, it's a mobile phone shop. So, I sell mobile phones and accessories at the mall.  
*À, đó là cửa hàng điện thoại di động. Nên tôi bán điện thoại di động và các linh kiện ở khu mua sắm đó.*
- Albert:** Hey, Bob and I are gonna go see a movie<sup>3</sup> at the mall today.  
*Này, hôm nay Bob và tôi sẽ đi xem phim ở khu mua sắm đó.*
- Michelle:** Interesting, anyway.  
*Dù sao cũng thú vị thật.*
- Albert:** And Bob is gonna buy a phone today.  
*Và hôm nay Bob muốn mua một điện thoại.*
- Michelle:** Really? Well, then you can come to my shop!  
*Thật à? Này, vậy các anh đến cửa hàng của tôi nhé!*
- Albert:** What's your shop called?  
*Cửa hàng của cô tên gì?*

Michelle: It's called "Ring Me".  
Nó tên là "Ring Me".

Albert: I know that shop.  
Tôi biết cửa hàng đó.

Bob: Where is it?  
Nó ở đâu vậy?

Michelle: It's on the third floor at the mall.  
Nó ở tầng 3 trong khu mua sắm.

Bob: Okay.  
Được rồi.

Michelle: Yeah. Well, I'm sorry, but I have to go now. I hope to see you later, Bobby. Bye.  
Vâng. À, tôi rất tiếc tôi phải đi bây giờ. Tôi hy vọng được gặp lại anh sau nhé. Bobby. Tạm biệt.

Bob: I hope to see you, too.  
Tôi cũng mong được gặp cô nữa.

Michelle: Bye.  
Tạm biệt.

### Notes:

1. I haven't seen you in years. Tôi đã không gặp anh mấy năm rồi đây.

Đây là câu trúc câu ở thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect Tense).

Dạng khẳng định:

Chủ ngữ + has/have + phân từ quá khứ ...

Dạng câu hỏi:

Has/have + chủ ngữ + phân từ quá khứ ... ?

Dạng phủ định:

Chủ ngữ + has/have + not + phân từ quá khứ ....

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để nói về một hành động đã xảy ra trong quá khứ mà không biết rõ thời điểm cụ thể; hoặc một hành động chưa xảy ra; hoặc một hành động đã xảy ra ở quá khứ và còn tiếp tục đến hiện tại.

Have they done their homework?

Họ đã làm bài tập ở nhà chưa?

I've been to China before.

Trước đây tôi đã từng đến Trung Quốc.

2. Oh, you bet! Ó, chắc chắn thế!

You bet = Yes. = Sure. Chắc chắn; Hẳn thế rồi.

\* A: You really like this book?

Bạn thật sự thích cuốn sách này phải không?

B: You bet! (Sure!)  
*Chắc chắn thế!*

☆ Jane: Can you pick me up at 9?  
*Anh đến đón em lúc 9 giờ nhé?*

Mike: You bet! (Sure!)  
*Chắc chắn rồi!*

3. **Bob and I are gonna go see a movie.** *Bob và tôi sẽ đi xem phim.*

*gonna là dạng rút gọn của going to, thường được dùng trong văn nói của Mỹ.*

*I'm gonna talk to him today.*

*(I'm going to talk to him today.)*

*Hôm nay tôi sẽ nói chuyện với anh ấy.*

*Jeff's gonna buy a house this month.*

*(Jeff's going to buy a house this month.)*

*Tháng này Jeff sẽ mua nhà.*

#### 7.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

**Đàm thoại ở công trường xây dựng**

##### UNDERGROUND WORKS

**Foreman:** Please make the inspection of this F1A footing excavation.

**Site Engineer:** Bottom compaction is OK.

Bottom level OK. Bottom dimension OK. Tallus shape and slope OK.  
 But we are working in the rainy season, aren't we?

**Foreman:** Yes, but my work is OK, isn't it?

**Site Engineer:** You miss the drainage pit in a corner of the bottom to pump out water before concreting.

##### Bài dịch Anh Việt CẦU KIẾN NGẦM

**Trưởng toán (Cai):** Xin ông kiểm tra việc đào móng cột độc lập F1A này.

**Kỹ sư công trường:** Đầm nén đáy móng OK. Cao trình đáy móng OK. Kích thước đáy móng OK. Hình dáng và dốc ta luy OK. Nhưng có phải là chúng ta đang thi công trong mùa mưa không?

**Trưởng toán (Cai):** Vâng, nhưng việc đào móng của tôi tốt mà?

**Kỹ sư công trình:** Anh còn sót cái hố thoát nước ở góc đáy móng để bơm nước ra ngoài trước khi đổ bê tông.

##### SAFETY IN SCAFFOLDING WORK

**Foreman:** Stop, boy! Stop! Don't climb up that scaffolding.

**Worker:** Alright! I don't climb. But what's the matter?

**Foreman:** I don't allow any climbing where I don't check yet. You see the sign "Not yet inspected" on that scaffolding, don't you? Look at the bottoms of the props! They miss the sole plate. For this type of ground soil, I told the scaffolders to put the sole plate under each row of props.

**Worker:** Yes, sir. Safety first!

**Foreman:** Oh boy! You say it but you don't do it!

Bài dịch Anh – Việt  
AN TOÀN TRONG VIỆC LÀM GIÀN GIÁO

*Trưởng toán (cai):* Dừng lại, anh bạn trẻ! Dừng lại! Đừng trèo lên cái giàn đó.

*Công nhân:* Vâng! Tôi không trèo. Nhưng chuyện gì vậy?

*Trưởng toán (cai):* Tôi không cho phép trèo ở chỗ nào mà tôi chưa kiểm tra. Anh thấy biển báo “chưa kiểm tra” đó chứ? Nhìn chân các cây chống đây này! Không có tấm ván đế. Với loại đất này, tôi đã bảo các anh thợ giàn giáo đặt một tấm ván đế dưới mỗi hàng cây chống.

*Công nhân:* Vâng, thưa ông. An toàn là trước tiên!

*Trưởng toán (cai):* Anh bạn trẻ ạ! Anh nói vậy mà không làm vậy.

UNIT 8

- 8.1. CONCRETE AND REINFORCED CONCRETE : Bê tông và bê tông cốt thép  
 REINFORCEMENT : Cốt thép  
 FORMWORK : Cốp pha

CONCRETE AND REINFORCED CONCRETE

- |                                 |   |
|---------------------------------|---|
| - Concrete                      | : Bê tông (BT)                            |
| - Concrete components           | : Các thành phần cấu tạo bê tông          |
| - Sand; fine aggregate          | : Cát                                     |
| - Pebble                        | : Sạn                                     |
| - Gravel                        | : Sỏi (pebble > gravel)                   |
| - Crushed stone                 | : Đá xay                                  |
| - Binder                        | : Chất kết dính (như xi măng)             |
| - Portland cement               | : Xi măng Portland                        |
| - Pozzolan cement               | : Xi măng Pozzolan                        |
| - Calcium aluminates cement     | : Xi măng aluminat canxi                  |
| - Aluminous cement              | : Xi măng aluminat canxi                  |
| - High-alumina cement (British) | : Xi măng aluminat canxi                  |
| - High-early-strength cement    | : Xi măng đạt sức bền vật liệu nhanh      |
| - Extra-rapid-hardening cement  | : Xi măng đạt sức bền vật liệu nhanh      |
| - Type III cement               | : Xi măng đạt sức bền vật liệu nhanh      |
| - Type I cement                 | : Xi măng Portland bình thường            |
| - Type II cement                | : Xi măng Portland cải tiến               |
| - Type IV cement                | : Xi măng ít tỏa nhiệt                    |
| - Type V cement                 | : Xi măng chống sulfat                    |
| - Admixture                     | : Chất phụ gia                            |
| - Water                         | : Nước                                    |
| - Water – cement ratio          | : Tỷ số nước trên xi măng                 |
| - High – density concrete       | : Bê tông có khối lượng riêng lớn         |
| - Cyclopean concrete            | : Bê tông khối lượng lớn có thêm đá tảng  |
| - Lean concrete                 | : Bê tông ít xi măng, Bê tông lót         |
| - Blind concrete                | : Bê tông lót                             |
| - Reinforced concrete           | : Bê tông cốt thép                        |
| - Pre-stressed concrete         | : Bê tông dự ứng lực                      |
| - Post – tensioned concrete     | : Bê tông hậu ứng lực                     |
| - Concrete batch                | : Bả trộn bê tông                         |
| - Ready-mixed concrete          | : Bê tông tươi (Bê tông trộn sẵn)         |
| - Cement slurry                 | : Nhựa xi măng                            |
| - Slump test                    | : Thử độ sụt bê tông                      |
| - Concrete test cube            | : Mẫu bê tông lập phương để thử nghiệm    |
| - Concrete test cylinder        | : Mẫu bê tông hình trụ tròn để thử nghiệm |
| - Column                        | : Cột                                     |
| - Beam                          | : Dầm                                     |
| - Floor beam                    | : Dầm sàn                                 |
| - Girder                        | : Dầm cái (Girder > Beam)                 |



- Brace	: Giằng
- Bracing	: Giằng (nói chung)
- Cantilever	: Công son
- Vertical stiffener	: Bỗ trụ
- Slab	: Đán
- Floor-slab	: Đán sàn
- Suspended floor-slab	: Đán sàn liên kết dầm sàn
- Non-suspended floor-slab	: Đán sàn không liên kết dầm sàn
- Lintel	: Lanh tô
- Sleeper	: Tấm lá chóp
- Edge-beam	: Đà môi
- Beam soffit	: Dạ dầm (mặt dưới dầm)
- Canopy, ledge	: Ô văng, mái hắt
- Staircase	: Cầu thang
- Lift-shaft; lift-core	: Buồng thang máy
- Stringer	: Cốn thang
- Step	: Bậc thang, bậc tam cấp
- Riser	: Bề cao bậc thang
- Tread	: Bề rộng mặt bậc thang
- Landing slab	: Đán chiếu nghỉ
- To concrete	: Đồ bê tông
- To place concrete	: Đồ bê tông
- To cast concrete	: Đồ bê tông
- To pour concrete	: Đồ bê tông
- To cure concrete	: Bảo dưỡng bê tông

### REINFORCEMENT

- Rebar	: Thanh thép tròn
- Deformed bar	: Thanh thép gân
- Longitudinal bar	: Thanh thép dọc
- Stirrup	: Sắt đai
- Steel tie	: Thép râu
- Starter bar	: Sắt chờ
- Crank	: Sắt canh (cách khoảng 2 lớp)
- Steel wire	: Kẽm buộc
- Reinforcing rod	: Thanh thép kẹp thêm
- Spacer block	: Cục canh lớp sắt đan

### FORMWORK

- Formwork	: Cốp pha (công tác cốp pha)
- Form	: Cốp pha
- Form board	: Ván cốp pha
- Form-ply (form plywood)	: Ván ép cốp pha
- Plastic form board	: Tấm cốp pha chất dẻo
- Yoke	: Thanh bộ ngang hộc cốp pha
- Slip form; sliding form	: Cốp pha trượt lên dần

- |                                 |                              |
|---------------------------------|------------------------------|
| - Form coating liquid, form oil | : Chất lỏng bôi trơn cốp pha |
| - Form hanger                   | : Thanh treo khung cốp pha   |
| - Prop                          | : Cây chống                  |
| - Sole plate                    | : Tấm ván đế                 |
| - To strike off                 | : Tháo cốp pha               |

## 8.2. READING

### READY-MIXED CONCRETE PLACING

We will place ready-mixed concrete continuously for the whole area limited by the construction joint, including foundation beams and slabs and retaining wall of height  $h \leq 0.15$  at construction joint with plastic water-stop for waterproofing treatment. We will use 2 ready-mixed concrete trucks with pumping-pipe jib and 30 ready-mixed concrete supply trucks to continuously provide concrete to the pumping trucks. Initially, we will use the 2 pumping trucks to pour concrete from 2 directions, from gridline axis 1 and axis F to the center of the area (Please see attached drawing to the layout plan of pumping trucks). On examination of drawings, the area inside the grid A - B & 9 - 10 can't be reached to by the pumping truck jib. For this specific area, we will use a trough to convey concrete from the end of piping jib to the area of concrete pouring. The 2 pumping trucks will be definitely located to not undergo any move to other places. Pumping truck 1 will be on axis E outside the ramp, pumping truck 2 will be on axis 3 outside axis D. For test sampling, on arrival of ready-mixed concrete trucks, IDT supervisors will designate at random any truck to take samples.

## 8.3. PRACTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

### HOW IS YOUR CAR? Xe Của Bạn Thế Nào?

- Bob:** Hey, Al, where's your car?  
*Này Al, xe của bạn đâu rồi?*
- Albert:** I took it to the repair shop.  
*Tôi đã đem nó đến tiệm sửa rồi.*
- Bob:** Oh! Did you have an accident?<sup>1</sup>  
*Ồ! Bạn đã bị tai nạn à?*
- Albert:** No. I left it with a mechanic for a tune up.  
*Không. Tôi đã bỏ nó cho thợ máy bảo trì.*
- Bob:** When will it be ready?  
*Khi nào xong?*
- Albert:** The mechanic said it will be ready on Monday.  
*Người thợ máy đó nói rằng thứ hai sẽ xong.*
- Bob:** That's such a long time.  
*Thế thì lâu quá.*
- Albert:** Yeah, it is a long time.  
*Vâng, lâu thật.*
- Bob:** Are you planning on going on a trip?

Bộ bạn dự định đi du lịch một chuyến à?

**Albert:** No. I just take it to the mechanic's every three thousand kilometers or so.  
*Không. Cứ khoảng 3.000 ki-lô-mét, tôi lại đem nó đến tiệm của người thợ máy đó một lần.*

**Bob:** Why do you do that?  
*Tại sao bạn làm thế?*

**Albert:** It's very old. It needs a lot of care.  
*Nó cũ lắm rồi. Nó cần được chăm sóc nhiều.*

**Bob:** How old is your car?  
*Chiếc xe của bạn đời nào?*

**Albert:** It's a 1975 model.  
*Nó là kiểu xe năm 1975.*

**Bob:** Ha! That's not so old. My grandmother was born in 1912.  
*Ha! Như thế cũng không là cũ lắm. Bà ngoại của tôi sinh năm 1912 đấy.*

**Albert:** Wow, I guess compared to your grandmother, my car isn't that old.  
*Chà, tôi nghĩ so với bà ngoại của bạn thì chiếc xe của tôi không cũ thế đâu.*

**Bob:** Hey! Wait a minute. How are we going to get to the movie?  
*Này! Khoan đã. Chúng ta sẽ đi đến rạp chiếu phim bằng cách nào đây?*

**Albert:** Well, we can walk or go by train. Up to you.  
*À, chúng ta có thể đi bộ hoặc đi bằng xe lửa. Tùy bạn.*

**Bob:** Are you crazy? Walk? The shopping mall is much too far!  
*Bạn điên à? Đi bộ sao? Khu mua sắm ở xa lắm!*

**Albert:** In that case, we'll go by train.  
*Nếu vậy thì chúng ta đi bằng xe lửa vậy.*

### Notes:

#### 1. Did you have an accident? Bạn bị tai nạn à?

Đây là câu trúc câu ở thì quá khứ đơn (Simple Past Tense).

Dạng khẳng định:

Chủ ngữ + động từ ở cột 2/v-ed ....

Dạng câu hỏi/ nghi vấn:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên thể ...?

Dạng phủ định:

Chủ ngữ + did + not + động từ nguyên thể ....

Thì quá khứ đơn được dùng để nói về một hành động đã xảy ra trong quá khứ và đã kết thúc.

He was sick last week.

*Tuần rồi anh ấy đã bị bệnh.*

Jim didn't come home last night.

*Đêm qua Jim không về nhà.*

#### 2. ...every three thousand kilometers or so. ... cứ khoảng 3.000 ki-lô-mét ... một lần.

or so = about *khoảng*

Kevin's been sick for a week or so.

*Kevin đã bị bệnh khoảng một tuần nay.*

She had six drinks or so.

*Cô ấy đã uống khoảng sáu ly rượu.*

## 8.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

### REINFORCEMENT INSTALLATION

*Mr. Ha (Party A's supervisor):* Oh, Mr. Ba! I'm glad I've caught you. I have just received your request to approve the reinforcement for this raft.

*Mr. Ba (Site engineer):* Yes, we have finished the reinforcement installation. We're going to pour the concrete first thing tomorrow.

*Mr. Ha:* I know. But look here Mr. Ba, you haven't got enough spacer blocks to keep the steel off the bottom, you know.

*Mr. Ba:* Oh ... well, we put them at three metre centers. I thought that would be enough with this heavy steel mess. According to you, how far will be OK?

*Mr. Ha:* Two meters will be OK.

### Bài dịch Anh - Việt

### ĐẶT CỐT THÉP (BÔ SẮT)

*Ông Hà (Giám sát A):* Ô, ông Ba! Tôi mừng đã gặp anh. Tôi vừa nhận được phiếu đề nghị duyệt cốt thép cho móng bè này.

*Ông Ba (Kỹ sư công trường):* Vâng, chúng tôi đã lắp đặt xong cốt thép. Chúng tôi sẽ đổ bê tông ưu tiên cho việc này ngày mai.

*Ông Hà:* Tôi biết rồi. Nhưng ông Ba này, hãy xem đây, anh không có đủ số cục canh để giữ cho cốt thép cách ly đúng với đáy móng bè, anh biết đấy.

*Ông Ba:* Ô... vâng, chúng tôi đã đặt các cục canh cách khoảng ba mét. Tôi nghĩ là đã đủ cho loại lưới cốt thép nặng này. Theo ông thì phải bao xa mới đủ?

*Ông Hà:* Hai mét sẽ OK.

## UNIT 9

### 9.1. BRICKWORK PLASTERING VENEERING

: Công tác xây  
: Trát (tô)  
: Ốp trang trí

#### BRICKWORK

- |  |   |
|--|---|
| - Brick  | : Gạch  |
| - Concrete block   | : Gạch bloc xi măng   |
| - Stone  | : Đá xây  |
| - Dressed stone  | : Đá chẻ  |
| - Boulder  | : Đá tảng (thiên nhiên)   |
| - Brick work   | : Công tác xây gạch   |
| - Stonework  | : Công tác xây đá   |
| - Opus incertum  | : Dạng xây đá tảng tự nhiên không đều                               |
| - Terra cotta tile   | : Gạch tàu (hoàn thiện)   |
| - Solid brick  | : Gạch thẻ  |
| - Hollow brick   | : Gạch ống  |
| - Keystone   | : Đá khóa vòm cuốn  |
| - Stretcher bond   | : Xây chữ công  |
| - Stretcher  | : Viên gạch nằm dài (theo chiều dài tường)                          |
| - Header   | : Viên gạch nằm ngang (vuông góc với stretcher)                     |
| - English bond   | : Xây một lớp gạch dọc, rồi một lớp gạch ngang lên trên (tường 200) |
| - 100mm thick wall   | : Tường dày 100mm   |
| - Half-brick wall  | : Tường dày 100mm   |
| - 200mm brick wall, hollow-brick stretcher, solid-brick header | : Tường gạch ống câu gạch thẻ dày 200mm                             |
| - Cavity wall  | : Tường 2 lớp rỗng bụng   |
| - Parapet  | : Tường lan can   |
| - Brick veneer   | : Xây ốp gạch trang trí   |
| - Reveal   | : Má tường (kê khung cửa)   |
| - Entry steps  | : Bậc cấp ở lối vào   |
| - Threshold  | : Ngạch cửa, ngưỡng cửa   |
| - Sill   | : Bệ cửa sổ   |
| - Brick column   | : Cột gạch  |
| - Pier   | : Cột xây liền tường  |
| - Pilaster   | : Cột xây liền tường  |
| - Pillar   | : Cột xây liền tường  |
| - Capital  | : Đầu cột   |
| - Shaft  | : Thân cột  |
| - Base   | : Đế cột  |
| - Column order   | : Thức cột  |
| - Doric order  | : Thức cột của người Hy Lạp cổ Dorian                               |
| - Ionic order  | : Thức cột của người Hy Lạp cổ Ionian                               |
| - Corinthian order   | : Thức cột của người Hy Lạp cổ Corinthian                           |

- Tuscan order : Thức cột đơn giản của người La Mã lấy từ thức cột Doric
- Composite order : Thức cột chi tiết hóa của người La Mã lấy từ thức cột Corinthian

### PLASTERING AND VENEERING

- Plastering; rendering : Trát (tô)
- Veneering : Ốp trang trí
- Mortar plastering : Trát vữa
- Spatter dash : Vữa cục bám dính
- Tyrolean plastering : Trát hoàn thiện vữa gai lớn
- Grain plastering : Trát hoàn thiện phun gai
- Gypsum lath plastering : Trát vữa thạch cao trên li-tô gỗ
- Wood-lath plastering : Trát trên li-tô gỗ
- Expanded metal plastering : Trát trên lưới thép
- Veneered construction : Tường bê tông, tường khung thép hình ốp đá, gạch ceramic trang trí
- Veneered wall; brick veneer : Tường gạch có ốp gạch trang trí

## 9.2. READING

### BRICKWORK

The Contractor is referred to the specifications and drawings for all details related to this section of the works and he is to include for complying with all the requirements contained therein, whether or not they are specifically mentioned within the items.

#### MATERIALS

- A The cement to be sulphate resisting cement as stated in Tender Specification.
- B Sand to be clean sharp of approved grading free of impurities as stated in Tender Specification.
- C Brick or block unit to be complied with grade and standard as stated in Tender Specification. Samples must be proposed and submitted to the Engineer approval.
- D All stones cladding shall be obtained to comply with nominated kind as stated in Tender Specification without any cracks, flaws and discoloration.
- E All metal components for stone cladding such as cramps, anchor and dowels shall be stainless steel alloys in accordance with the standard as stated in Tender Specification.
- F The proportioning and grading of the nominated mixed and strength of plaster shall be strictly in accordance with the requirements as stated in Tender Specification.
- G Any additives in plaster which is not stated and required in tender document shall be born by Contractor's expense.

#### WORKMANSHIP

- H The Contractor shall allow and be responsible for coordinating with sub-contractors to incorporate all conduits, pipes, fixing blocks, chases, holes, hangers, anchors bolts, nailing plugs, door and window frames lintels, gratings and flashings in brick wall or block wall members as required. The Contractor shall ensure that the detailed positions and sizes of the work

affected have been approved by the Consultant before brick wall and block wall commence.

### 9.3. PRACTICAL CONVERSATION

#### Đàm thoại thông dụng

#### ABOUT THE TRAIN

#### Nói Về Xe Lửa

- Albert:** So, Bob. Do you take the train often?  
*Này, Bob. Bạn có đi xe lửa thường không?*
- Bob:** Yes, Al. Almost every day.  
*Có, Al ạ. Hầu như mỗi ngày.*
- Albert:** Almost every day!<sup>1</sup> That's a lot!  
*Hầu như mỗi ngày à! Thế thì nhiều đấy!*
- Bob:** Well, I enjoy the train.<sup>2</sup> It's very convenient.  
*À, tôi rất thích đi xe lửa. Nó rất tiện lợi.*
- Albert:** I see.  
*Tôi biết.*
- Bob:** And it's the fastest way to travel across town.  
*Và nó là phương tiện đi lại nhanh nhất trong thành phố.*
- Albert:** Are there many people on the train during the rush hour?  
*Có nhiều người trên xe lửa trong giờ cao điểm không?*
- Bob:** Well, there are many people in the morning before work. And there are many people in the evening after work.  
*À, buổi sáng trước giờ làm việc thì có nhiều người. Và buổi tối sau giờ tan sở thì cũng có nhiều người.*
- Albert:** What about other times?  
*Còn những lúc khác thì sao?*
- Bob:** And other times, no, not so many people.  
*Còn những lúc khác thì không, không có nhiều người lắm.*
- Albert:** And there's never a traffic jam?  
*Và không bao giờ có nạn kẹt xe à?*
- Bob:** On the train? There's never any traffic jam.  
*Trên xe lửa à? Không bao giờ có nạn kẹt xe.*
- Albert:** Oh, that's good.  
*Ồ, thế thì tốt.*
- Bob:** It's the fastest way to travel.  
*Nó là phương tiện đi lại nhanh nhất mà.*
- Albert:** Yeah, you know, I think it's faster than driving a car.  
*Vâng, bạn biết đấy, tôi nghĩ nó nhanh hơn lái xe hơi.*
- Bob:** And the train is not very expensive.  
*Và đi xe lửa cũng không đắt lắm.*
- Albert:** Hey, Bob! Look at that sign.  
*Này Bob! Hãy nhìn biển hiệu đó kìa.*

- Bob:** The university? Uh oh! We're waiting for the wrong train.  
*Trường đại học ư? Ồi chà chà! Chúng ta đang đợi nhầm xe lửa rồi.*
- Albert:** We're on the wrong platform, teacher?  
*Chúng ta đang đứng nhầm thêm ga rồi phải không sư phụ?*
- Bob:** Yes, we're on the wrong platform.  
*Phải, chúng ta đang đứng nhầm thêm ga rồi.*
- Albert:** So, now what do we do?  
*Vậy bây giờ chúng ta làm gì đây?*
- Bob:** Well, we can take a taxi. Taxis are good.  
*À, chúng ta có thể đi xe tắc xi. Xe tắc xi tốt đấy.*
- Albert:** Yes, taxis are good. Let's take a taxi. And we won't waste our time waiting for the wrong train.  
*Phải rồi, xe tắc xi thì tốt mà. Chúng ta hãy đón xe tắc xi đi. Và chúng ta sẽ không phí thời gian đợi nhầm xe lửa*

### Notes

- 1. Almost every day! Hầu như mỗi ngày!**  
almost = nearly *hầu như; gần như*  
Are we almost there?  
*Hầu như chúng ta sắp đến đó rồi phải không?*  
Almost all women are kind.  
*Hầu như tất cả phụ nữ đều tử tế.*
- 2. I enjoy the train. Tôi rất thích đi xe lửa.**  
enjoy *rất thích; thường thức*  
They enjoy talking very much.  
*Họ rất thích nói chuyện.*  
Did you enjoy the movie?  
*Bạn có thích bộ phim đó không?*

## 9.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

### BRICKWORK

- Mr. Ba (Site engineer):** Hello, Mr. Tan. Mr. Do said you weren't very happy about this brickwork. He asked me to sort it out with you.
- Mr. Tan (Party A's supervisor):** Yes, that's right, and the first thing I tell you this morning is you got a good point by immediately stopping the work yesterday. This external wall is a 200mm thick wall, hollow-brick stretcher, solid-brick header, right?
- Mr. Ba:** Right! Oh, I see the failure now. The masons used semi-solid bricks with two-hole perforating instead of plain solid bricks as headers.
- Mr. Tan:** OK, such headers allow lateral infiltration of moisture from outside. You are happy that the wall is only 3m long and 600mm high.
- Mr. Ba:** OK, I'm going to give the order to demolish it right now and build it again the right way.
- Mr. Tan:** OK, you're welcomed!



**Bài dịch Anh Việt  
XÂY GẠCH**

- Ông Ba (Kỹ sư công trường):* Chào ông Tân. Ông Do nói là ông không hài lòng về công tác xây này. Ông ta yêu cầu tôi giải quyết việc này với ông.
- Ông Tân (Giám sát A):* Vâng, đúng vậy và điều trước tiên tôi nói với anh sáng nay là anh đã làm đúng khi cho ngừng xây ngay chiều qua. Tường bao này là tường dày 200, gạch ông câu gạch thẻ, phải không?
- Ông Ba:* Đúng vậy! Ô, tôi thấy việc sai rồi. Thợ hồ đã xây gạch đỉnh, có hai lỗ dọc làm gạch câu thay vì gạch thẻ đặc.
- Ông Tân:* OK, gạch câu như vậy làm thấm nước theo phương ngang từ bên ngoài. Cũng may là tường chỉ mới dài có 3m và cao 600mm.
- Ông Ba:* OK, tôi sẽ cho lệnh đập nó ngay bây giờ và xây lại đúng cách.
- Ông Tân:* OK, hoan nghênh ông.

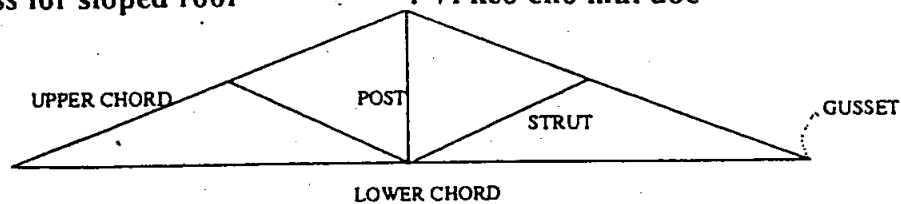
## UNIT 10

### 10.1. TRUSSES TRUSS-BEAMS

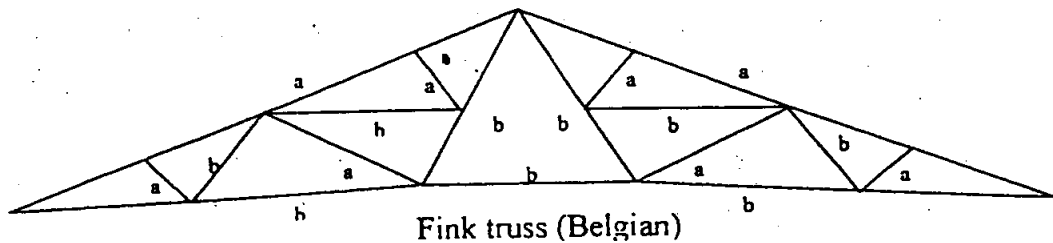
: Vĩ kèo  
: Dầm kèo

#### TRUSSES

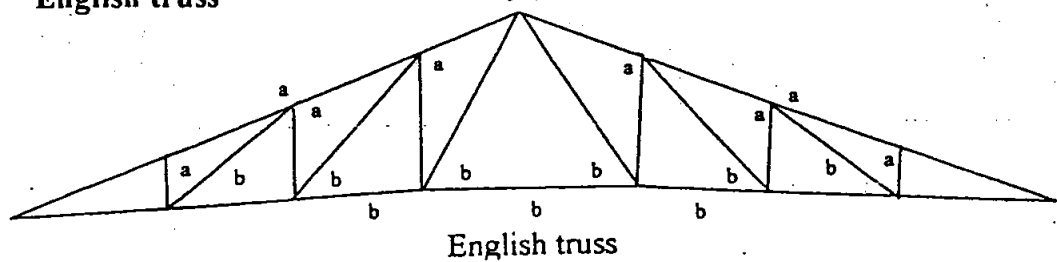
- **Truss for sloped roof** : Vĩ kèo cho mái dốc



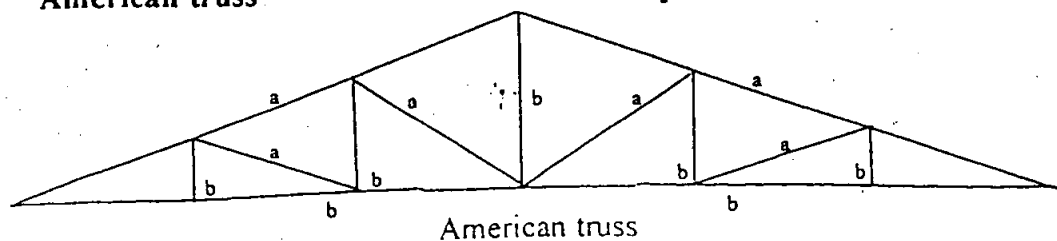
- Lower chord : Xà ngang; quá giang, thanh kèo hạ
- Upper chord, top chord : Thanh kèo thượng
- Post : Thanh chống đứng
- Truss : Thanh chống xiêng
- Gusset : Tấm nách
- **Fink truss (Belgian)** : Vĩ kèo Fink (Bỉ)
- a. Compression member : thanh chịu nén
- b. Tension member : thanh chịu kéo



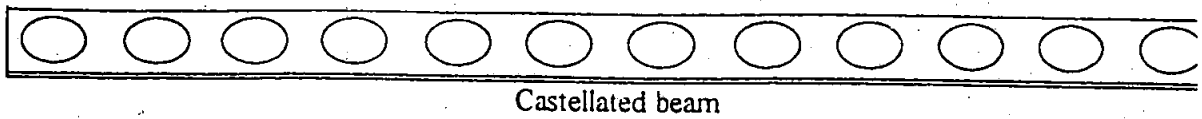
- **English truss** : Vĩ kèo Anh



- **American truss** : Vĩ kèo Mỹ

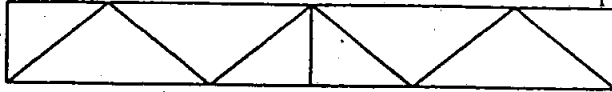


- Castellated beam : Dầm thép I có lỗ tròn



Castellated beam

- Lattice steel beam : Dầm thép trống bụng



Lattice steel beam

- Bar joist : Dầm nhô bằng thép tròn



Bar joist

- Warren beam : Dầm Warren



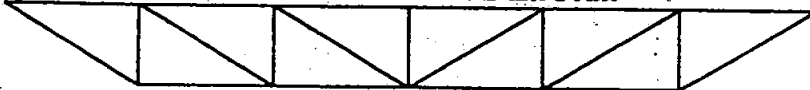
Warren beam

- Howe beam : Dầm Howe



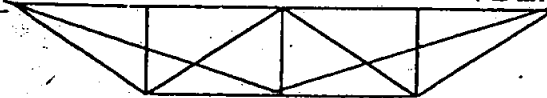
Howe beam

- Pratt beam : Dầm Pratt



Pratt beam

- 3 - Post Fink beam : Dầm Fink 3 chống đứng



3 - post fink beam

- Span : Khẩu độ
- Truss span : Khẩu độ vì kèo
- Support : Gối tựa
- Rise : Chiều cao vì kèo, từ quá giang lên đỉnh
- Run : Một nửa khẩu độ vì kèo tam giác
- Half truss : Bán kèo (một nửa vì kèo tam giác; vì kèo chái)
- Slope =  $\frac{\text{Rise}}{\text{Run}}$  : Độ dốc =  $\frac{\text{Chiều cao vì kèo}}{\text{Một nửa khẩu độ vì kèo}}$
- HSS - Hollow Section Steel : Thép hình
- Shape : Thép hình

- Structural steel	: Thép hình (thép kết cấu)
- I shape; I beam	: Dầm thép I
- H shape	: Thép H
- Channel; U shape	: Thép U
- Angle steel; L steel	: Thép L
- Web	: Thân dầm thép
- Flange	: Cánh dầm thép
- T bar	: Thanh thép T
- Steel plate	: Thép tấm
- Knot	: Nút; mắt
- Knot plate	: Tấm thép nút
- Gusset plate	: Tấm thép nách
- King post	: Thanh chống đứng ở giữa vì kèo
- Steel seating cleat	: Con bộ đỡ dầm thép
- Steel stool	: Con bộ đỡ dầm thép
- Steel stanchion; steel column	: Cột thép
- Bolt	: Bulông
- Rivet	: Ri vê
- Nut	: Con tán
- Bolt head	: Đầu bu lông
- Anchor bolt	: Bu lông neo
- Washer	: Lông đên
- Welding	: Hàn, liên kết hàn
- Electrode	: Que hàn
- Electrode welding, Arc welding	: Hàn hồ quang điện

## 10.2. READING

### STEEL CONSTRUCTION

All structural steelwork to be assembled and installed in correct position in accordance with the requirements of the Contract and AS 1250.

The Contractor to ensure that the steelwork is delivered to the site in planned sequence to ensure correct order of construction.

#### Setting-out

It is the Contractor's responsibility to ensure that all steelwork is accurately set out in accordance with the requirements of the Contract drawings.

During erection and installation of the steelwork, frequent checks to be made to ensure that location dimensions are maintained, vertical members are plumb, and horizontal members are to be true to horizontal line (with allowances for cambers where applicable).

#### Shop assembly

The component parts of steel fabrications to be assembled and connected in manner which conforms with the requirements of the structural drawings, and which ensures that they will withstand twisting, warping, bending or oversteering during transporting and handling.

Temporary braces to be provided where necessary to prevent possible damage.

All members weighing 2 tones and heavier to be fitted with suitable clearly marked fitting points to facilitate correct handling.

Where required, cambers to be formed as indicated on the structural drawings. All match marks to be removed after completion or assembly and fixing of connection.

### Installation

The steelwork to be accurately installed as indicated by the structural drawings, adjusted to correct positions as required, and all connections securely fixed in accordance with design requirements.

## 10.3. PRACTICAL CONVERSATION

### Đàm thoại thông dụng

### A PAIR OF SHOES

#### Một Đôi Giày

- Albert:** Hi. Those shoes are lovely. Can I see them?  
*Xin chào. Đôi giày đó thật dễ thương. Tôi có thể xem đôi đó được không?*
- Clerk:** Which ones do you like?  
*Anh thích đôi giày nào?*
- Bob:** That black pair looks really cool!<sup>1</sup>  
*Đôi giày màu đen đó trông rất đẹp!*
- Albert:** Yeah? The black ones.  
*Đúng không? Đôi giày màu đen đó.*
- Clerk:** The black ones. They're quite lovely. Imported from Italy.  
*Đôi giày màu đen đó à. Chúng rất dễ thương. Được nhập từ Ý đấy.*
- Albert:** I've been to Italy! How much are they?  
*Tôi đã từng đến Ý đấy! Đôi đó giá bao nhiêu vậy?*
- Clerk:** These shoes are 80 dollars.  
*Đôi giày này 80 đô la.*
- Albert:** 80 dollars! That's so expensive!  
*80 đô la! Thế thì đắt quá!*
- Clerk:** Not so expensive. Only 40 dollars for one shoe!  
*Không đắt lắm đâu. Chỉ 40 đô la một chiếc giày mà!*
- Albert:** Do you have another pair of black shoes?  
*Anh có đôi giày khác màu đen không?*
- Clerk:** This pair, only 20 dollars.  
*Đôi này, chỉ 20 đô la.*
- Albert:** Why are these shoes so much cheaper?  
*Tại sao đôi giày này lại rẻ hơn nhiều như thế chứ?*
- Clerk:** Because they're made here.  
*Bởi vì chúng được sản xuất ở đây.*
- Albert:** Made here? What about the quality?  
*Sản xuất ở đây à? Thế còn chất lượng thì sao?*
- Clerk:** The quality is very good. These shoes will last a long time.  
*Chất lượng rất tốt. Đôi giày này sẽ mang được rất lâu.*
- Albert:** How about 15 dollars for the pair?  
*Thế 15 đô la cho đôi đó chứ?*

**Clerk:** Oh, I'm sorry. Not enough. 18.  
*Ồ, tôi rất tiếc. Không đủ giá vốn. 18 đi.*

**Albert:** I'll give you 16.  
*Tôi sẽ trả anh 16.*

**Clerk:** Okay. For you special price 16 dollars. Would you like a bag?  
*Thôi được. Tính cho anh giá đặc biệt 16 đô la đây. Anh có cần một túi xách không?*

**Albert:** No, that's OK. Thanks, anyway. I'll wear them  
*Không, được rồi. Dù sao cũng xin cảm ơn. Tôi sẽ mang chúng.*

### Notes:

1. **That black pair looks really cool!** *Đôi giày màu đen đó trông rất đẹp!*  
**cool (informal) = good = excellent** *rất đẹp; rất tốt*

*You are cool, James!*

*Bạn đẹp đấy, James à!*

*The trip was cool.*

*Chuyến đi thật thú vị.*

2. **These shoes will last a long time.** *Đôi giày này sẽ mang được rất lâu.*

*Đây là cấu trúc câu ở thì tương lai đơn (Simple Future Tense).*

*Dạng khẳng định:*

**Chủ ngữ + will + động từ nguyên thể ....**

*Dạng câu hỏi/ nghi vấn:*

**Will + chủ ngữ + động từ nguyên thể ...?**

*Dạng phủ định:*

**Chủ ngữ + will not/won't + động từ nguyên thể ....**

*Thì tương lai đơn được dùng để chỉ một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.*

*I don't think she'll come.*

*Tôi nghĩ là cô ấy sẽ không đến.*

*Tony won't (will not) get married in the next two years.*

*Trong hai năm tới Tony sẽ không lập gia đình.*

## 10.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

**Đàm thoại ở công trường xây dựng**

### TRUSSES AND TRUSS-BEAMS

**Teacher:** A truss is a structure composed of a combination of members such as chords, posts, struts and gussets

**Student:** So what is a truss-beam?

**Teacher:** A truss-beam or trussed beam is a beam in the form of a truss. It has a web appearance and is braced by one or more vertical posts supported by inclined rods called struts.

**Student:** What is a bar joist?

**Teacher:** First of all, you have to distinguish a joist from a beam. A joist is a small beam used to support a floor or a ceiling. Joists are usually installed parallel together with a calculated spacing.

A bar joist is an open-web steel joist consisting of a single bar, bent in a zigzag pattern, and welded at its points to upper and lower chords.

## Bài dịch Anh Việt VÌ KÈO VÀ DẦM KÈO

*Thầy giáo:* Vì kèo là một bộ cấu kiện kết cấu kết hợp với các thanh như thanh kèo thanh chống đứng, thanh chống xiên và tam nách.

*Học viên:* Vậy dầm kèo là gì?

*Thầy giáo:* Một dầm kèo là một dầm có dạng vì kèo. Nó trông giống một cái mạng trống bụng và được giằng bằng một hoặc nhiều thanh chống đứng có các thanh chống xiên trợ lực.

*Học viên:* Dầm nhỏ bằng thép tròn là gì?

*Thầy giáo:* Trước tiên, anh phải phân biệt joist và beam. Joist là một dầm nhỏ dùng để gánh sàn hoặc trần. Dầm trần và dầm sàn thường được lắp đặt song song với nhau theo một khoảng cách có tính toán.

Một dầm nhỏ bằng thép tròn là một dầm thép trống bụng gồm có một thanh thép tròn, bẻ lại theo hình zigzag và liên kết hàn ở các điểm tiếp xúc với thanh kèo thượng và kèo hạ.

## UNIT 11

### 11.1. ROOFING

- Roof
  - Roof structure
  - Roof framing
  - Pitched roof
  - Flat roof
  - Gable roof
  - Hip roof
  - Penthouse roof
  - Lean-to roof
  - Shed roof
  - Concrete
  - Gambrel roof
  - Mansard roof
  - Flat-roof slab
  - Board flat-roof deck
  - Metal flat-roof deck
  - Flat-roof felt
  - Dormer
  - Sky light
  - Chimney
  - Roof ventilator
  - Purlin
  - Cleat
  - Rafter
  - Batten
  - Ridge
  - Hip-ridge
  - Trussed ridge roof
  - Gable
  - Eaves
  - Fascia; fascia
  - Bracing
  - Roofing brace
  - Aluminium foil
  - Wall plate
  - Ridge purlin
  - Clay tile
  - Ridge tile
- : Công tác mái
  - : Mái
  - : Kết cấu mái
  - : Khung mái
  - : Mái dốc
  - : Mái bằng
  - : Mái đầu hồi
  - : Mái bánh ú
  - : Mái chái
  - : Mái chái
  - : Mái chái
  - : Bê tông (BT)
  - : Một kiểu mái Tây phương, có 2 tầng dốc mái: mái dốc lồi ở trên, mái dốc lõm ở dưới; hai đầu nhà là hai đầu hồi
  - : Một kiểu mái Tây phương, có 2 tầng dốc mái ở bốn phía nhà: mái trên lồi, mái dưới lõm hơn
  - : Đan mái bằng
  - : Sàn gỗ mái bằng
  - : Sàn thép mái bằng
  - : Tấm da tấm bitum lót mái bằng
  - : Cửa sổ lồi ở mái dốc
  - : Vòm sáng ở mái
  - : Ống khói lò sưởi trên mái
  - : Ống thông gió trên mái
  - : Xà gỗ
  - : Con bọ đỡ xà gỗ
  - : Cầu phong, rui
  - : Litô, mè
  - : Đường đỉnh mái
  - : Đỉnh mái xiêng, giao tuyến mái lồi
  - : Mái dốc có các đầu cầu phong gác lên một dầm, hoặc dầm rồng bụng, chạy suốt theo đỉnh mái.
  - : Đầu hồi (tường tam giác)
  - : Mái chia, mái đua (phần mái chia ra ngoài tường bao)
  - : Riềm mái (che đầu cầu phong)
  - : Giằng dọc
  - : Giằng mái
  - : Giấy nhôm (cách nhiệt)
  - : Thanh gỗ đệm đầu tường
  - : Đòn dông (xà gỗ đỉnh mái)
  - : Ngói (ngói đất sét nung)
  - : Ngói sắp nóc



- |                          |  |
|--------------------------|--|
| - Hip tile               | : Ngói sắp nóc ngã ba                          |
| - Asbestos cement sheet  | : Tấm lợp fibrocement                          |
| - Sheet metal            | : Tôn  |
| - Corrugated sheet metal | : Tôn gợn sóng                                 |
| - Galvanized sheet metal | : Tôn tráng kẽm                                |
| - Insulating material    | : Vật liệu cách nhiệt                          |
| - Termite                | : Con mối                                      |
| - Anti-termite treatment | : Xử lý trừ mối                                |
| - Preservative           | : Hóa chất tẩm vào gỗ để chống thấm, chống mối |
| - Gutter                 | : Sê-nô (nếu là BTCT); máng xối                |
| - Strainer               | : Cầu chặn rác                                 |
| - Gulley, gully          | : Miệng ở đầu ống xuống nước mưa               |
| - Downpipe, downspout    | : Ống xuống nước mưa                           |
| - Flashing               | : Tấm chống tát, tấm chống thấm                |

## 11.2. READING

### MEMBRANE ROOFING

#### Bituminous fabric roofing

Standard: To AS CA55.

#### Membrane

Type: Proprietary liquid applied or sheet membrane system which has a current Australian Building Product and Systems Certification Scheme certificate; or has a current technical opinion issued by the Australian Building Systems Appraisal Council stating that the system is suitable for use as a waterproofing system for use in wet areas, shower recess bases and associated floors and wall/ floor junctions which are to be tiled.

#### Substrates for membranes

General: Grade substrates to fall to drains without ponding.

Minimum fall: 1: 60.

Fillets: Provide solid 45° angle fillets or coves at junction between deck and vertical surfaces.

#### Movement joints

Location: Over movement joint in the substructure.

#### Internal roof outlets for membrane roof

General: Proprietary funnel shaped sump cast into the roof slab, set flush with membrane, with a flat removable grating and provision (e.g. clamp ring) for sealing the membrane into the base of the outlet.

Standard: To AS CA55.

#### Cracks

The product must seal existing leaking cracks up to 2.00mm in structural concrete. In the matrix, it shall remain reactive with water to provide autogenously healing properties to future hairline cracks to 0.3mm.

### 11.3. PRACTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

#### BUYING A PHONE

#### Mua Điện Thoại

- Albert:** Hey, Michelle.  
*Chào Michelle.*
- Michelle:** Hi, Al. Hi, Bob.  
*Chào Al. Chào Bob.*
- Bob:** Hi! Nice to see you again!<sup>1</sup>  
*Xin chào! Rất vui được gặp lại cô!*
- Michelle:** Nice to see you, too. Hey, Al. Are those new shoes?  
*Tôi cũng rất vui được gặp lại hai anh nữa. Này, Al. Đó là giày mới phải không?*
- Albert:** Well, yes, they are. Thank you for noticing<sup>2</sup>  
*À, phải. Cảm ơn cô đã để ý!*
- Bob:** Al got a new pair of shoes and I'm going to get a new mobile phone today.  
*Al đã có một đôi giày mới và hôm nay tôi sẽ có một cái điện thoại di động mới.*
- Michelle:** Well, you're come to the right place! Have you ever had a mobile phone before?  
*À, anh đã đến đúng chỗ rồi đấy! Trước giờ có bao giờ anh có điện thoại di động chưa?*
- Bob:** No, this will be my first phone.  
*Chưa, đây sẽ là cái điện thoại đầu tiên của tôi.*
- Michelle:** Don't worry. It's easy. May I ask, why do you want a phone?  
*Đừng lo. Dễ thôi. Xin cho hỏi, tại sao anh muốn có một cái điện thoại?*
- Bob:** Because Al won't let me borrow<sup>3</sup> his any more.  
*Bởi vì Al sẽ không cho tôi mượn điện thoại của anh ấy nữa.*
- Michelle:** That's a good reason. Why else?  
*Lý do chính đáng đấy. Còn lý do nào khác nữa?*
- Bob:** Well, everybody else seems to have a mobile phone. Maybe I should have one, too.  
*À, mọi người khác dường như đều có điện thoại di động. Có lẽ tôi cũng nên có một cái nữa.*
- Michelle:** That's another good reason. So, what features would you like?  
*Đó cũng là một lý do chính đáng khác. Vậy thì anh thích những đặc điểm nào?*
- Bob:** A loud ringtone.  
*Chuông reo lớn.*
- Albert:** Take it easy.  
*Bình tĩnh nào.*
- Michelle:** I recommend this one.  
*Tôi xin giới thiệu anh cái này.*
- Bob:** This one?  
*Cái này à?*
- Michelle:** Uh-huh.  
*Ờ-hà.*
- Bob:** Great. Thanks. I'll take it.  
*Tuyệt. Cảm ơn. Tôi sẽ lấy nó.*

Michelle: Great.  
Hay lắm.

Bob: Hey, Al, do you like my new phone?  
Này Al, bạn có thích cái điện thoại mới của tôi không?

Michelle: Al, is something wrong?  
Al, có chuyện gì sao?

Notes:

1. Nice to see you again. Rất vui được gặp lại hai anh.

Nice to see you again. = Glad to see you again. = Happy to see you again. là câu được dùng để tỏ ý vui mừng khi sau một thời gian được gặp lại ai đó.

A: Hi, John! Glad to see you again here.

Chào John! Rất vui được gặp lại anh ở đây.

B: Nice to see you here, too.

Tôi cũng rất vui được gặp lại anh ở đây.

2. Thank you for noticing. Cảm ơn cô đã để ý.

Thank you for + danh từ / danh động từ.

Thanks for calling.

Cảm ơn vì đã gọi điện.

3. Al won't let me borrow ... Al sẽ không cho tôi mượn ...

to let someone do something để/cho phép ai làm cái gì; sau động từ let, động từ thứ hai ở dạng nguyên thể không to.

Chris let me use his car.

Chris cho tôi dùng xe hơi của anh ấy.

They won't let her see me.

Họ sẽ không để cho cô ấy gặp tôi.

# 11.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

## A LARGE-SPAN TRUSS ERECTION

### Participants

: Người tham dự

- Foreman

: - Cai

- Left platform: Workers on the  
stanchion platform on the left  
of the foreman.

: - Giàn trái: Công nhân trên mặt bằng  
giàn giáo cột ở bên trái của cai.

- Right platform

: Giàn phải

- Crane

: Cầu

- Crane operator

: Công nhân lái cầu

Foreman: Both platforms, ready?

Platforms: Ready.

Foreman: Name your safety equipment!

Platforms: Helmets, goggles, gloves and safety belts.

Foreman: OK. Crane, ready?

Crane: Ready.

Foreman: John! Please check the hooking again for me!

John: Both hooks OK.

Foreman: Crane, do you see me 100%? (one hundred percent)

Crane: OK, 100%.  
Foreman: OK, crane. From now on, you only listen to me, don't you?  
Crane: OK, only you!  
Foreman: OK, start to lift the truss and go slowly!  
Crane: OK, I go slow.  
Foreman: Stop lifting!  
Crane: OK, I stop lifting.  
Foreman: Now, people on my left! Does the truss end bottom fit to go down?  
Left: OK.  
Platform: (to be continued)

**Bài dịch Anh - Việt**  
**DỤNG MỘT VÌ KÈO LỚN**

Cả hai giàn sẵn sàng?  
Sẵn sàng.  
Kể tên trang bị bảo hộ lao động của các anh ra!  
Nón bảo hộ, kính mắt, găng tay và dây đai an toàn.  
OK. Cầu, sẵn sàng?  
Sẵn sàng.  
John! Xem lại việc móc cầu cho tôi!  
Cả hai móc OK.  
Cầu, anh có thấy tôi 100% không?  
OK, 100%.  
OK, cầu. Từ bây giờ trở đi, anh chỉ nghe lời tôi mà thôi, có phải không?  
OK, chỉ một mình ông thôi!  
OK, bắt đầu kéo vì kèo lên và làm chậm chậm!  
OK, tôi kéo chậm chậm.  
Ngừng kéo!  
OK, tôi ngừng kéo.  
Bây giờ, các người bên trái tôi! Đáy đầu kèo có sẵn sàng hạ xuống chưa?  
OK.  
(còn tiếp)

## UNIT 12

12.1. CARPENTRY	: Công tác mộc thô
JOINERY	: Đồ mộc
INTERIOR DECORATION	: Trang trí nội thất

### CARPENTRY

- Wood	: Gỗ
- Timber	: Gỗ xẻ
- Unwrot timber	: Gỗ xẻ chưa bào
- Wrot timber	: Gỗ xẻ đã bào
- Hardwood	: Gỗ cứng (như sao, gò, ...)
- Softwood	: Gỗ mềm (như thông, xoan đào)
- Bark	: Vỏ cây
- Bast	: Lớp vỏ non
- Sapwood	: Gỗ giác
- Heart wood	: Gỗ lõi
- Pith	: Ruột gỗ
- Knot	: Mút gỗ
- Growing ring	: Vòng tăng trưởng
- Texture	: Kết cấu thớ
- Grain	: Vân gỗ
- Seasoned timber	: Gỗ đã phơi khô
- Kiln-dried timber	: Gỗ sấy lò
- Moisture content	: Mức độ ẩm của gỗ
- Preservative	: Hóa chất bảo vệ gỗ
- Tanalised timber	: Gỗ chậm cháy (đã tẩm hóa chất dưới áp suất cao)
- Grade mark	: Dấu mác gỗ
- Stress graded timber	: Gỗ có mác sức bền vật liệu
a. Some temperate zone trees	: Một số cây vùng ôn đới:
▪ Oak	: Sồi (lá lõm)
▪ Beech	: Sồi (lá thường)
▪ Birch	: Phong
▪ Maple	: Thích (lá thích là biểu tượng Canada)
▪ Cedar	: Tuyết tùng đỏ
▪ Cypress	: Bách
▪ Redwood	: Xích tùng (thuộc họ Sequoia)
▪ Sequoia	: Cù tùng
▪ Pine	: Thông
▪ Chestnut	: Dẻ
b. Some tropical zone trees	: Một số cây vùng nhiệt đới
▪ Teak (Tectosia grandis)	: Giả tị, tềch
▪ Brocade rosewood	: Cẩm lai
(Dalbergia oliverri)	
▪ Dalag (Dalbergia cochinchinensis)	: Trắc

▪ Chukrasia tabularis	: Lát
▪ Pahudia cochinchinensis	: Gõ đỏ
▪ Padouk rosewood (Pterocarpus)	: Giáng hương
▪ Ironwood (Erythrophloeum fordii)	: Lim
▪ Ebony (Diospyros)	: Mun
▪ Pyinhade rosewood (Xylia dolabriformis)	: Cam xe
▪ Peckwood (Hopea pierrei Hance)	: Kiền kiền
▪ Gelen oak (Hopea odorata)	: Sao
▪ Legeretronia	: Bằng lăng
▪ Magnolia (Talauma)	: Dầu gió
▪ Batighan (Parashorea stellata Kury)	: Chò chi
▪ Merawa (anisoptera cochinchinensis Pierre)	: Vên vên
▪ Meranti (Dipterocarpus alatus Eoxb)	: Dầu rái
▪ Nyatoh (Pygeum arboreum)	: Xoan đào
▪ Keruing (Dipterocarpus sp)	: Dầu đỏ
<b>c. Carpentry elements</b>	<b>: Cấu kiện ngành mộc thô</b>
▪ Wood truss	: Vì kèo gỗ
▪ Rafter	: Cầu phong, rui
▪ Batten	: Litô, mè
▪ Purlin	: Xà gỗ
▪ Ridge purlin	: Đòn dông
▪ Cleat	: Con bọ đỡ xà gỗ
▪ Bracing	: Giằng dọc
▪ Wall plate	: Thanh gỗ đệm đầu tường
▪ Fascia, fascia	: Riềm mái (che đầu cầu phong)
▪ Formwork	: Cốp pha
▪ Wood beam	: Dầm gỗ
▪ Wood joist	: Dầm gỗ nhỏ (dầm sàn, dầm trần)
<b>d. Formboard</b>	<b>: Ván cốp pha</b>

#### JOINERY

- Joinerery	: Đồ mộc (bàn ghế, tủ giường, cầu thang, trần, cửa đi, cửa sổ, trang trí nội thất)
- Furniture	: Đồ đạc bàn ghế có thể di chuyển
- Furnishing	: Đồ mộc âm tường (không di chuyển)
- Single bed	: Giường đơn
- Twin beds	: Hai giường đơn để gần nhau
- Double bed	: Giường đôi
- King-size bed	: Giường vua, rộng 1,80 – 2,00m; dài 1,90 – 2,3m
- Queen-size bed	: Giường hậu, rộng: khoảng 1,52m; dài: 1,90 – 2,30m
- Bedside table	: Bàn đầu giường
- Stool	: Ghế đầu (không có lưng ghế)
- Chair	: Ghế có lưng dựa (không có tay dựa)
- Armchair	: Ghế bành (có tay dựa lớn)

- Sofa	: Ghế dài của bộ xa lông
- Table	: Bàn
- Dining-room table	: Bàn ăn
- End table	: Bàn nhỏ ở đầu sofa, để đèn sách
- Gateleg table; flap table	: Bàn xếp
- Extension table	: Bàn có thể kéo dài
- Desk	: Bàn giấy, bàn viết
- Drawing table	: Bàn vẽ
- Card table	: Bàn chơi bài
- Coffee table	: Bàn cà phê
- Billiards table	: Bàn bi da
- Table-tennis table	: Bàn bóng bàn
- Joiner bench	: Bàn thợ mộc
- Pew	: Ghế dài có lưng
- Cupboard	: Tủ đựng ly tách chén đĩa
- Sideboard	: Tủ chén đĩa và vật dụng bàn ăn
- Pantry; larder	: Tủ đồ ăn
- Counter	: Quầy
- Bar	: Quầy rượu; quán rượu
- Conference table	: Bàn họp
- Altar	: Bàn thờ
- Communion table	: Bàn hiệp lễ
- Wall clothes peg / clothespin	: Móc áo treo tường
- Coat stand	: Cây móc áo khoác
- Clothes tree	: Cây móc áo
- Clothes hanger	: Móc áo
- Podium	: Bục viết bảng / diễn giả
- Pulpit	: Bục giảng

#### INTERIOR DECORATION

- Parquet	: Sàn ván
- Wood partition	: Vách ngăn gỗ
- Dry partition	: Vách ngăn bằng vật liệu nhẹ
- Shelf	: Kệ
- Bibelots shelf	: Kệ đồ chơi, vật trang trí nhỏ
- Screen	: Bình phong
- Wardrobe	: Tủ áo (Anh)
- Closet	: Tủ áo (Mỹ)
- Walk-in closet (US)	: Phòng để tủ áo (Mỹ)
- Wood stud	: Thanh đứng khung xương vách gỗ
- Wood wale	: Thanh ngang khung xương vách gỗ
- Wall bottom plate	: Thanh đế dưới tường gỗ
- Board	: Ván rộng bản
- Strip	: Ván hẹp bản, mỏng (lát sàn)
- Sheet	: Tấm ván mỏng, kích thước lớn

- Plan : Ván dày tối thiểu 5cm, rộng tối thiểu 20cm, lát sàn cầu
- Woodslab : Ván dày, quy cách theo yêu cầu
- Blockboard : Ván dày, dán nhiều lớp
- Plywood : Ván ép
- Clipboard, particle-board : Ván ép gỗ dăm
- Fibre-board : Ván ép gỗ dăm
- Hardboard : Ván ép cứng gỗ sợi
- MDF board : Ván ép MDF
- (Medium Density Fibre-board) (ván ép gỗ sợi tỷ trọng trung bình)
- Laminated board : Ván dày, dán nhiều lớp, chịu tải nặng
- Masonite (tên thương hiệu) : Ván mặt cửa mỏng, tỷ trọng cao
- Sheathing board : Tấm ván ốp lót tường
- Siding board : Tấm ván ốp mặt tường
- Board and batter : Ván ốp tường có nẹp ngoài
- Wood panel : Panen gỗ
- Plywood panel : Panen ván ép
- MDF panel : Panen ván ép MDF
- Veneer plywood panel : Panen ván ép vơ – nia
- Gypsum panel : Panen thạch cao
- Wainscot : Lam-bri
- Dado : Tấm ván ép trang trí ngang lưng
- Skirting board; baseboard : Ván len chân tường
- Wainscot cap : Nẹp viền đầu lam-bri
- Base shoe; floor moulding : Nẹp viền đầu panen
- Carpet strip : Nẹp chặn thảm trải sàn
- Tongue-and-groove joint : Khe nối mộng dài âm dương
- Tenon : Đầu mộng dương
- Mortise : Lỗ mộng âm
- Mortise-and-tenon joint : Nối âm dương (cho 2 thanh)
- Butt joint : Nối đôi đầu vuông góc
- Miter joint : Nối vát góc (lần nối là đường phân giác của góc nối)
- Bevel : Góc vát (ở cạnh của tấm ván)
- Half-lap joint : Nối vát góc theo chiều dọc (cắt chéo 2 xà gỗ gỗ úp mí với nhau)
- Bevel cut : Cắt chéo (không vuông góc)
- Wood staircase : Cầu thang gỗ
- Wood balustrade : Lan can cầu thang gỗ
- Wood railing : Lan can gỗ; vách mặt cáo gỗ
- Handrail : Tay vịn lan can
- Spiral stair : Cầu thang xoắn ốc
- Newel : Trụ giữa cầu thang xoắn ốc; trụ đầu dưới lan can cầu thang
- Stairflight : Mâm cầu thang (một loạt bậc thang kế tiếp theo phương thẳng)



- |                    |                               |
|--------------------|-------------------------------|
| - String; stringer | : Cón thang (dầm mâm thang)   |
| - Landing          | : Chiều nghỉ cầu thang        |
| - Step             | : Bậc thang                   |
| - Tread            | : Mặt bậc thang (bề rộng mặt) |
| - Riser            | : Chiều cao bậc thang         |

## 12.2. READING

### VENEERS

Veneers are very thin sheats or "leaves" of wood which are cut from a log for constructional or decorative purposes.

It is ironic that even though veneers of the rarest woods have been used in making some of the finest furniture ever produced, some people still regard veneering as inferior to solid wood. However, few would disregard that veneer, whether selected for its natural color and figure or worked into floral or formal patterns, brings a unique quality to furniture and woodware.

Today, with the widespread use of modern adhesives and stable man-made backing boards, veneered products are superior to solid wood in certain applications. With our natural resources of fine woods gradually disappearing, veneer enables us to use wood economically so e can continue to enjoy it.

## 12.3. PRACTICAL CONVERSATION

**Đàm thoại thông dụng**

### DIRECTION TO THE TOILET

#### Chỉ Đường Đến Nhà Vệ Sinh

- Michelle:** Al, is something wrong?  
*Al, có chuyện gì sao?*
- Albert:** No, I'm okay. Do you have a toilet here?  
*Không, tôi không sao. Ở đây có nhà vệ sinh không?*
- Michelle:** Oh no, I'm so sorry. There is no toilet in this shop.  
*Ồ không, tôi rất lấy làm tiếc. Không có nhà vệ sinh trong cửa hàng này.*
- Albert:** OK. Where is a toilet?  
*Được rồi. Vậy nhà vệ sinh ở đâu?*
- Michelle:** There is a public toilet close to here.  
*Có một nhà vệ sinh công cộng gần đây.*
- Albert:** Yeah? Where? Where is it?  
*Thế à? Ở đâu? Nó ở đâu?*
- Michelle:** It's really hard to find if you don't know<sup>1</sup> where it is.  
*Nó rất khó tìm nếu anh không biết nó ở đâu.*
- Albert:** Hurry, please.  
*Làm ơn nhanh lên.*
- Michelle:** OK, OK. Go out the door and take a left.  
*Được rồi, được rồi. Đi ra cửa quẹo trái.*
- Albert:** OK, OK. Out the door, left. And then?  
*Được, được. Đi ra cửa quẹo trái. Và sau đó?*

- Michelle:** And then walk 50 meters until<sup>2</sup> you see a pet fish shop.  
*Và sau đó, đi bộ 50 mét đến khi anh nhìn thấy cửa hàng bán cá cảnh.*
- Albert:** OK, OK. Pet shop. And then?  
*Rồi, rồi. Cửa hàng thú nuôi. Và sau đó?*
- Michelle:** And then you'll see a staircase there. Go down the stairs.  
*Và sau đó, anh sẽ nhìn thấy một cầu thang bộ ở đó. Đi xuống cầu thang đó.*
- Albert:** OK, OK. Up the stairs. And then?  
*Rồi, rồi. Đi lên cầu thang. Và sau đó thì sao?*
- Michelle:** No, no, no. Not up the stairs, down the stairs.  
*Không, không, không phải. không đi lên cầu thang mà là đi xuống cầu thang.*
- Albert:** OK, OK. Down the stairs. And then?  
*Rồi, rồi. Đi xuống cầu thang. Và sao nữa?*
- Michelle:** And then you'll see a waterfall.  
*Và sau đó, anh sẽ nhìn thấy một thác nước.*
- Albert:** And then?  
*Rồi sau đó thì sao?*
- Michelle:** And then take a right.  
*Và sau đó quẹo phải.*
- Albert:** OK, OK. Right at the waterfall. And then?  
*Rồi, rồi. Quẹo phải tại thác nước. Và sao nữa?*
- Michelle:** And the toilet is there.  
*Và nhà vệ sinh ở đó.*
- Albert:** Thank you. Thank you. So, out the door, is it right or left?  
*Cảm ơn. Cảm ơn. Vậy thì, đi ra cửa, quẹo phải hay trái?*
- Michelle:** Maybe I should draw you a map.  
*Có lẽ tôi nên vẽ cho anh một bản đồ.*
- Albert:** Oh! Never mind. I'll find the toilet myself.  
*Thôi! Không cần. Tôi sẽ tự tìm ra nhà vệ sinh.*
- Bob:** Hey, good luck! Call me if you get lost!  
*Này, chúc may mắn! Hãy gọi cho tôi nếu bạn bị lạc nhé!*

### Notes

- It's really hard to find if you don't know ... Nó rất khó tìm nếu anh không biết ...  
Đây là câu trúc câu điều kiện loại 1; nó được dùng để nói về một điều kiện có thể xảy ra trong thực tế; hoặc một sự kiện có thật.  
If you heat water to 100°C, it boils.  
*Nếu bạn đun nóng nước đến 100°C thì nó sôi.*  
If I get a headache, I usually take a couple of aspirins.  
*Nếu tôi bị nhức đầu, tôi thường uống hai viên aspirin.*
- And then walk ... until you see ... Và sau đó, đi bộ ... đến khi nhìn thấy ...  
until = till (cho) đến (khi)  
I have to work until 8 p.m..  
*Tôi phải làm việc đến 8 giờ tối.*  
Don't move until your mom comes back.  
*Đừng đi đâu đến khi mẹ của cháu quay lại nhé.*

#### 12.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

##### A LARGE – SPAN TRUSS ERECTION (continued)

- Foreman:* People on my right! How about the holes against the bolts on your side?  
*Right platform:* Sorry! There's a 20mm error to outside!  
*Foreman:* Both platforms! Listen to me now!  
*Both platform:* Listen to you!  
*Foreman:* Left end people! Move the truss 10mm to you side!  
*Left platform:* Moving OK.  
*Foreman:* Right end people! What is your error now?  
*Right platform:* 10mm.  
*Foreman:* Now, both platform! Make a temporary positioning like that!  
*Both platforms:* Positioning OK.  
*Forman:* OK, drillers ready?  
*Drillers:* Really!  
*Foreman:* OK, go ahead! You know what is to be done.

##### Bài dịch Anh - Việt DỰNG MỘT VÌ KÈO LỚN (tiếp theo)

- Trưởng toán (cai):* Các anh bên phải tôi! Các lỗ đối với đầu bu lông phía các anh như thế nào?  
*Giàn phải:* Rất tiếc! Có sai số 20mm về phía ngoài.  
*Trưởng toán (cai):* Người ở cả hai giàn! Nghe tôi đây!  
*Cả hai:* Nghe ông đây!  
*Trưởng toán (cai):* Người ở giàn trái! Kéo vì kèo 10mm về phía các anh!  
*Giàn trái:* Kéo OK.  
*Trưởng toán (cai):* Người ở giàn phải! Bây giờ sai số bao nhiêu?  
*Giàn phải:* 10mm.  
*Trưởng toán (cai):* Bây giờ cả hai giàn! tạm thời định vị như vậy!  
*Cả hai:* Định vị OK.  
*Trưởng toán (cai):* OK, thợ khoan sẵn sàng?  
*Thợ khoan:* Sẵn sàng!  
*Trưởng toán (cai):* OK, làm đi! Các anh biết phải làm gì rồi.

## UNIT 13

### 13.1. CEILING

- |   |   |
|---|---|
| - Plastered ceiling                       | : Trần  |
| - Wood-lath plastered ceiling             | : Trần trát vữa (ở dạ sàn tầng trên)              |
| - Expanded metal plastered ceiling        | : Trần la-ti gỗ trát vữa                          |
| - Gypsum lath plastered ceiling           | : Trần lưới thép trát vữa                         |
| - Cove ceiling                            | : Trần thạch cao trát vữa                         |
| - Louvered ceiling                        | : Trần vòm xung quanh mép trần                    |
| - False ceiling                           | : Trần lá chớp                                    |
| - Suspended ceiling                       | : Trần treo (trần giả)                            |
| - Dropped ceiling                         | : Trần treo                                       |
| - Coffering ceiling                       | : Trần treo                                       |
| - Acoustical ceiling                      | : Trần hộp (chia ô lõm trên cao)                  |
| - Plaster ceiling panel                   | : Trần cách âm (xử lý âm)                         |
| - Ceiling cornice                         | : Trần chia panen lõm trên hoặc hạ xuống          |
| - Plaster cornice                         | : Nẹp viền trần xung quanh mép trần               |
| - Corbel ceiling                          | : Đường viền trần đắp hồ                          |
| - Aluminum frame and gypsum board ceiling | : Trần giạt cấp ở mép trần                        |
| - Ceiling joist                           | : Trần khung nhôm và tấm trần thạch cao           |
| - Ceiling frame                           | : Đà trần   |
| - Ceiling binder                          | : Khung trần                                      |
| - Joist support                           | : Thanh đỡ đà trần                                |
| - Hanger                                  | : Thanh đỡ đà trần                                |
| - Nailer                                  | : Thanh treo                                      |
| - Ceiling hook                            | : Thanh treo khung trần                           |
| - Plenum                                  | : Móc treo khung trần                             |
|   | : Khoảng trống giữa dạ sàn tầng trên và trần treo |

### 13.2. READING

#### HAND TOOLS

At a time when more and more wood workers are turning to machine tools for convenience or greater accuracy, someone coming fresh to woodwork might assume hand tools were merely relics left over from the leisurely days when craftsmen were paid for the quality of their products rather than for their labour. However, that simply isn't true. A competent woodworker can often finish a job by hand in the time it takes to set up a machine for the same purpose. Working by hand also gives a feel for materials that cannot be derived from operating a machine – the blade, for example, and how some woods are more forgiving while others show up the slightest error on the part of the woodworker.

### 13.3. PRACTICAL CONVERSATION

#### Đàm thoại thông dụng

#### MAKE AN APPOINTMENT FOR LATER

#### Hẹn Gặp Lại Sau

- Albert:** That was not easy, but I finally found the toilet! Are you ready to go, Bob?  
*Thật không dễ chút nào, nhưng cuối cùng tôi cũng tìm thấy nhà vệ sinh! Bạn chuẩn bị đi chưa, Bob?*
- Bob:** Yes, Al. I'm ready. Do you want to invite Michelle?  
*Rồi, Al ạ. Tôi đã sẵn sàng. Bạn có muốn mời Michelle không?*
- Albert:** Yeah. Hey, Michelle, would you like to go see a movie with us?  
*Vâng. Này, Michelle, cô đi xem phim với chúng tôi nhé?*
- Michelle:** Wow. That sounds like fun. When will you go?  
*Chà. Nghe có vẻ vui nhỉ. Khi nào các anh sẽ đi?*
- Albert:** Well, we'll be going in about another ten minutes.  
*À, chúng tôi sẽ đi trong khoảng mười phút nữa.*
- Michelle:** Ten minutes? Oh, that is too soon. I have to wait for the staff<sup>2</sup> to arrive.  
*Mười phút à? Ó, như thế thì sớm quá. Tôi phải đợi nhân viên bán hàng đến.*
- Bob:** When will your staff arrive?  
*Khi nào thì nhân viên của cô sẽ đến?*
- Michelle:** In about an hour. Please go on without me.  
*Khoảng một tiếng nữa. Xin cứ đi mà không có tôi đi.*
- Albert:** Oh! No, no, no, no, no. We can wait.  
*Ồ! Không, không, không, không, không được. Chúng tôi có thể đợi mà.*
- Michelle:** No, go on without me.  
*Thôi, hãy đi mà không có tôi đi.*
- Bob:** What about after the movie? Will you be free then, Michelle?  
*Còn sau buổi xem phim thì sao? Lúc đó cô sẽ rảnh chứ. Michelle?*
- Michelle:** Well, I'm supposed to meet a friend<sup>3</sup> in about two hours. And then I'm just going to go home.  
*À, tôi phải gặp một người bạn trong khoảng hai tiếng nữa. Và sau đó tôi sẽ đi về nhà.*
- Bob:** Oh, so you're busy then?  
*Ồ, vậy thì lúc đó cô bận rồi à?*
- Michelle:** Well, why don't you stop here after the movie and tell me how it was?  
*Này, tại sao các anh không ghé lại đây sau khi xem phim và kể cho tôi nghe nó như thế nào?*
- Albert:** Yeah! That would be great! OK. We'll see you here after the movie in about two hours, OK?  
*Được đấy! Nghe hay lắm! Được. Chúng tôi sẽ gặp cô ở đây sau buổi chiếu phim trong khoảng hai tiếng nữa, được không?*
- Michelle:** Sounds great!  
*Có vẻ được đấy!*
- Albert:** Great! OK. Bye.  
*Tuyệt! Được rồi. Tạm biệt.*
- Michelle:** Bye. Bye, Bob.

Tạm biệt. Tạm biệt, Bob.

Notes:

1. Would you like to go see a movie with us? *Cô đi xem phim với chúng tôi nhé?*

Would you like to + động từ ...? được dùng để lịch sự mời ai làm gì.

Would you like to dance?

*Mời cô khiêu vũ nhé?*

Would you like to meet my boss?

*Cô đến gặp sếp của tôi nhé?*

2. I have to wait for the staff ... *Tôi phải đợi nhân viên bán hàng ...*

to have to + động từ được dùng để nói về một bổn phận; một việc phải làm do khách quan (điều qui định, luật ...).

Must + động từ được dùng để nói về một bổn phận do bản thân mình thấy cần phải làm.

I have to go home now.

*Bây giờ tôi phải đi về nhà. (có thể do cha mẹ dặn thế)*

I must go home now.

*Tôi phải đi về nhà bây giờ. (tự tôi cảm thấy thế)*

3. I'm supposed to meet a friend ... *Tôi phải gặp một người bạn ...*

to be supposed to *đáng lẽ; đúng lý là nên làm gì*

Tim's supposed to call me today.

*Đúng lý là hôm nay Tim phải gọi điện cho tôi.*

You're not supposed to give them money.

*Đáng lẽ là bạn không cần cho họ tiền.*

### 13.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

#### FALLS OF A FLAT ROOF

- Site Manager: Well, now, my last point is about the falls you've indicated on the flat roof of the office building.
- Architect: Oh yes, let's see. It's drawing number L (27) 5.
- Site Manager: I would like to see greater falls on here. Er – I hope you don't mind my mentioning it.
- Architect: No, not at all. But, actually, I am not sure what the problem is. Take this one here – it falls about 125mm in 10.12m. And that one -- that falls about 75mm in 6.76m.
- Site Manager: Yes, well, in fact that's only about 1 in 90 in each case, you see. I've found that asphalt laid at that fall can result in ponding.
- Architect: Can it? Hmm – yes, you can be right here.
- Site Manager: Of course, I'm not saying it will cause a leak, but I do like to see a flat roof that drains off properly.
- Architect: Well, I'm very glad you brought up the point. I'll increase the falls to about 1 in 75, then.
- Site Manager: Yes, that should be fine.

## Bài dịch Anh - Việt ĐỘ DỐC CỦA MỘT MÁI BĂNG

- Chỉ huy trưởng:* Được rồi, bây giờ điểm cần lưu ý cuối cùng của tôi là các độ dốc mà ông đã ghi trên mái băng của nhà văn phòng.
- Kiến trúc sư:* Ô vâng, chúng ta hãy xem. Đó là bản vẽ L (27) 5.
- Chỉ huy trưởng:* Tôi muốn có một độ dốc lớn hơn ở đây. Ở - tôi hy vọng ông không phiền lòng vì ý kiến này.
- Kiến trúc sư:* Không, không đâu. Nhưng thực ra tôi không rõ vấn đề thắc mắc ở đây là gì. Hãy xem chỗ này - đây là dốc xuống 125mm trên chiều dài 10.12m. Và chỗ này - nó dốc khoảng 75mm trên 6.76m.
- Chỉ huy trưởng:* Vâng, được rồi, thực ra nó chỉ có độ dốc khoảng 1 trên 90 ở mỗi chỗ như anh thấy đó. Tôi đã từng thấy nhựa tráng đường ở độ dốc có thể đọng lại thành vũng.
- Kiến trúc sư:* Có thể vậy sao? Hừm - vâng, anh có thể có lý về việc đó.
- Chỉ huy trưởng:* Lẽ tất nhiên là tôi không nói rằng nó sẽ tạo ra một chỗ đọng, nhưng thực tình tôi muốn có một cái băng có thể thoát nước một cách thỏa đáng.
- Kiến trúc sư:* Được rồi, tôi rất vui vì anh đã đưa vấn đề này ra. Tôi sẽ tăng độ dốc thành khoảng 1 trên 75 vậy.
- Chỉ huy trưởng:* Vâng, như vậy sẽ rất tốt.

## UNIT 14

### 14.1. DOORS AND WINDOWS

: Cửa đi và cửa sổ

#### DOORS

- Door frame : Khung cửa đi
- Door head : Thanh ngang đầu khung cửa đi
- Header : Thanh ngang đầu khung cửa đi
- Jamb; doorjamb : Thanh đứng khung cửa đi
- Door cheek; door post : Thanh đứng khung cửa đi
- Door mullion : Thanh đứng giữa hai bộ cửa đi kề nhau
- Threshold; door saddle : Ngưỡng cửa; ngạch cửa
- Doorstone : Tấm đá ngưỡng cửa
- Door set : Bộ cửa gồm có khung cửa và cánh cửa
- Stile : Thanh đồ cửa đứng ở mép cánh cửa
- Muntin : Thanh đồ cửa đứng ở giữa cánh cửa
- Rail; door rail : Thanh đồ ngang của cánh cửa
- Top rail : Thanh đồ ngang đầu cánh cửa
- Lock rail : Thanh đồ ngang có ổ khóa
- Bottom rail : Thanh đồ ngang dưới của cánh cửa
- Door panel : Pa nô cửa
- Flush door : Cửa đi khung xương ốp ván liền mặt
- Door leaf : Cánh cửa
- Single door : Cửa đi một cánh
- Double door : Cửa đi hai cánh
- Double-acting frame : Khung cửa bật, không có nẹp chặn cánh cửa ở khung cửa
- Ledged and braced door : Cửa đi ghép ván có giằng Z (đồ cửa chữ Z đơn giản)
- Panel door : Cửa đi pa nô
- Solid door : Cửa đi ván dán nhiều lớp
- Solid-core door : Cửa đi ván dán nhiều lớp
- Solid glass door : Cửa đi kính có khung
- Glass door : Cửa đi kính không có khung
- Steel door : Cửa sắt
- Steel flush door : Cửa đi khung xương thép bọc tôn
- Steel and glass door : Cửa đi pa nô sắt và kính
- Aluminium door (US: aluminum) : Cửa đi nhôm
- Aluminium and glass door : Cửa đi khung nhôm kính
- Sliding door : Cửa lùa, cửa trượt
- Roller shutter : Cửa cuốn
- Louver door : Cửa đi lá chớp
- Revolving door : Cửa đi xoay tròn
- Class A, B, C, D, E, F : Phân loại cửa đi chịu lửa
- Class A door : Cửa đi chịu lửa 3 giờ
- Door clearance : Khe hở giữa cánh cửa



- Door opening : Ổ cửa đi; ô trống cửa đi (quy cách lọt lòng của khung cửa đi; quy cách cửa đi + khe hở giữa cửa và sàn nhà)
- Screen door : Cửa lưới (lưới ruồi)
- Storm door : Cửa phụ thêm bên ngoài, cùng chung khung cửa với cánh cửa chính, tăng bảo vệ chống nhân tố thời tiết
- French door; casement door : Cửa đi toàn ô kính suốt chiều cao

## WINDOWS

- Window frame : Khung cửa sổ
- Casement window : Cửa sổ thông thường, bản lề gắn vào thanh đứng khung cửa sổ
- Pivoting window : Cửa sổ có cánh cửa xoay quanh chốt đứng
- Sliding window : Cửa sổ lùa; cửa sổ trượt
- Double-hung window : Cửa sổ trượt theo phương đứng, 2 cánh
- Awning window : Cửa sổ bật lên, bản lề ở trên
- Hopper window : Cửa sổ bật xuống, bản lề ở dưới
- Louver window : Cửa sổ lá chớp
- Dormer window : Cửa sổ chuông cu trên mái nhà
- Storm window : Cửa sổ phụ bên ngoài, cùng chung khung cửa với cửa sổ chính, chống thời tiết
- Single-hung window : Cửa sổ trượt đứng, cánh trên cố định, cánh dưới trượt lên.
- Classroom window : Cửa sổ lớp học, có chiều rộng gấp đôi chiều cao, có tấm kính lớn cố định ở trên, ở dưới có 2 hopper window
- Transom : Cửa sổ cố định trên đầu một cửa đi hoặc cửa sổ
- Transom window : Cửa sổ có thể mở ra được, trên đầu cửa đi hoặc cửa sổ khác
- Lattice window; trellis : Cửa sổ kính có khung ô kính quả trám như mắt cáo
- Window wall : Tường cửa sổ (nguyên một ô tường có khung và kính cố định, có thể có cửa sổ mở ra được)
- Bay window : Window wall nhô ra ngoài
- Bow window : Bay window cong vòng cung
- Oriel : Bay window vươn hẳn ra ngoài như một ban công thật lớn có lồng kính (đã có ở Unit 12)
- Window head; head jamb : Thanh ngang đầu khung cửa sổ
- Window stile; side jamb : Thanh đứng khung cửa sổ ở hai bên cửa
- Mullion : Thanh khung đứng giữa hai cửa sổ kề nhau
- Window stop; sash stop : Nẹp chặn cánh cửa sổ ở khung cửa
- Sill : Bệ cửa sổ
- Sub sill : Tấm đế bệ cửa sổ (bệ gỗ)
- Apron : Thanh ngang đóng bên ngoài bệ cửa sổ
- Stool : Thanh ngang dẹt đóng trên apron và mép ngoài sill (cho bệ cửa sổ gỗ)
- Window leaf : Cánh cửa sổ
- Window sash, sash : Khung cánh cửa sổ
- Window rail; sash rail : Thanh đỡ ngang cánh cửa sổ

- Top rail : Thanh đồ ngang đầu cánh cửa sổ
- Bottom rail : Thanh đồ ngang dưới cánh cửa sổ
- Sash stile : Thanh đồ đứng cánh cửa sổ (lưu ý stile về cửa sổ cũng có thể là thanh đứng của khung ngoài)
- Muntin : Thanh khung ô kính cửa sổ
- Clerestory; clearstory : Dây cửa sổ cao, nhỏ ở đầu tường bao của nhà thờ để lấy ánh sáng.
- Light : Tấm kính cố định để lấy sáng; cửa kính cố định để lấy sáng
- Door light : Diện tích kính ở một cửa đi
- Window light : Một tấm kính cửa sổ ở một cửa sổ có một hoặc nhiều tấm kính
- Window pane; pane : Một tấm kính cửa sổ
- Architrave; casing : Nẹp che khe hở giữa tường và khung cửa

**HARDWARE AND ACCESSORIES: Phụ kiện kim loại và phụ tùng cửa đi, cửa sổ**

- Flat square angle iron : Ê-ke thép
- Steel stud clip (anchor) : Pát neo khung cửa vào cột thép
- Wood stud clip (anchor) : Pát neo khung cửa vào cột gỗ
- Masonry clip (anchor) : Pát neo khung cửa vào tường
- Cylinder lock : Ổ khóa và tay nắm tròn có lỗ chia khoá
- Rim lock : Ổ khóa gắn ở mặt đồ cửa
- Dial lock : Ổ khóa số
- Rigid lock; preassembled lock : Ổ khóa hoàn chỉnh tại nhà máy
- Latch bolt; spring bolt : Cái chốt cửa ổ khóa, đầu chốt vát góc để thụt vào khi đóng cửa và tự cái vào ổ cái chốt ở khung cửa
- Time lock : Ổ khóa đặc biệt cho ngân hàng, có cái giờ có thể mở ra
- Lock keeper; lock strike : Ổ cái chốt khóa (ở khung cửa)
- Strike plate; box strike plate : Ổ cái chốt khóa (ở khung cửa)
- Lever handle : Tay nắm theo phương ngang để mở latch bolt của ổ khóa
- Flush bolt : Chốt cửa âm vào đồ cửa cho liền mặt cửa
- Latch : Ổ khóa đơn giản không có chia khóa, chỉ có latch bolt và tay nắm để vận
- Mortise lock (US: mortice) : Ổ khóa gắn âm trong đồ cửa
- Knob handle; knob : Tay nắm tròn
- Grab handle : Tay nắm cố định chữ U dài để kéo cánh cửa
- Pad lock : Ổ khóa bốp
- Rim latch : Ổ chốt cửa (không có chia khóa) gắn ở một đồ cửa
- Mortice latch : Ổ chốt cửa gắn âm trong đồ cửa
- Suffolk latch : Ổ chốt cửa có cần gạt lên đơn giản
- Bolt : 1. Cái chốt ngang độc lập  
2. Chốt của ổ khóa
- Dead bold : Chốt có mặt cắt chữ nhật của ổ khóa

- Latch bolt	: Chốt có mặt vát và lò xo, đẩy cánh cửa vào khung cửa thì thụt vào
- Barrel bolt	: Chốt cửa hình cầu có lò xo
- Catch	: Ổ chốt cửa có tay vặn, chỉ đóng mở ở một phía cửa; "latch" lại đóng mở cả hai phía
- Night bolt	: Ổ khóa có chốt cửa vặn bằng tay nằm ở phía trong, nhưng ở phía ngoài có chìa khóa
- Key	: Chìa khóa
- Push plate	: Tấm đẩy cánh cửa kính
- Flush ring	: Cái vòng để kéo cánh cửa, gắn âm ở đồ cửa
- Fittings	: Đồng nghĩa với Hardware về cửa đi và cửa sổ; về hệ thống nước thì có nghĩa là phụ tùng ống nước như tê, co, ...
- Ironmongery	: Đồng nghĩa với Hardware về cửa đi và cửa sổ; bông sắt
- Astragal	: Nẹp ở một cánh cửa cho cửa đi hoặc cửa sổ hai cánh để che khe hở giữa hai cánh cửa
- Hinge	: Bản lề có chốt úp lên nhau
- Butt	: Bản lề có hai lá giống nhau, như bản lề tủ
- Double-acting hinge	: Bản lề cửa đi bật qua bật lại hai chiều
- Paumelle hinge	: Bản lề có hai lá xa nhau, có chốt úp lên nhau
- Door closer	: Bộ đóng cửa chậm
- Door stop	: Cục chặn cửa gắn ở tường
- Door holder	: Bộ cài cánh cửa đi, nhiều độ mở khác nhau
- Stay	: Thanh cài cánh cửa có khuỷu gấp
- Transom lift	: Dụng cụ đóng mở cửa sổ kính trên cao
- Door bolt	: Chốt ngang đơn giản, không phải là bolt trong ổ khóa
- Dowel	: Pát neo (khung cửa)
- Door frame anchor	: Pát neo khung cửa đi
- Jamb anchor	: Pát neo thanh đứng khung cửa
- Door branch	: Thanh gỗ hoặc thép cài cửa đi
- Door switch	: Công tắc điện đóng/ mở cửa đi
- Door knocker	: Vòng, tay nắm có bản lề để gõ cửa
- Door operator	: Thiết bị có nút điều khiển cửa thang máy
- Door pivot	: Chốt đứng bản lề sàn và ở thanh khung đầu cửa
- Door roller	: Bộ bánh xe lăn cho cửa lùa

## 14.2. READING

### WOOD

The appearance of wood – the grain pattern, colour and texture – is the prime consideration when choosing wood for a project.

Its working or strength characteristics are usually a second consideration, but they are no less important and the wood must also be selected for fitness of purpose. If you are not familiar with a particular wood which appeals to you, discuss its properties with your supplier to make sure it will suit your requirements.

Selecting wood is a process of balancing appearance with strength, workability, pliability, weight, cost and availability.

The appearance and characteristics of wood are determined by the nature of its cell structure.

Plywood is a laminated material made from thin sheets of wood bonded in layers to form a strong stable board.

Laminating wood was a technique known to craftsmen in ancient times, but plywood is a relatively modern material first produced commercially around the mid-nineteenth century. Its panel size, stability and ease of working made it a useful material for interior joinery and carcass construction, but it was not until the development of waterproof adhesives in the 1930s that it found a place in the construction industry.

### 14.3. PRACTICAL CONVERSATION

#### Đàm thoại thông dụng

#### CHOOSING A MOVIE

#### Chọn Phim

- Bob:** Wow. This sure is a big theater.<sup>1</sup>  
*Chà. Đây quả là một rạp lớn.*
- Albert:** Yeah! They have 10 movie screens!  
*Phải! Họ có tới mười màn ảnh chiếu phim lận!*
- Bob:** Do you want to see every movie?  
*Bạn muốn xem hết các phim à?*
- Albert:** I don't think so.<sup>2</sup> I think one movie is enough.  
*Tôi không nghĩ thế. Tôi nghĩ một phim là đủ rồi.*
- Bob:** What's this about, "Iron Ladies Two"?  
*Phim "Iron Ladies Two" này nói về cái gì?*
- Albert:** Oh, that's a foreign film. It's about a transsexual volleyball team. I've seen it.  
*Ồ, đó là một bộ phim nước ngoài. Nó nói về một đội bóng chuyền thay đổi giới tính. Tôi đã xem nó rồi.*
- Bob:** Well, how about "The Trek"? Have you seen "The Trek"?  
*À, còn phim "The Trek" thì sao? Bạn đã xem phim "The Trek" chưa?*
- Albert:** Not yet.  
*Chưa.*
- Bob:** It's an action movie.  
*Nó là một bộ phim hành động.*
- Albert:** Yeah, I want to see that, too. Oh! But it's not out yet.  
*Vâng, tôi cũng muốn xem phim đó nữa. Ồ! Nhưng nó chưa được chiếu mà.*
- Bob:** Oh. Yeah. Coming soon.  
*Ồ. Vâng. Sẽ sớm được chiếu thôi.*
- Bob:** Have you seen "Our Two Hearts"?  
*Bạn đã xem phim "Our Two Hearts" chưa?*
- Albert:** What's that about?  
*Phim đó nói về cái gì?*
- Bob:** Oh, it's a love story. A man and this woman ...

*Ồ, bộ phim nói về một chuyện tình. Một người đàn ông và người phụ nữ này ...*

**Albert:** Enough! Enough! If It's a love story, I don't want to watch it.  
*Đủ rồi! Đủ rồi! Nếu nó là một bộ phim tình cảm thì tôi không muốn xem đâu.*

**Bob:** Why not? They're so sad and romantic.  
*Tại sao không xem? Nó buồn và lãng mạn mà.*

**Albert:** That's right. And the last time we watched a love story, you cried.  
*Đúng thế. Và lần trước khi chúng ta xem một bộ phim tình cảm, bạn đã khóc đấy.*

**Bob:** I remember that. That was such a good story.  
*Tôi nhớ chuyện đó. Nó quả là một câu chuyện hay.*

**Albert:** Let's watch a comedy.  
*Chúng ta hãy xem phim hài đi.*

**Bob:** Ok. I like to laugh. How about "Fool School"?  
*Được. Tôi thích cười. Phim "Fool School" nhé?*

**Albert:** I read about that in the newspaper.  
*Tôi đã đọc trên báo về phim đó rồi.*

**Bob:** It's supposed to be very funny.  
*Có vẻ nó rất hài hước.*

**Albert:** OK, let's watch "Fool School".  
*Được, chúng ta hãy xem phim "Fool School" đi.*

**Bob:** But we'd better hurry. It starts in 10 minutes.  
*Nhưng tốt hơn là chúng ta nên nhanh lên. Mười phút nữa là chiếu đấy.*

**Albert:** Perfect! Just enough time to get tickers and go to the snack bar.  
*Tuyệt lắm! Còn đủ thời gian để mua vé và đi đến quán rượu mà.*

**Notes:**

1. **This sure is a big theater.** *Đây quả là một rạp lớn.*

sure được dùng trong văn nói của Mỹ để nhấn mạnh ý muốn nói.

He sure is a nice guy.

*Hắn quả là một gã đẹp trai.*

This sure is a difficult exam.

*Đây quả là một kỳ thi khó.*

2. **I don't think so.** *Tôi không nghĩ thế.*

Khi nhất trí với ý kiến của người đối diện ta thường đáp **I think so.** thay vì lặp lại nguyên văn câu nói của họ. Nếu không nhất trí với ý kiến của họ thì đáp **I don't think so.**

• **A:** You have a wonderful job.

*Bạn có một công việc tuyệt vời.*

**B:** I don't think so.

*Tôi không nghĩ thế.*

• **Greg:** The weather's so nice today.

*Hôm nay thời tiết đẹp thật.*

**Judy:** I think so.

*Tôi cũng nghĩ thế.*

#### 14.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm Thoại ở công trường xây dựng

##### WE LEARN BY OUR MISTAKES

(Excerpt from ENGLISH FOR THE CONSTRUCTION INDUSTRY by  
Graham and Celia Waterhouse – The MacMillan Press Limited)

- Site Manager:* Hey, Jack, the tiler has just pointed out this roof to me. Do you see anything wrong with it?
- Jack (Foreman):* Oh, yes, it looks as if the ridge is kind of sagging, doesn't it?
- Site Manager:* That's right! The tiler thought perhaps the roof trusses weren't strong enough, or something.
- Jack:* I don't think so. The trusses either side are very strong. I suppose the party walls are a little bit too high.
- Site Manager:* Hmm – yes, you can be right there.
- Jack:* So I'll get the tiler to strip back the roof tiles where the bricklayers need to get underneath and twenty millimeters or so off those party walls.

##### Bài dịch Anh – Việt

##### CHÚNG TA HỌC TẬP TỪ NHỮNG SAI LÂM

- Chỉ huy trưởng:* Này, Jack, thợ lợp vừa lưu ý tôi về cái mái này. Anh có thấy gì sai không?
- Jack (T. Toán):* Ô vâng, có vẻ như đường đỉnh mái hơi võng xuống, có phải không ạ?
- Chỉ huy trưởng:* Đúng đó! Thợ lợp nghĩ là các vì kèo không đủ khỏe, hoặc gần như vậy.
- Jack:* Tôi không nghĩ như vậy. Các vì kèo đó rất khỏe ở cả hai phía. Tôi cho rằng các tường chung lên đến mái giữa các gian nhà có thể hơi cao.
- Chỉ huy trưởng:* Hừm – vâng, anh có thể có lý về việc đó.
- Jack:* Vậy tôi sẽ cho thợ lợp dỡ ngói ra ở chỗ nào thợ hồ cần làm việc ở bên dưới và hạ thấp bớt khoảng 20mm cho các bức tường chung đó.

## UNIT 15

### 15.1. GLAZING

- Glass
- Opaque (adj)
- Translucent (adj)
- Transparent (adj)
- Rolled glass
- Float glass
- Tinted glass
- Frosted glass
- Cathedral glass
- Reflective glass
- Solar control glass
- Coated glass
- Mirrored glass
- Bullet-resisting glass
- Security glass
- Laminated glass
- Tempered glass
- Diamond wired glass
- Polycarbonate sheet
- Glass cutter
- Glazing bead
- Glazing compound
- Glazer

: Lắp kính

: Kính

: Đục; không cho ánh sáng qua

: Cho ánh sáng qua nhưng mờ, không trong suốt

: Trong suốt (như kính trong)

: Kính chế tạo qua quy trình cuộn đứng

: Kính chế tạo qua quy trình nổi trên mặt kim loại nóng bỏng

: Kính màu (lọc tia hồng ngoại)

: Kính mờ

: Kính mờ có vân gân một mặt, mặt kia láng

: Kính phản quang, Kính phẳng chất lượng cao

: Kính lọc tia cực tím và tia hồng ngoại

: Kính lọc tia cực tím và tia hồng ngoại

: Kính chống đạn, gồm có đến bốn, năm lớp kính mỏng và lớp chất dẻo xen kẽ

: Kính chống đạn, gồm có đến bốn, năm lớp kính mỏng và lớp chất dẻo xen kẽ

: Kính chống đạn, gồm có đến bốn, năm lớp kính mỏng và lớp chất dẻo xen kẽ

: Kính chống đạn, gồm có đến bốn, năm lớp kính mỏng và lớp chất dẻo xen kẽ

: Kính tôi trui, có sức bền vật liệu cao

: Kính có dây gia cường ô quả trám

: Tấm chất dẻo trong suốt, rất giống kính rất khó vỡ

: Dao cắt kính

: Nẹp kính

: Mát tit lắp kính

: thợ kính

### 15.2. READING

#### ALUMINIUM WINDOWS

- A. General: Provide aluminium windows engineered, fabricated, and installed to withstand normal thermal movement, wind loading, and impact loading without failure, as demonstrated by testing manufacturer's standard window assemblies representing types, grades, classes, and sizes required for the Project according to test methods indicated.
- B. Test Criteria: Testing shall be performed by a qualified independent testing agency based on the following criteria:
  1. Design wind velocity at Project site is indicated on drawings.
  2. Heights of window units above grade at window centre-line are indicated on or can be determined from the Drawings. Consult with the Designer Representative, if necessary, to confirm required loading and test pressures.

3. Test Procedures: Test window units according to ASTM E 283 for air infiltration, ASTM E 331 for water penetration, and ASTM E 330 for uniform load deflection and structural performance.
- C. Performance requirements: Testing shall demonstrate compliance with requirements indicated in AAMA 101 for air infiltration, water penetration, and structural performance for type, grade, and performance class of window units required. Where required design pressure exceeds the minimum for the specified window grade, comply with requirements of AAMA 101, Section 3, "Optional Performance Classes," for higher than minimum performance class.

### 15.3. PRACTICAL CONVERSATION

#### Đàm thoại thông dụng

#### WHAT A COINCIDENCE! Thật Là Một Điều Ngẫu Nhiên!

- Albert:** Hey, Michelle. We're back!  
*Chào Michelle. Chúng tôi trở lại đây này!*
- Michelle:** Hey there.  
*Chào hai anh.*
- Bob:** Hi, Michelle. I forgot my phone!  
*Chào Michelle. Tôi đã quên điện thoại của tôi!*
- Michelle:** I know. I kept it for you. **Did you like the movie?**  
*Tôi biết. Tôi đã giữ nó cho anh đây. Các anh có thích phim đó không?*
- Albert:** Oh, yeah! It was really funny.  
*Ồ có! Nó rất vui.*
- Bob:** I laughed a lot.  
*Tôi đã cười thật nhiều.*
- Michelle:** **What movie was it?**  
*Phim gì vậy?*
- Albert:** It was called "Fool School".  
*Nó có tựa là "Fool School".*
- Michelle:** Oh!  
*Ồ!*
- Bob:** That's a very nice theater upstairs.  
*Đó là một rạp rất đẹp ở trên lầu.*
- Albert:** Yeah, and it's really comfortable.<sup>1</sup>  
*Vâng, và nó rất thoải mái.*
- Bob:** And Al ate a lot.  
*Và Al đã ăn thật nhiều.*
- Albert:** The food there is really good.  
*Thức ăn ở đó rất ngon.*
- Michelle:** Oh! Excuse me. Hello? Okay. Sure. See you soon. Bye-bye.  
*Ồ! Xin lỗi. Alo? Được. Chắc rồi. Sớm gặp bạn nhé. Tạm biệt.*
- Michelle:** That was my friend. She's coming soon.  
*Đó là bạn của tôi. Cô ấy sẽ đến ngay.*



- Bob: Where is she now?  
*Bây giờ cô ấy ở đâu?*
- Michelle: Upstairs.  
*Ở trên lầu.*
- Albert: Upstairs? We were just upstairs.  
*Trên lầu à? Chúng tôi cũng vừa mới ở trên lầu.*
- Bob: The theater is upstairs.  
*Rạp đó ở trên lầu.*
- Albert: You know, I can't wait to go back<sup>2</sup> and visit that snack bar there.  
*Bạn biết đấy, tôi rất háo hức được quay lại và đến quán rượu ở đó.*
- Michelle: Here's my friend.  
*Đây là bạn của tôi.*
- A&B: Wanita!  
*Wanita!*
- Wanita: Hello, Al. Hey, Bob.  
*Xin chào Al. Chào Bob.*
- Michelle: You know each other?  
*Các bạn biết nhau sao?*
- Albert: I've known Wanita for a long time.  
*Tôi đã biết Wanita từ lâu rồi.*
- Bob: I met Wanita just today.  
*Tôi chỉ mới gặp Wanita hôm nay thôi.*
- Michelle: You're kidding! Wanita is my roommate!  
*Lạ nhỉ! Wanita là bạn cùng phòng của tôi mà!*
- Wanita: Yeah, we're roommates.  
*Vâng, chúng tôi là bạn cùng phòng của nhau.*
- Albert: What a coincidence!  
*Thật là một điều ngẫu nhiên!*
- Michelle: Yeah, that's quite a coincidence.  
*Vâng, hoàn toàn là điều ngẫu nhiên.*
- Bob: Hey. We should all go out sometime. It could be fun!  
*Này. Một lúc nào đó tất cả chúng ta nên đi chơi. Chắc là vui lắm!*
- Wanita: That sounds like a great idea.  
*Nghe có vẻ là ý kiến hay đấy.*
- Albert: Why don't we have dinner or something?  
*Tại sao chúng ta không dùng bữa tối hay cái gì đó nhỉ?*
- Bob: Sounds great!  
*Nghe tuyệt lắm!*
- Michelle: Okay!  
*Được đấy!*
- Wanita: Uh, sorry, not tonight. I'm too tired!  
*Ồ, xin lỗi, tối nay thì không thể. Tôi mệt rồi!*

Albert: How about later in the week?  
*Vậy cuối tuần này nhé?*

M&W: Perfect!  
*Tuyệt lắm!*

Notes:

1. It's really comfortable. *Nó rất thoải mái.*

*really thật sự; rất, được dùng trước tính từ và nhân mạnh ý của tính từ đó.*

The food is really spicy

*Thức ăn này rất cay.*

This table is really heavy.

*Cái bàn này thật nặng.*

2. I can't wait to ... *Tôi rất háo hức/nôn nóng muốn ...*

*can't wait to do something; can't wait for something háo hức/nôn nóng muốn làm gì*

I can't wait to see your bride.

*Tôi rất háo hức muốn nhìn thấy cô dâu của anh.*

I can't wait for my vacation.

*Tôi rất nôn nóng muốn mau đến kỳ nghỉ của mình.*

## 15.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

**Đàm thoại ở công trường xây dựng**

### TIME IS MONEY

(Excerpt from ENGLISH FOR THE CONSTRUCTION INDUSTRY by  
Graham and Celia Waterhouse – The McMillan Press Limited)

During the erection of a building, many arguments take place over money. The contractor wishes to receive enough to ensure him a profit, and the client wishes to spend no more than his budget sum.

The following conversation is between:

Jeff – Site surveyor

Martin – Consulting Quantity Surveyor

Jeff: You know, we shall need to do a lot of extra work on that profiled steel roofing to the factory. The bill of quantities clearly says that no cutting of the sheets is required, doesn't it?

Martin: Yes, that's right. Actually, I'm pretty sure the architect designed the portal frame to fit exactly three of those sheets.

Jeff: Well, I'm afraid he got it wrong. Two sheets are not far off the right size. And we'll have to cut just under half a sheet length to make up the difference.

Martin: Oh? Well, that's funny. You're sure you bought the right produce?

Jeff: Absolutely positive. Only I've just found out that the manufacturer changes his sheet sizes last year, so now they come a bit longer, you see.

Martin: Oh, no!

*(to be continued)*

## Bài dịch Anh - Việt THÌ GIỜ LÀ TIỀN BẠC

Trong việc xây dựng một ngôi nhà, có nhiều tranh cãi về tiền bạc đã xảy ra. Nhà thầu thì muốn nhận đủ tiền để có lợi nhuận và khách hàng thì không muốn trả nhiều tiền hơn là túi tiền của mình.

Sau đây là đối thoại giữa:

Jeff - Giám sát công trường

Martin - Dự toán viên của công ty tư vấn

**Jeff:** Anh biết đấy, chúng ta cần phải làm rất nhiều công tác phát sinh cho mái nhà khung thép hình dẹt của nhà máy. Bản khối lượng nói rõ là không cần phải cắt tôn, có phải không?

**Martin:** Vâng, đúng vậy. Thực ra tôi tin chắc rằng kiến trúc sư đã thiết kế khung kho kéo đơn khâu độ lớn cho khớp với ba lớp tôn đó.

**Jeff:** Vậy tôi e rằng ông ta sai rồi. Chỉ hai tấm tôn là gần đúng kích thước. Và chúng ta phải cắt đi nửa tấm cho thích hợp với sự sai biệt kích thước này.

**Martin:** Ô hay? Vậy là kỳ quá. Anh có chắc là anh đã mua đúng sản phẩm theo thiết kế không?

**Jeff:** Tuyệt đối chính xác. Chỉ có việc là tôi thấy nhà sản xuất năm ngoái có thay đổi các quy cách tấm của họ, vì vậy mà bây giờ các tấm có dài hơn một ít, như anh thấy đó.

**Martin:** Ô, không phải vậy chứ!  
(còn tiếp)

UNIT 16

16.1 FINISHES

- |                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| - Plastering; rendering           | : Hoàn thiện                           |
| - Mortar coating                  | : Trát                                 |
| - Spatterdash                     | : Trát vữa xi măng                     |
| - Tyrolean finish                 | : Rải vữa tạo nhám; phun cục nhám      |
| - Grain plastering                | : Hoàn thiện vữa cục                   |
| - Screeding                       | : Vữa gai                              |
| - Terrazzo                        | : Láng vữa nền                         |
| - Washed finish; rustic finish    | : Đá mài (hạt đá cẩm thạch)            |
| - Tiling                          | : Đá rửa                               |
| - Wall tiling                     | : Ốp lát                               |
| - Floor tiling                    | : Ốp gạch                              |
| - Ceramic tiling                  | : Lát gạch                             |
| - Glazed-tile tiling              | : Ốp lát gạch ceramic                  |
| - Marble tiling                   | : Ốp lát gạch men                      |
| - Granite tiling                  | : Ốp lát đá cẩm thạch                  |
| - Mosaics tiling                  | : Ốp lát đá hoa cương                  |
| - Limewash; whitewash             | : Ốp lát gạch mosaics                  |
| - Emulsified painting             | : Quét vôi                             |
| - Interior emulsified painting    | : Sơn nước                             |
| - Exterior emulsified painting    | : Sơn nước nội thất                    |
| - Oil painting                    | : Sơn nước ngoại thất                  |
| - Antirust painting               | : Sơn dầu                              |
| - Primer coat painting            | : Sơn chống gỉ                         |
| - Finish coat painting            | : Sơn lót                              |
| - Wall paper                      | : Sơn hoàn thiện                       |
| - Drapery                         | : Giấy dán tường                       |
| - Paving                          | : Vải phủ tường trang trí              |
| - Striated tile flooring          | : Lát gạch sân                         |
| - Plasticizer admixture           | : Lát gạch khía                        |
| - Waterproof admixture            | : Phụ gia dẻo                          |
| - Carpet laying; carpet spreading | : Phụ gia chống thấm                   |
| - Linoleum                        | : Trải thảm                            |
| - Curtain wall                    | : Một loại thảm đàn hồi                |
| - Rubber flooring                 | : Tường trang trí, không chịu lực      |
| - Vinyl tile flooring             | : Trải thảm cao su hoặc lát tấm cao su |
| - Parquet flooring                | : Lát gạch vinyl                       |
| - Hessian walling                 | : Lát tấm ván sàn                      |
|                                   | : Dán vải tường                        |

16.2 READING

PORTLAND CEMENT PLASTER

QUALITY ASSURANCE

A. ALLOWABLE TOLERANCES:

1. Generally: maximum permissible gap between a 3m straight edge and any point on the surface shall be 3mm.

B. CONTROL SAMPLE(S)

1. Complete area(s) of the finished work in approved location(s) as follows, and obtain approval of appearance before proceeding:
  - a. Wall areas on block backing size 3m x 3m minimum.

C. REFERENCES:

1. American Society for Testing and Materials:
  - a. ASTM C - 114 Specification for Aggregate for Masonry Mortar.
  - b. ASTM C - 150 Specification for Portland Cement
  - c. BS 890 Building Limes.
  - d. ASTM C - 206 Specification for finishing hydrated lime.
  - e. ASTM C - 645 Non-Load (Axial) Bearing Steel Studs, Runners (Track), and Rigid Furring Channels for Screw Application of Gypsum Board.
  - f. ASTM C - 754 Installation of Steel Framing Members to Receive Screw-Attached Gypsum Wallboard, Backing Board, or Water Resistant Backing Board.
  - g. ASTM C - 926 Specification for Application of Portland Cement Plaster

JOB CONDITIONS

A. ENVIRONMENTAL REQUIREMENTS:

1. Maintain continuous adequate ventilation commencing one week before starting plastering and continuing until plaster is cured to the satisfaction of the Designer's Representative.
2. Illuminate internal surfaces during the work and inspection to closely resemble that provided by the permanent installation.

B. PROTECTION:

- 1. Existing work and approaches: protect with boards, dust sheets or the like. Immediately clean off all droppings onto finished work.
2. Use independent scaffolding to avoid putlog holes and other breaks in surfaces.

C. SEQUENCING:

1. Do not commence plastering work until:
  - a. Openings, chases or other apertures required for services are formed.
  - b. Fixings for pipes, fixing pads and plugs have been fixed.
  - c. Making good has been completed.

## 16.3 PRACTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

### MAKING A DATE

Hẹn hò

- Michelle: Hello?  
Alô?
- Albert: Hi, Michelle, this is Al.  
Chào Michelle, Al đây.
- Michelle: Hi, Al. How are you?  
Chào Al. Anh có khỏe không?
- Albert: Fine, thank you. I'm calling to see if you<sup>1</sup> and Wanita are free this Thursday.  
Khỏe, cảm ơn. Tôi gọi điện để xem liệu cô và Wanita có rảnh vào thứ năm này không.
- Michelle: Why? What's happening this Thursday?  
Sao vậy? Thứ năm này có chuyện gì thế?
- Albert: Well, if you and Wanita are free, I would like to invite you to dinner.  
À, nếu cô và Wanita rảnh, tôi xin mời hai cô đi ăn tối.
- Michelle: Oh! Dinner? This Thursday? Umm, well, I'm not free but Wanita is.  
Ồ! Ăn tối à? Thứ năm này sao? Ừm, à, tôi không rảnh nhưng Wanita thì rảnh.
- Albert: Oh, that's too bad. I'm sure Bob will be sorry to hear that.  
Ồ, tiếc quá. Tôi chắc là Bob sẽ rất tiếc khi nghe điều đó.
- Michelle: Oh? Bob will be there, too?  
Ồ, Bob cũng sẽ đi nữa à?
- Albert: Yes, of course.  
Vâng, dĩ nhiên.
- Michelle: OK, let me check my schedule one more time.  
Thôi được, để tôi xem lại lịch làm việc của tôi một lần nữa nhé.
- Albert: Okay!  
Được
- Michelle: Hey, guess what? I am free that evening.  
Này, có đoán được gì không? Tôi rảnh vào tối đó.
- Albert: Super! And how about Wanita?  
Tuyệt! Còn Wanita thì sao?
- Michelle: Let me ask her. Yes, she seems to be free<sup>2</sup>, too.  
Để tôi hỏi bạn ấy xem. Vâng, dường như bạn ấy cũng rảnh nữa.
- Albert: Great. Can we meet at 7:00 p.m.?  
Hay lắm. Vậy chúng ta gặp nhau lúc 7 giờ tối nhé?
- Michelle: Yes. Where shall we meet?  
Vâng. Chúng ta gặp nhau ở đâu?
- Albert: How about KFC?  
Nhà hàng KFC nhé?
- Michelle: KFC?

Nhà hàng KFC à?

**Albert:** I'm just joking. Actually, I'm making reservations at the Chateau de Mee.  
*Tôi chỉ đùa thôi mà. Thật ra, tôi định đặt bàn trước ở nhà hàng Chateaud de Mee.*

**Michelle:** Isn't that an expensive French restaurant?  
*Có phải đó là nhà hàng Pháp đắt tiền không?*

**Albert:** Yes, but I have a coupon, eat four, pay two.  
*Phải, nhưng tôi có một phiếu tặng, ăn 4 trả 2.*

**Michelle:** Wow, that's great!  
*Chà, tuyệt đấy!*

**Albert:** So, can we meet there at 7:00 p.m.?  
*Vậy thì chúng ta sẽ gặp nhau ở đó lúc 7 giờ tối nhé?*

**Michelle:** 7:00 p.m., this Thursday. We'll be there! OK. Bye-bye.  
*7 giờ tối thứ năm này. Chúng ta sẽ gặp nhau ở đó! Được rồi. Tạm biệt nhé.*

**Note:**

1. I'm calling to see if you ... Tôi gọi điện để xem liệu cô ... hay không?

if = whether ... or not liệu có ... hay không

I would like to know if she's coming (or not).

*Tôi muốn biết liệu cô ấy sẽ đến hay không.*

No one cares if he's going to attend the meeting (or not).

*Không ai quan tâm xem liệu anh ấy sẽ tham dự cuộc họp hay không.*

2. She seems to be free ... Dường như cô ấy rảnh ...

to seem to be dường như ...

Joe seems to be unhappy today.

*Hôm nay dường như Joe không được vui*

They seem to be nice neighbors.

*Dường như họ là những người hàng xóm đáng mến.*

## 16.4 ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

Đàm thoại ở công trường xây dựng

### TIME IS MONEY (Continued)

**Jeff:** Yes, I'm afraid so. It's going to mean a lot of extra work, you know. We shall want paying for all this cutting.

**Martin:** Well, I'm not at all sure you'll have to do any. After all, you could probably get sheets the right size from another company, couldn't you?

**Jeff:** Well, I don't know about that. I think it's a bit late now. We ordered the ones in the bill, and they were delivered yesterday, you see.

**Martin:** Well, the drawing does specify the actual size of sheet, so that means you've either bought the wrong product or else they've sent you the wrong one.

**Jeff:** But you specify a product which isn't made any more!

**Martin:** Hmm – I suppose you're right. But actually, I'm sure the architect will want them changed. Er – perhaps we could agree to share the handling charge?

Bài dịch Anh - Việt  
THÌ GIỜ LÀ TIỀN BẠC (tiếp theo)

- Jeff:* Có chứ, tôi e là như vậy. Có nghĩa là sẽ có nhiều công tác phát sinh, như anh thấy đó. Chúng tôi muốn được thanh toán cho mọi việc cắt này
- Martin:* Vâng, tôi không chắc là anh phải cắt. Nói cho cùng, anh cũng có thể đặt tôn đúng quy cách ở một công ty khác, có phải không?
- Jeff:* Ô, tôi không biết gì về việc này. Tôi nghĩ là nay đã hơi muộn. Chúng tôi đặt hàng tôn trong bản khối lượng và đã giao hàng hôm qua như anh thấy đây.
- Martin:* Vâng, bản vẽ có chỉ định rõ quy cách tấm tôn, vậy có nghĩa là hoặc anh đã mua sai sản phẩm hoặc là họ đã gởi hàng sai cho anh.
- Jeff:* Nhưng anh đã chỉ định một sản phẩm mà nay người ta không sản xuất nữa.
- Martin:* Hừm – tôi cho rằng anh đúng. Nhưng cụ thể là tôi tin chắc rằng kiến trúc sư muốn đổi tôn cho đúng loại. Ồ - có lẽ chúng ta có thể thỏa thuận chia đôi chi phí vận chuyển bốc xếp đổi hàng này.



UNIT 17

17.1. ELECTRICAL

- Current	: Điện
- DC – Direct current	: Dòng điện
- Battery	: Điện 1 chiều
- AC – Alternating current	: Bình điện; pin
- Generator	: Điện xoay chiều
- Ampacity; current – carrying capacity	: Máy phát điện
- Intensity	: Dòng tải danh định
- Resistance	: Cường độ
- Resistivity	: Điện trở
- Impedance	: Điện trở suất (p)
- Conductance; Electrical conductivity	: Trở kháng (z)
- Circuit	: Tính dẫn điện
- Short circuit	: Mạch điện
- Bus bar	: Ngắn điện (sự cố)
- Wire	: Thanh dẫn, thanh góp
- Cable	: Dây điện
- Strand	: Cáp điện
- Core	: Dây điện nhiều sợi nhỏ
- Sheath	: Lõi dây đơn
- Live wire	: Vỏ cáp điện
- Neutral wire	: Dây nóng
- Ground wire; earth	: Dây nguội
- Conduit	: Dây tiếp đất
- Conduit box	: Ống bọc (để đi dây)
- Fuse	: Hộp nối bọc
- Cartridge fuse	: Cầu chì
- Disconnecter	: Cầu chì ống
- Isolator switch	: Cầu dao
- CB – Circuit breaker	: Cầu dao lớn
- Phase	: Aptomat (ngắt điện tự động)
- DB – Distribution board	: Pha
- MDB – Main Distribution Board	: Tủ điện
- Electricity meter	: Tủ điện chính
- Jack	: Đồng hồ điện
	: Đầu cắm theo từ điển Oxford và người mình thường gọi. Nhưng theo từ điển xây dựng Harris và từ điển Webster's thì lại là ổ cắm. Vậy ta nên gọi đầu cắm là plug
- Voltage	: Điện thế
- High voltage	: Cao thế
- Medium voltage	: Trung thế
- Low voltage	: Hạ thế
- Ohm	: Đơn vị điện trở

- Ohmmeter	: Điện trở kế, ohm kế
- Ampere; amp	: Đơn vị cường độ dòng điện
- Ammeter	: Ampe kế
- Volt	: Đơn vị điện thế
- Voltmeter	: Volt kế
- Galvanometer	: Thiết bị kiểm điện trở suất
- Megaohmmeter	: Thiết bị đo điện trở của vật cách điện
- Transformer	: Máy biến thế
- Series circuit	: Mạch điện nối liên tiếp
- Parallel circuit	: Mạch điện song song
- Leakage current	: Dòng điện rò
- Fault	: Dòng điện bất ngờ do sự cố
- Earth leakage protection	: Bảo vệ chống điện rò xuống đất
- Ground fault	: Dòng điện rò dây nóng và đất
- Ground fault protection	: Bảo vệ chống Ground fault
- Ground fault circuit interrupter – GFCI	: Ngắt điện tự động chống ground fault
- Lightning rod	: Cột thu lôi (cột thu sét)
- Lightning down conductor	: Dây dẫn sét xuống đất
- Earth electrode	: Thanh tiêu sét trong đất
- Electrical insulation	: Vật liệu cách điện
- Insulation	: Vật liệu cách điện
- Electrical insulating material	: Vật liệu cách điện
- Insulator	: Vật cách điện
	Bình sứ cách điện trên đường dây
- Insulator bearing bar	: Fe-rua đỡ bình sứ cách điện
- Accessories	: Phụ kiện
- Electrical appliances	: Thiết bị điện gia dụng
- Light	: Ánh sáng; đèn
- Lamp	: Đèn
- Fixture	: Bộ đèn
- Incandescent lamp	: Đèn bóng dây tim tungsten
- Incandescent filament lamp	: Đèn bóng dây tim tungsten
- Fluorescent light	: Đèn huỳnh quang ánh sáng trắng
- Incandescent daylight lamp	: Đèn có dây tim ánh sáng trắng
- Sodium light; Sodium vapour lamp	: Đèn natri ánh sáng màu cam
- Neon light	: Đèn neon ánh sáng đỏ (Ne)
- Quartz-halogen bulb	: Bóng đèn tungsten Halogen
- Recessed fixture	: Đèn âm trần
- Emergency light	: Đèn khẩn cấp, tự động sáng khi cúp điện
- Weatherproof switch	: Công tắc ngoài trời (chống tác nhân thời tiết)
- Push button	: Nút nhấn
- Bell; buzzer	: Chuông
- Chime	: Chuông điện có nhạc
- Electric door opener	: Thiết bị mở cửa
- Photoelectric cell	: Tế bào quang điện (cửa mở tự động)

- Relay	: Công tắc điện tự động
- Smoke bell	: Thiết bị dò khói
- Alarm bell	: Chuông báo tự động
- Burglar alarm	: Chuông báo trộm
- Illuminance	: Sự chiếu sáng
- Lumen	: Đơn vị thông lượng ánh sáng, hệ SI
- Lux	: Đơn vị chiếu sáng, hệ SI = 1 lumen/m <sup>2</sup>
- Electrolysis	: Điện phân
- Electrolyte	: Chất điện phân
- Electroplating	: Xi mạ điện (bằng điện phân)
- Powder coating; electrostatic painting	: Sơn tĩnh điện

## 17.2. READING

### THE MECHANICAL AND ELECTRICAL ("M&E") WORKS FOR GREEN HILLS PROJECT

#### SCOPE OF WORKS

Party B agrees to carry out for Party A the M&E Works (For one Block – Phase I only) which are summarized as follows:

1. ACMV service
2. Fire protection service
3. P&S service
4. Electrical service

For Green Hills project located at Hall 8, Quang Trung Software City, Dist. 12, HCM City (the "Work"). Details of the Work shall be referred to the Contract Document, which includes of:

1. This Contract;
2. The Appendix (as attached);
3. The Quotation (issued on May 6<sup>th</sup> 2005 revision 5 as attached) and list of Equipment/Materials (issued on 18<sup>th</sup> May 2005 as attached);
4. The Drawings listed as below (Total 76 pages)

Drawings list of plumbing & sanitary system (25 pages)

- PS 00 (Completion date: 24/10/2004)
- PL 01 to 08 (Completion date: 20/10/2004)
- SA 01 to 08 (Completion date: 20/10/2004)
- SW 01 to 07 (Completion date: 20/10/2004)
- TP 01 (Completion date: 20/10/2004)

List of drawings and symbol (For: fire fighting system & fire alarm system) (14 pages)

- FF 01 to 09 (Completion date: 20/10/2004)
- FA 01 to 05 (Completion date: 20/10/2004)

Drawings list (11 pages)

- ACMV 01 to 09 (Completion date: 20/10/2004)
- ACMV 01 to 10 (Completion date: 20/10/2004)

Drawings list & legends (26 pages)

- D 01 to 26 (Completion date: 20/10/2004)

5. Conditions of Contract;

6. The Tender Documents including the Technical Specification.  
Should there be any conflicts, discrepancies or ambiguities among the Contract, the Quotation, the Drawings and the Technical Specifications, priority shall be given in the order as listed below:

1. This Contract, Conditions of Contract, the Appendix;
2. The Quotation (issued on May 6<sup>th</sup> 2005 revision 5 as attached) and List of Equipment/Materials (issued on 18<sup>th</sup> May 2005 as attached);
3. The Drawings listed as above;
4. The Tender Documents including the Technical Specification.

### 17.3. PRACTICAL CONVERSATION

#### Đàm thoại thông dụng

#### GOING TO THE SHOP

**Wanita:** Michelle. I'm going to the corner store. Do you want anything?  
*Michelle. Tôi định đi đến cửa hàng ở góc đường. Bạn muốn mua gì không?*

**Michelle:** Wait, where are you going?  
*Đợi đã, bạn định đi đâu?*

**Wanita:** The corner store. You know, 7/11. Do you want anything?  
*Đến cửa hàng ở góc đường. Bạn biết mà, số 7/11. Bạn có muốn mua gì không?*

**Michelle:** Yeah. Umm. I'd like a loaf of bread.  
*Vâng. Ừm. Mua cho tôi một ổ bánh mì.*

**Wanita:** A loaf of bread. OK, I'll be right back.  
*Một ổ bánh mì. Được, tôi sẽ quay lại ngay.*

**Michelle:** Wait! Wait!  
*Đợi đã! Đợi đã nào!*

**Wanita:** Yeah?  
*Gì nữa?*

**Michelle:** There was something else ...  
*Có một thứ khác nữa ...*

**Wanita:** A loaf of bread and something else?  
*Một ổ bánh mì và thứ khác mà?*

**Michelle:** I'm thinking. I know! A roll of tissue.  
*Tôi đang nghĩ đây. Tôi biết rồi! Một cuộn giấy vệ sinh.*

**Wanita:** Right. I'm so glad you said that. We're out of tissue. Okay, I'll be right back.  
*Đúng. Tôi rất vui là bạn đã nhắc cái đó. Chúng ta hết giấy vệ sinh rồi. Được, tôi sẽ quay lại ngay.*

**Michelle:** Wait! Wait, wait!  
*Đợi đã! đợi đã nào!*

**Wanita:** Yeah?  
*Gì nữa?*

**Michelle:** Can you check whether they have today's newspaper?  
*Bạn xem thử có báo ra hôm nay không nhé?*

**Wanita:** I think by now they're probably out of today's paper.  
*Tôi nghĩ giờ này có lẽ là họ đã hết báo ra hôm nay rồi.*

- Michelle:** Well, if they have it, great. If they don't, forget about it.  
*À, nếu như họ có thì hay quá. Nếu họ không còn, không sao cả.*
- Wanita:** Okay. I'll be back.  
*Được. Tôi sẽ quay lại.*
- Michelle:** Wait!  
*Đợi đã nào!*
- Wanita:** Yeah?  
*Gì nữa?*
- Michelle:** Just remembered something. **Can you get me some toothpaste?**  
*Đã nhớ ra một thứ nữa. Bạn mua cho tôi kem đánh răng nhé?*
- Wanita:** Some toothpaste?  
*Kem đánh răng à?*
- Michelle:** Yes, mint flavor.  
*Vâng, có hương vị bạc hà.*
- Wanita:** Okay. I'll be back.  
*Được. Tôi sẽ về.*
- Michelle:** And a large box of laundry soap.  
*Và một hộp lớn bột giặt quần áo.*
- Wanita:** Do you have a pen?  
*Bạn có viết không?*
- Michelle:** Here you go.<sup>1</sup>  
*Đây này.*
- Wanita:** I'd better write this down.<sup>2</sup>  
*Tốt hơn là tôi nên ghi ra thử này.*
- Michelle:** OK. Well, bread.  
*Được. Nào, bánh mì.*
- Wanita:** Right. Bread and tissue.  
*Đúng. Bánh mì và giấy vệ sinh.*
- Michelle:** Uh huh. And a newspaper.  
*Ờ há. Và một tờ báo.*
- Wanita:** If they have them.  
*Nếu họ có.*
- Michelle:** Uh huh.  
*Ờ há.*
- Wanita:** Soap, right?  
*Bột giặt đúng không?*
- Michelle:** Uh huh. Oh, I know. A lightbulb for my closet  
*Ờ há. Ồ, tôi nhớ rồi. Một bóng đèn cho phòng của tôi.*
- Wanita:** A lightbulb for you closet?  
*Một bóng đèn cho phòng ngủ của bạn à?*
- Michelle:** Wait! I changed my mind.  
*Đợi đã! Tôi đã đổi ý rồi.*

Wanita: Changed your mind?  
Đã đổi ý à?

Michelle: Yeah. I'll go by myself tomorrow.  
Vâng. Ngày mai một mình tôi sẽ mua

Notes:

1. Here you go. *Đây này.*

Here you are. = There you are. = There you go. = Here you go. được nói khi đưa ai vật gì.

❖ A: Can you bring me a cup of tea?  
*Xin mang cho tôi một tách cà phê nhé.*

B: Here you are.  
*Đây ạ*

❖ Mike: Where's my letter?  
*Là thư của tôi đâu?*

Jane: There you are.  
*Đây này.*

2. I'd better write this down. *Tốt hơn là tôi nên viết cái này ra.*

had better + động từ nguyên thể không to tốt hơn là ... nên. Trong văn nói, ta thường dùng dạng rút gọn (contraction)

I'd better pick up my daughter now.  
*Tốt hơn là bây giờ tôi nên đón con gái của tôi.*  
He'd better apologize her  
*Tốt hơn là anh ấy nên xin lỗi cô ấy.*

17.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION  
Đàm thoại ở công trường xây dựng

**SAFETY FIRST**

(Excerpt from **ENGLISH FOR THE CONSTRUCTION INDUSTRY**  
by Graham and Celia Waterhouse – The MacMillan Press Limited)

Julian: Oh hello, Wilfred. You know, I'm still having trouble with these washing-up machines. I can't get them to work at all. You'll have to see if you can find what's wrong.

Wilfred: Right. Well, we know we've got power, anyway, so there's nothing wrong with the wiring. Have you had a chance to check that fuse?

Julian: Yes, I've just changed it, so it must be all right.

Wilfred: Oh! Well, there's only one other thing it could be really. That isolator switch must be faulty or something.

Julian: Do you think so? Well, I can easily change that. I have here my screwdriver. I'll fit the isolator switch.  
(To be continued)

Bài dịch Anh - Việt  
AN TOÀN LÀ TRÊN HẾT

*Julian:* Ô chào Wilfred. Anh biết đây, tôi đang gặp khó khăn với mấy cái máy rửa chén đĩa này. Tôi không làm sao cho nó chạy được. Nhờ anh xem có thể tìm ra cái gì sai không.

*Wilfred:* Được rồi. À, dù sao đi nữa chúng ta biết là ta có điện rồi, vậy không có gì sai ở đường dây. Anh đã kiểm tra cái cầu chì đó chưa?

*Julian:* Rồi, tôi vừa mới thay cái mới, vậy nó phải tốt.

*Wilfred:* Ô! Vậy chỉ còn có một cái khác có thể là nguyên nhân. Cái cầu dao lớn kia phải hỏng cái gì đó?

*Julian:* Ông nghĩ vậy à? Vậy tôi có thể thay nó dễ dàng. Tôi có cái tuốc-vít của tôi đây. Tôi sẽ sửa cái cầu dao lớn.

(Còn tiếp)

## UNIT 18

### 18.1. WATER SUPPLY

- Fresh water	: Cung cấp nước
- Saline water	: Nước ngọt
- Raw water	: Nước mặn
- Soft water	: Nước thô; nước thiên nhiên chưa lọc
- Hard water	: Nước có tính kiềm cao
- Foul water	: Nước có tính axit cao
- Waste water	: Nước bẩn
- Storm water; surface water	: Nước thải
- Underground water	: Nước chảy trên mặt đất
- Water table	: Nước ngầm
- Water pollution	: Nước ngầm
- Water treatment	: Ô nhiễm nước
- Wash water	: Xử lý nước
- Potable water	: Nước rửa
- $BOD_5$ - $BOD_5^{20}$ - Biochemical Oxygen Demand	: Nước uống
- COD - Chemical Oxygen Demand	: Nhu cầu oxy sinh hóa.
- Suspended solids - SS	: Nhu cầu oxy hóa
- DO - Dissolved oxygen	: Chất rắn lơ lửng trong nước
- OM - Organic matter	: Oxy hòa tan trong nước
- Hardness	: Chất hữu cơ
- Alkalinity	: Tính axit
- Ppm - Part per million	: Tính kiềm
- Disinfection	: 1 phần triệu; mg/l
- Chlorination	: Tiệt trùng
- Microorganism	: Tiệt trùng bằng clo
- Bacteria	: Vi sinh vật (vi khuẩn, nấm, tảo, ...)
- Fungus, fungi	: Vi khuẩn
- Algae	: Nấm
- Bacteria control	: Tảo
- Fungi control	: Ngăn chặn vi khuẩn phát triển
- Algae control	: Ngăn chặn nấm phát triển
- Odour control	: Ngăn chặn tảo phát triển
- pH - Hydrogen potential	: Ngăn chặn mùi hôi
- Water consumption	: pH
- Water treatment plant	: Sự tiêu thụ nước
- Raw water intake	: Nhà máy nước
- Water pump	: Đầu ống hút nước thô
- Water pipe	: Bơm nước
- Chemical	: Ống nước
- Settling tank	: Hóa chất
- Aeration tank	: Bể lắng
- Flocculation tank	: Bể sục khí
	: Bể tạo vầng



- Clarifier tank
- Aerobe
- Anaerobe
- Influent
- Effluent
- City water pipes network
- Water-service pipe
- Water main
- Water meter
- Building main
- Plumbing
- Plumbing system
- Plumbing fixture
- Cold water
- Hot water
- Cold feed pipe
- Pipe connection; Tap
- Tap; Faucet
- Corporation cock
- Bell; hub
- Spigot
- Gasket
- Bell-and-spigot joint
- Flanged joint
- Valve
- Gate valve
- Trap
- Fittings
- Sleeve; straight coupling
- Reducer
- Tee
- Y branch
- Cross
- Elbow
- Obtuse bend
- Stop end
- Stop plug
- Ball valve; float valve
- Basin pillar tap
- Sink pillar tap
- Basin mixer taps
- Sanitary appliances
- Basin; wash basin; lavatory
- Bể vớt vàng
- Vi khuẩn hiếu khí
- Vi khuẩn yếm khí
- Nước đầu vào bể lọc
- Nước đầu ra bể lọc
- Hệ thống mạng ống nước thành phố
- Ống nước của công ty thoát nước vào nhà
- Ống cái cấp nước
- Đồng hồ nước
- Ống cái trong nhà
- Công tác lắp đặt ống cấp nước và phụ kiện
- Hệ thống ống cấp nước và phụ kiện trong nhà
- Một vật dụng để chứa nước, sử dụng nước và xả nước, như cái lavabo
- Nước lạnh
- Nước nóng
- Ống cấp nước lạnh
- Nối ống
- Vòi nước để sử dụng (rô-bi-nê)
- Phụ kiện giống như van, lắp vào ống cái để nối ống nhánh
- Đầu cái của một ống nước phình ra
- Đầu đực của một ống nước
- Joint cao su hoặc chất dẻo để nối ống
- Joint nối ống trên đường ống dài
- Joint nối ống có mặt bích, bắt bu-lông
- Van
- Van cửa
- Xi phông
- Phụ kiện ống nước như tê, cắt, ...
- Măng sông
- Ống túm
- Tê
- Bộ nối Y
- Bộ nối chữ thập
- Co / cắt 90°
- Co lới; co 135°
- Phụ kiện bịt đầu ống
- Nút bịt đầu ống tạm thời
- Van phao quả cầu
- Vòi nước (rô-bi-nê) đứng ở lavabo
- Vòi nước đứng ở bồn rửa chén
- Vòi trộn nước nóng nước lạnh ở lavabo
- Thiết bị vệ sinh
- Bồn rửa tay rửa mặt, lavabo

- Sink	: Bồn rửa chén
- Bath; bath tub	: Bồn tắm
- Drinking fountain	: Vòi nước uống
- Shower	: Vòi tắm sen
- Bowl urinal, urinal	: Bồn tiểu nam (treo tường)
- Bidet	: Bồn tiểu nữ
- Water closet – WC	: Bồn cầu bột (ngồi bột)
- Toilet bowl	: Bồn cầu bột (còn gọi: bồn cầu Anh)
- Squatting closet; Asiatic water closet	: Xi xôm (còn gọi: xí Thổ Nhĩ Kỳ)
- Stall urinal	: Bồn tiểu nam không treo tường
- Flushing tank; flushing cistern	: Thùng xả nước bồn cầu
- Pipe clip	: Kẹp ống (để đặt ống nổi)
- Spacing clip	: Kiềng treo ống
- Pipe hook	: Móc treo ống
- Badger	: Dụng cụ thông ống
- Vanity basin	: Lavabo có mặt lát đẹp và rộng ra
- Hand dryer	: Máy sấy tay

## 18.2. READING

### PIPING INSTALLATION (The Green Hills Apartment Project)

#### General

All piping shall be installed parallel to, or at right angles with, the building walls and partitions. A pitch in the direction of flow and drain shall be not less than 1:500. Branches from water mains shall be taken in a manner that facilitates venting, except on vertical pipes where concentric reduction may be used.

All water piping shall be installed in such a way that all circuits can be completely drained off and all air pockets in the water circuits shall be suitably vented.

Clearance between pipe works and equipment or machinery shall be adequately provided to facilitate maintenance. Overhead clearance shall be at least 600mm over access ways, and where possible the projection of valve stems into access ways shall be avoided. Pipe works and pumps shall be so arranged that the removal for maintenance of the equipment can be carried out with minimum dismantling. Provision of all pipe fittings and accessories necessary for the efficient functioning of the various systems shall be included.

Pipes shall be installed in continuous lengths as long as possible. Except where required to be connected to fitting outlets or headers, they shall be joined by welding, solvent welding, screwing or soldering as approved or indicated in the Specification.

All the piping shall be anti-noisy insulated if necessary

The contractor must refer both plan and schematic to make that the installation to be completed.

### 18.3. PRACTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

#### POSTPONING A DATE

#### Hoãn Lại Cuộc Hẹn

- Michelle:** Wanita.  
*Wanita.*
- Wanita:** Yes?  
*Gi đó?*
- Michelle:** I have bad news.  
*Tôi có tin xấu đây.*
- Wanita:** Bad news? What is it?  
*Tin xấu à? Tin gì thế?*
- Michelle:** I cannot go to the dinner tomorrow.  
*Ngày mai tôi không thể đi ăn tối được.*
- Wanita:** Can't go to dinner? Why not?  
*Không thể đi ăn tối à? Tại sao không?*
- Michelle:** I forgot, I have a dentist appointment.  
*Tôi đã quên, tôi có một cuộc hẹn với nha sĩ.*
- Wanita:** Oh, that's no problem. Just cancel it.<sup>1</sup>  
*Ồ, thế thì không có gì khó. Chỉ cần hủy cuộc hẹn đó.*
- Michelle:** I can't.  
*Tôi không thể.*
- Wanita:** Sure you can. It's easy. Just call the dentist's office and cancel it.  
*Bạn có thể mà. Dễ thôi. Chỉ cần gọi điện đến phòng khám nha sĩ và hủy cuộc hẹn.*
- Michelle:** No, you don't understand. He's a popular dentist. It will take me another month just to make another appointment.  
*Không, bạn không hiểu đâu. Ông ấy là một nha sĩ nổi tiếng. Tôi sẽ mất một tháng nữa mới có được một cuộc hẹn khác.*
- Wanita:** Well, why are you going to the dentist? Are you in pain?  
*À, tại sao bạn định đi đến nha sĩ? Bạn bị đau răng à?*
- Michelle:** No, I have to have a cavity filled.<sup>2</sup>  
*Không, tôi phải đi trám răng.*
- Wanita:** That's no problem. I can fill it for you right here!  
*Không sao đâu. Tôi có thể trám nó cho bạn ngay tại đây!*
- Michelle:** What?  
*Cái gì?*
- Wanita:** Oh, that's alright. I was just really excited about going to dinner with Al.  
*Ồ, thế được rồi. Thật sự tôi rất hột hóp về việc đi ăn tối với Al.*
- Michelle:** I know. I feel terrible.  
*Tôi biết. Tôi thấy buồn kinh khủng.*
- Wanita:** That's okay. Are you free on Friday?  
*Thôi được. Bạn có rảnh vào thứ sáu không?*

Michelle: Yeah, in the evening.  
*Có, vào buổi tối.*

Wanita: Me, too.  
*Tôi cũng thế.*

Michelle: Hey. Maybe we can move the date to Friday.  
*Này. Có lẽ chúng ta có thể dời cuộc hẹn đó sang thứ sáu.*

Wanita: Good idea. I'll call Al and see if we can postpone until Friday.  
*Ý kiến hay đấy. Tôi sẽ gọi điện cho Al và thử xem chúng ta có thể hoãn lại đến thứ sáu không.*

Michelle: That sounds perfect.  
*Nghe có vẻ tuyệt đấy.*

Notes:

1. Just cancel it. *Chỉ cần hủy bỏ cuộc hẹn đó.*

to cancel = to call off *hủy bỏ*

The meeting was canceled.

*Cuộc họp đã bị hủy bỏ.*

They canceled the party because of rain.

*Họ đã hủy bỏ bữa tiệc bởi vì trời mưa.*

2. I have to have a cavity filled .... *Tôi phải đi trám răng ....*

cavity *lỗ sâu răng*

to have a cavity filled *được nha sĩ trám răng*

I just had my cavity filled yesterday.

*Ngày hôm qua tôi vừa đi trám răng.*

Having a cavity filled doesn't hurt at all.

*Trám răng không đau chút nào cả.*

## 18.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

**Đàm thoại ở công trường xây dựng**

### SAFETY FIRST (continued)

Wilfred: You'd better not, you know! Have you forgotten the juice is still on?

Julian: Well, that's all right, isn't it? I've done it before, Wilfred.

Wilfred: You're not to risk it, do you hear? Don't you let me see you working on live appliances.

Julian: All right, then.

Wilfred: Well, surely it's not much trouble to switch off first, is it?

Julian: All right, all right, I'm sorry – I didn't realize you felt so strongly about it.

Wilfred: Well, I do. Anyway, it's not just me, you know. Mr. Hamilton is always telling me about it. He's always saying "Wilfred, don't let any of your men take any chances with live electricity, because if anyone has an accident we'll both be out of job!"

Bài dịch Anh - Việt  
AN TOÀN LÀ TRÊN HẾT  
(tiếp theo)

*Wilfred:* Anh không nên làm vậy, anh biết đấy! Anh quên là còn điện hay sao? ("Juice": tiếng lóng của thợ điện để gọi "điện")

*Julian:* Tốt thôi, không sao mà, có phải không? Trước đây tôi đã làm vậy mà Wilfred.

*Wilfred:* Anh không được mạo hiểm như vậy, có nghe không? Đừng để tôi thấy anh là việc với thiết bị đang có điện.

*Julian:* Vậy tốt thôi.

*Wilfred:* Vậy là ngắt điện trước đi chắc không có khó khăn gì lắm, có phải không?

*Julian:* Tốt thôi, tốt thôi, tôi xin lỗi mà – Tôi không ngờ anh có phản ứng mạnh đến thế.

*Wilfred:* Vậy hả, tôi là vậy đó. Dù sao đi nữa, không chỉ có một mình tôi là vậy, anh biết đấy. Ông Haminton luôn luôn nhắc tôi về việc này. Ông ta luôn luôn nói "Wilfred, không được để cho bất cứ người nào của anh gần mặt với điện cả, vì nếu có ai bị tai nạn thì cả hai chúng ta sẽ bị mất việc".

## UNIT 19

### 19.1. DRAINAGE AND WASTE WATER TREATMENT

- Swale	: Thoát nước và xử lý nước thải
- Drain	: Bãi đất trũng có dốc để thoát nước mặt ở hiện trường thi công
- Grating-covered drain	: Ống hoặc mương thoát nước
- Rain water	: Mương thoát nước có nắp đáy có lỗ
- Storm water; surface water	: Nước mưa
- Waste water; sewage	: Nước mặt
- Sewer	: Nước thải
- Culvert	: Ống cống nước thải
- Sewerage	: Ống nước hoặc nước thải lớn bằng kim loại hoặc BTCT
- Sewer appurtenances	: Hệ thống cống và xử lý nước thải
- Sewer tile	: Các cấu kiện phụ thuộc trên đường cống như hố thăm, hố bơm, v.v...
- Drain tile	: Ống thoát nước thải bằng đất nung
- Catch pit	: Ống đất sét nung không có joint giữa hai ống cho nước thấm vào đất.
- Inspection chamber; manhole	: Hố thu nước mặt, là một sewer appurtenance
- Sump	: Hố thăm, là một sewer appurtenance
- Floor drain	: Hố bơm nước thải
- Trap	: Miệng thu nước sàn ở đầu một ống nước thải trong nhà.
- Seal trap; water seal; seal	: Xi phong giữ nước chặn mùi hôi
- Septic tank	: Xi phong giữ nước chặn mùi hôi
- Excrement; faeces	: Hố xí tự hoại
- Receiving chamber (1 <sup>st</sup> chamber)	: Phân
- Settling chamber (2 <sup>nd</sup> chamber)	: Ngăn tiếp thu phân
- Filter (3 <sup>rd</sup> chamber)	: Ngăn lắng
- Vent pipe	: Ngăn lọc
- Trap pit	: Ống thoát hơi
- Outlet pipe	: Hố nước ra, sau ngăn lọc
- Sludge removal chamber	: Ống ra
- Sludge	: Ngăn xả bùn cặn/ cặn phân
- Waste water treatment	: Bùn cặn ở hố xí, ống cống, hố thu
- Soil stack; waste stack	: Xử lý nước thải
- Vent stack	: Ống nước thải theo phương đứng
- Grease trap	: Ống thông hơi theo phương đứng
- Filter medium	: Hàm lọc mỡ; bể lọc mỡ
- Activated sludge	: Vật liệu lọc nước thải như đá, xi lò v.v...
- Primary treatment	: Váng vi khuẩn háo khí, tạo ra do sục khí vào bùn cặn ở bể sục khí
	: Xử lý nước cấp 1 (xử lý lý tính)

- Secondary treatment	: Xử lý nước cấp 2 (xử lý hóa, sinh)
- Tertiary treatment	: Xử lý kết hợp lý, sinh, hóa
- Aerobe; aerobic bacteria	: Vi khuẩn hiếu khí
- Anaerobe; anaerobic bacteria	: Vi khuẩn yếm khí
- Screening device	: Dụng cụ có lưới chặn rác
- Grit chamber	: Ngăn lắng hạt cặn
- Primary settling tank	: Bể lắng đầu tiên
- Aeration tank	: Bể sục khí; bể phân hủy sinh học
- Blower	: Thiết bị thổi không khí vào bể sục khí
- Clarifier	: Bể làm sạch nước
- Sludge return; sludge tank for return	: Bể chứa và bơm bùn cặn ngược về bể sục khí
- Digester	: Bể tiêu phân do vi khuẩn yếm khí
- DAF – Dissolved air flotation tank	: Bể tuyển nổi để tách các chất rắn lơ lửng (DAF trước Aeration tank)
- SBR – Sequence batch reactor	: Bể sục khí do vi khuẩn hiếu khí làm tiêu phân; là một tên gọi khác của Aeration tank
- Sludge press	: Máy ép bùn
- Fertilizer sludge cake	: Bánh bùn cặn làm phân bón
- Effluent	: Nước ra khỏi nhà máy xử lý nước thải
- Effluent disposal	: Xử lý nước ra

## 19.2. READING

### SEWAGE TREATMENT

The basic principles in sewage treatment rest on a foundation in physics, chemistry, bacteriology, and biochemistry. From the time excreta leaves the human body, organisms are at work breaking down organic matter and transforming its constituents. When the sewage reaches the treatment work, the principles of physics are applied in the apparatus, and the aid of bacteria may also be sought, as well as of chemicals.

#### SLUDGE:

The great majority of solid pollutants, and the converted substances they produce, removed during the liquid phase of all types of water treatment, finally collect as suspensions which can vary in concentration and are known as **sludge**

Municipal wastewater sludge:

- Main characteristic	: Hydrophilic organic
- Treatment	: All biological Physical – biological Physical – biological – chemical

#### ACTIVATED SLUDGE:

The sludge suspension in the aeration tank containing the purifying bacteria (flora is called activated sludge (AS). Activated sludge processes essentially involve a phase in which the water to be purified is brought into contact with a bacterial floc in the presence of oxygen (AERATION), followed by a phase of separation from this floc (CLARIFICATION). In fact, these processes amount to an intensification of the phenomena that occur in the natural environment. The difference lies in the greater concentration of microorganisms which results in a greater OXYGEN VOLUME

DEMAND. Moreover, in order to maintain the bacterial mass in suspension, it must be artificially mixed.

### 19.3. PRACTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

#### PASSING A MESSAGE

#### Chuyển Lời Nhắn

- Albert:** Hello.  
*Alô.*
- Wanita:** Hi, Al. It's Wanita.  
*Xin chào Al. Wanita đây.*
- Albert:** Oh. Hey, Wanita. How are you this evening?  
*Ồ. Chào Wanita. Tối nay cô ấy thế nào?*
- Wanita:** Not so good, sorry to say.  
*Không tốt lắm, xin lỗi vì phải nói thế.*
- Albert:** Oh. Really? What's wrong? Are you okay?  
*Ồ. Thật sao? Chuyện gì vậy? Có không sao chứ?*
- Wanita:** Well, I'm fine, but I was calling to see if we can postpone<sup>1</sup> our date.  
*À, tôi khỏe, nhưng tôi gọi điện để xem liệu chúng tôi có thể hoãn lại cuộc hẹn của chúng ta không.*
- Albert:** You want to postpone our date?  
*Các cô muốn hoãn lại cuộc hẹn của chúng ta sao?*
- Wanita:** Yes. See, Michelle has a dental appointment and she can't cancel it.  
*Vâng. Anh biết không, Michelle có một cuộc hẹn với nha sĩ và bạn ấy không thể hủy nó được.*
- Albert:** Oh, I see. Well, that does sound important.  
*Ồ, tôi hiểu. À, việc đó nghe có vẻ quan trọng nhỉ.*
- Wanita:** It's rather important.  
*Nó khá là quan trọng.*
- Albert:** So, when do you want to postpone our date to?  
*Vậy các cô muốn hoãn lại cuộc hẹn của chúng ta đến lúc nào?*
- Wanita:** Is Friday OK?  
*Thứ sáu được không?*
- Albert:** Friday? This Friday? The day after tomorrow?  
*Thứ sáu à? Thứ sáu này phải không? Ngày mốt à?*
- Wanita:** Yes. Is that okay?  
*Vâng. Thế có được không?*
- Albert:** Yeah, that's great! I'm so happy! I thought you were going to postpone it longer!  
*Vâng, thế thì hay quá! Tôi rất vui! Tôi cứ nghĩ các cô định hoãn lại cuộc hẹn lâu hơn chứ!*
- Wanita:** No way! I've really been looking forward to going out<sup>2</sup> to dinner with you and Bob.  
*Không thể đâu! Tôi thật sự mong được đi ăn tối với anh và Bob.*
- Albert:** And Michelle?  
*Còn Michelle thì sao?*



- Wanita:** I know she's been looking forward to it, too.  
*Tôi biết là bạn ấy cũng mong đợi việc này nữa.*
- Albert:** That's great.  
*Hay lắm.*
- Wanita:** Can you please tell Bob if you see him?  
*Anh vui lòng nói cho tôi biết nếu anh gặp anh ấy nhé?*
- Albert:** Yes, sure. I'll tell Bob that we postponed dinner until Friday.  
*Vâng, chắc thế rồi. Tôi sẽ cho Bob biết rằng chúng ta sẽ hoãn lại bữa ăn tối đến thứ sáu.*
- Wanita:** Okay. That's all. Thanks.  
*Được. Chỉ thế thôi. Cảm ơn nhé.*
- Albert:** Thank you, too. Bye.  
*Cũng cảm ơn cô nhé. Tạm biệt.*
- Wanita:** Bye.  
*Tạm biệt.*
- Albert:** Bob, we postponed dinner until Friday.  
*Bob à, chúng tôi đã hoãn lại bữa ăn tối đến thứ sáu.*
- Bob:** Friday? OK. No problem.  
*Thứ sáu à? Được. Không có gì trở ngại.*

**Notes:**

1. I was calling to see if we can postpone ... *Tôi gọi điện để xem liệu chúng ta có thể hoãn lại ...*  
to postpone = to put off *hoãn lại*  
The trip to China has been postponed until next week.  
*Chuyến đi đến Trung Quốc đã được hoãn lại đến tuần sau.*  
I'd like to postpone my ticket until Friday.  
*Tôi muốn hoãn lại vé của tôi đến thứ sáu.*
2. I've been looking forward to going out ... *Tôi đang mong được đi ...*  
to look forward to + danh từ/ danh động từ  
I'm really looking forward to seeing him.  
*Tôi thật sự mong được gặp anh ấy.*  
She's looking forward to your call.  
*Cô ấy đang mong điện thoại của anh.*

**19.4. ON CONSTRUCTION SITE COVERSATION**

**Đàm thoại ở công trường xây dựng**

**THE LAST MINUTE RUSH**

- Mr. Quang:** Good morning, Nam. Do you know Mr. Hung has just told me the handover date for the apartment complex has been brought forward to the end of next week.
- Mr. Nam:** The end of next week? You're joking! My team has to pave the whole of the courtyard first, haven't we?
- Mr. Quang:** Yes, of course you have. That's just what I come to see you about. Er - I wondered if your team would mind working evenings next week.
- Mr. Nam:** Well, I am not very keen on working overtime just now. Mr. Quang, I told you yesterday my wife has started working nights at the hospital.

didn't I? So we don't see that much of each other at the moment. She gets really fed up being on her own in the evenings.

*Mr. Quang:* Oh, go on, Nam, it's only a week, you know. There's no point getting another gang here just for a day or two. It'll be good money for your team, too. It's up to us now to get this project finished on time.

*Mr. Nam:* Yes, but a week early to please the Owner? It's too much to ask.

*Mr. Quang:* But you know how hard everyone else has had to work to keep pace with the work program.

*Mr. Nam:* Oh, all right, Mr. Quang. My team will do it. But I'll tell you this – it'll be the last time you'll tell me to do anything I don't want to.

*Mr. Quang:* OK! It's the last time for this project. Many thanks, Nam.

### Bài dịch Anh - Việt CHẠY NƯỚC RÚT VÀO PHÚT CHÓT

*Ông Quang:* Chào Nam. Anh biết không, Ông Hùng vừa nói với tôi là ngày bàn giao chung cư căn hộ này được dời sớm đến cuối tuần tới.

*Ông Nam:* Cuối tuần tới à? Anh nói đùa đấy chứ! Toán của tôi phải lát toàn bộ sân trước đã, có phải không?

*Ông Quang:* Vâng, đương nhiên là anh phải lát sân rồi. Đó chính là việc mà tôi đến đây gặp anh. Ừm – không biết có phiền gì không nếu tuần tới toán của anh phải làm buổi tối.

*Ông Nam:* Này! Ngay lúc này thì tôi không mấy hoan nghênh việc làm thêm ngoài giờ đâu anh Quang à. Tôi đã nói với anh hôm qua là vợ tôi đã bắt đầu làm đêm ở bệnh viện rồi, có phải không? Vì vậy bây giờ chúng tôi rất ít gặp mặt nhau. Cô ta chán ngấy cái cảnh phải ở nhà một mình buổi tối rồi.

*Ông Quang:* Ô, thôi mà Nam, chỉ một tuần thôi, anh biết đấy. Không đáng phải gọi một toán khác đến đây chỉ một hai ngày. Mà cũng là dịp cho toán của anh kiếm tiền nữa. Đã đến lúc chúng ta phải hoàn thành công trình này cho kịp.

*Ông Nam:* Vâng, nhưng phải sớm hơn một tuần cho vui lòng chủ đầu tư? Đòi hỏi nhiều quá đấy.

*Ông Quang:* Nhưng anh cũng biết là mọi người khác đều làm cật lực cho kịp tiến độ thi công.

*Ông Nam:* Ô, được rồi, anh Quang. Toán của tôi sẽ làm việc này. Nhưng tôi nói cho anh biết cái này – đây là lần cuối anh bảo tôi làm cái việc mà tôi không thích.

*Ông Quang:* OK! Đây là lần cuối ở công trình này. Cảm ơn Nam nhiều.

UNIT 20

20.1. VENTILATION  
AIR CONDITIONING  
HEATING

: Thông gió  
: Điều hòa không khí  
: Sưởi ấm

VENTILATION

- |                          |  |
|--------------------------|--|
| - Air vent               | : Ống thông gió  |
| - Roof vent              | : Ống thông gió trên mái   |
| - Ventilation duct       | : Ống thông gió lớn, dạng hộp hoặc tròn  |
| - Extract air            | : Không khí do quạt hút ra ngoài trời  |
| - Extract fan            | : Quạt hút không khí từ trong nhà ra ngoài trời  |
| - Air filter             | : Bộ lọc không khí   |
| - Air handling unit      | : Thiết bị quạt lớn thổi không khí luân chuyển khắp nhà.                                 |
| - Convection air current | : Luồng không khí đối lưu nhiệt  |
| - Air change rate        | : Định mức thay đổi không khí (số lần không khí được thay đổi trong 1 phòng trong 1 giờ) |

AIR CONDITIONING

- |                                 |   |
|---------------------------------|---|
| - Air conditioner               | : Máy điều hòa không khí  |
| - Refrigeration plant           | : Máy lớn điều hòa không khí  |
| - Duct                          | : Ống dẫn không khí lạnh  |
| - Distribution head             | : Miệng phân phối không khí lạnh  |
| - Ceiling diffuser              | : Miệng phân phối không khí lạnh ở trần   |
| - Constant flow rate controller | : Bộ điều hòa lưu lượng không khí lạnh lắp đặt trong ống dẫn không khí lạnh khi có hòa hoãn |
| - Grille                        | : Nắp có khe cho không khí đi qua   |
| - Intumescent material          | : Vật liệu có tính năng nở lớn khi nóng   |
| - Intumescent fire damper       | : Thiết bị đóng bằng vật liệu nở ra khi có hỏa hoạn   |
| - Smoke detector                | : Thiết bị dò khói và báo động  |
| - Humidity                      | : Độ ẩm   |
| - Humidifier                    | : Thiết bị phun nước hạt nhỏ  |
| - Dehumidifier                  | : Thiết bị làm khô không khí  |
| - Air washer                    | : Thiết bị làm sạch không khí bằng tia nước phun hạt nhỏ                                    |
| - Chiller                       | : Thiết bị làm mát không khí  |
| - Condenser                     | : Thiết bị làm ngưng tụ hơi nước từ không khí trong phòng                                   |
| - Attenuator                    | : Thiết bị giảm ồn truyền theo ống dẫn không khí lạnh                                       |
| - Btu – British thermal unit    | : Đơn vị nhiệt Anh; Đơn vị công suất của máy điều hòa không khí                             |

HEATING

- |                              |   |
|------------------------------|---|
| - Heating design             | : Thiết kế sưởi                                       |
| - Heating unit, heat emitter | : Thiết bị phát nhiệt, chẳng hạn như một lò sưởi điện |

- Radiator	: Lò sưởi điện
- Boiler	: Nồi nấu nước (lớn); nồi hơi
- Burner	: Thiết bị đốt của nồi nấu nước
- Circulating pump	: Bơm luân chuyển nước nóng
- Heat piping system	: Hệ thống sưởi ấm trong nhà
- Heat exchanger; calorifier	: Bộ trao đổi nhiệt (hai ống đồng tâm: ống trong nhà là nước nóng, ống ngoài là nước lạnh)
- Convector heater	: Bộ phát nhiệt đối lưu (tạo ra luồng không khí đối lưu nhiệt)
- Air curtain	: Màn không khí nóng (từ bên trên cửa vào nhà)
- Flue	: Ống khói từ nồi nấu nước lên bên trên mái nhà

## 20.2. READING

### AIR-CONDITIONING AND MECHANICAL VENTILATION

#### Split-type A/C units

Split-type A/C units will be standard products of manufacturers who carry in stock locally all possible items for repair or replacement and who are reputable in providing prompt service.

The units will be designed for quiet operation with all moving parts mounted on anti-vibration mountings and carefully balanced to ensure minimum vibration.

The indoor fan coil units will consist of fans, cooling coils and associated pipework and controls equipment. The outdoor air-cooled condensing units will consist of compressors, condenser coils and fans, associated pipework and control equipment.

#### Fans

All fans will be statically and dynamically balanced by the manufacturers. The contractor will select all fans suitable for the scheduled duties.

For fans with variable speed drives, the Contractor will provide sound power rating curves and characteristic curves showing the operating points for the complete range of speeds from the minimum speed to the maximum speed at intervals of 200 r.p.m. of shaft speed.

The contractor will make appropriate allowances for the effects on fan performance of all installations including coils, eliminators, attenuators, plenum enclosures and inlet and discharge arrangement so that actual installed fan performance equals that specified

#### Ductwork and fittings

All ductwork and fittings delivered to site will be new and will be clearly and indelibly stamped to identify different grades, materials and manufactures.

All ductwork will be manufactured as far as practicable to site dimensions taken by the contractor.

All air supply, return, intake and exhaust fittings will be of the respective types as shown on the contract documents.

Prior to commencing work in site, the contractor will prepare complete working drawings for all ductwork systems. Working drawings will include plans, sections, elevations, schematics, schedules and details of all systems and will show locations and details of all dampers, splitters, hangers, supports, supply, return, intake and exhaust air fittings, joints, flexible connections, test points, insulation, linings, cladding, etc.

### 20.3. PARCTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

#### MAKING A RESERVATION

Đặt Chỗ Trước

- Albert:** I'm glad they called!  
*Tôi mừng vì họ đã gọi điện!*
- Bob:** Because you like Michelle?  
*Bởi vì bạn thích Michelle à?*
- Albert:** Well, yes. But I forgot to make a reservation!<sup>1</sup>  
*À, vâng. Nhưng tôi đã quên đặt chỗ trước rồi!*
- Bob:** Whoops!  
*Ôi trời!*
- Albert:** I'll call and make a reservation now.  
*Bây giờ tôi sẽ gọi điện và đặt chỗ trước.*
- Maitre d':** Good evening, Chateau de Mee.  
*Xin chào, nhà hàng Chateau de đây.*
- Albert:** Hello, I'd like to make a reservation, please.  
*Xin chào, tôi muốn đặt chỗ trước.*
- Maitre d':** Yes, sir. For what day?  
*Vâng, thưa ông. Ngày nào ạ?*
- Albert:** Friday.  
*Thứ Sáu.*
- Maitre d':** Friday. Yes, sir. How many people in your party?  
*Thứ Sáu. Vâng, thưa ông. Nhóm của ông có bao nhiêu người?*
- Albert:** Four people. Two men and two women.  
*Bốn người. Hai nam và hai nữ.*
- Maitre d':** Very good for you, sir. What time would you like the reservation for?  
*Rất tốt, thưa ông. Ông muốn đặt chỗ lúc mấy giờ?*
- Albert:** We will arrive at 7 p.m..  
*Chúng tôi sẽ đến lúc 7 giờ tối.*
- Maitre d':** I'm afraid I do not<sup>2</sup> have anything available for 7 p.m., sir.  
*Tôi e rằng tôi không còn bàn nào trống lúc 7 giờ tối cả, thưa ông.*
- Albert:** Oh, no!  
*Ồ, không!*
- Maitre d':** I do have a table available for 7:30 p.m..  
*Tôi có một bàn trống lúc 7 giờ 30 tối.*
- Albert:** Oh. 7:30. That would be great.  
*Ồ. 7 giờ 30 à. Thế thì tuyệt quá.*
- Maitre d':** Would you prefer smoking or non-smoking?  
*Ông thích khu vực hút thuốc hay không hút thuốc hơn?*
- Albert:** Non-smoking. Thank you.

*Không hút thuốc. Cảm ơn ông.*

Maitre d': Your name, please, sir?  
*Thưa ông, xin ông cho biết tên.*

Albert: Falfa. Albert Falfa.  
*Falfa. Albert Falfa.*

Maitre d': Very good, Mr. Falfa. You have a reservation for four, 7:30 p.m., this Friday, non-smoking.  
*Rất tốt, thưa ông Falfa. Ông đã đặt chỗ cho bốn người, lúc 7 giờ 30 tối thứ sáu này, khu vực không hút thuốc.*

Albert: Great! Thank you so much.  
*Hay lắm! Cảm ơn ông rất nhiều.*

Maitre d': My pleasure, sir.  
*Không có chi, thưa ông.*

Notes:

1. I forgot to make a reservation. *Tôi đã quên đặt chỗ trước rồi.*  
to forget to do something *quên làm gì.*  
She forgot to bring me a snack.  
*Cô ấy quên mang cho tôi món ăn nhẹ.*  
Don't forget to lock the door.  
*Đừng quên khóa cửa nhé.*

2. I'm afraid I do not ... *Tôi e rằng tôi không ...*  
I'm afraid (that) + mệnh đề  
I'm afraid I have to leave now.  
*Tôi e rằng tôi phải đi bây giờ.*  
I'm afraid she can't come.  
*Tôi e rằng cô ấy không thể đến.*

## 20.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION

*Đàm thoại ở công trường xây dựng*

### DUCTWORK

(Excerpt from ENGLISH FOR THE CONSTRUCTION INDUSTRY  
by Graham and Celia Waterhouse – The MacMillan Press Limited)

Mr. Son: Now then, Long, just have a look at this drawing a moment, will  
(Ductwork installer) you? This is the ductwork we'll be fitting in the plant room right?

Young Long: Oh yes.

(Apprentice Ductwork Installer)

Mr. Son: We've got the actual ductwork down here already, but all the smaller parts we'll be needing are still in the store.

Young Long: Oh.

Mr. Son: I'll just explain what all these are, shall I? then I'd like you to go and fetch them. Okay?

Long: Oh, right.

Mr. Son: Now, look at that symbol there – that's a duct-mounted silencer. Do you know what it looks like? – it's a sort of metal cylindrical thing.

Long: Hmm.

- Mr. Son: This one here – this is a fire damper made from intumescent material. It's flat and round. Have you ever seen one? It looks a bit like honeycomb.
- Long: Oh, yes.
- Mr. Son: And that one is a length of flexible ducting, and there's a constant flow rate controller valve.
- Long: Hmm. Right.
- Mr. Son: Let's see, now. You go through the drawing and make yourself a list of all these parts we need. And if there's anything you don't understand, just let me know.

**Bài dịch Anh – Việt  
CÔNG TÁC ỐNG DẪN**

- Ông Sơn: (Người lắp đặt ống dẫn): Nay Long, bây giờ hãy xem bản vẽ này một lát, nghe không? Đây là ống dẫn mà chúng ta sẽ lắp đặt ở phòng máy, phải không?
- Long: (Người học việc lắp đặt ống dẫn): Ồ, vâng.
- Ông Sơn: Chúng ta đã lắp đặt ống dẫn đến đây rồi, nhưng tất cả các linh kiện nhỏ cần có đều còn ở trong kho.
- Long: Ồ.
- Ông Sơn: Tôi sẽ giải thích tất cả các cái này cho anh, phải không? Sau đó anh sẽ đi lấy các cái này. OK?
- Long: Ồ, vâng.
- Ông Sơn: Bây giờ hãy xem ký hiệu này – đây là một ống hãm thanh lắp ở ống dẫn. Anh có biết nó trông giống cái gì không? – đó là một thứ ống kim loại hình trụ tròn.
- Long: Ừm.
- Ông Sơn: Cái này đây – đây là một thiết bị chặn lửa tự động làm bằng vật liệu nở tự nhiên khi có tác dụng nhiệt cao. Nó hình tròn và dẹt. Đã bao giờ anh thấy một cái như vậy chưa? Trông nó giống như một cấu trúc tổ ong.
- Long: Ồ, vâng.
- Ông Sơn: Và đây là một đoạn ống mềm và có một van kiểm soát định mức lưu lượng không đổi.
- Long: Ừm. Vâng.
- Ông Sơn: Bây giờ nhé! Anh xem hết bản vẽ và tự soạn ra một danh sách tất cả các linh kiện mà chúng ta cần có. Và nếu có gì anh không hiểu, hãy cho tôi biết.

## UNIT 21

### 21.1. PAVING

#### ROADS AND FOOTPATHS

#### LANDSCAPING

: Lát sân, lát lề đường

: Đường và lối đi bộ

: Tạo cảnh ngoại vi

#### PAVING

- Paver : Gạch, đá, gạch bê tông để lát sân
- Paving slab : Tấm đan BT lát sân, lớn hơn gạch
- Exposed cobbles concrete : Bê tông đá cuội rửa, để lộ mặt cuội
- Terracotta : Gạch tàu để lát sân
- Anti-slip surface : Bề mặt chống trơn trượt
- Pebble course; gravel course : Lớp sỏi trải mặt sân / đường
- Dwarf wall : Tường rất thấp ở bìa sân
- Drainage channel : Mương BT đúc sẵn để thoát nước
- Terrace : Sân thượng
- Court : Sân
- Courtyard : Sân có nhà bao xung quanh
- Patio : Sân trời

#### ROADS AND FOOTPATHS

- Road : Đường
- Driveway : Đường xe chạy của tư nhân
- Roadway (British) : Lòng đường
- Pavement (US) : Lòng đường
- Pavement (British) : Lề đường
- Sidewalk (US) : Lề đường
- Footpath : Lối đi bộ
- Ramp : Đoạn dốc trên lối đi bộ
- Kerb : Gờ lề
- Radius kerb : Gờ lề cong theo đường cong
- Kerbstone : Tầng gờ lề dài bằng đá hoặc bê tông đúc sẵn
- Subgrade : Nền đất thiên nhiên
- Subbase : Nền hạ
- Base : Nền đường
- Base course : Thân đường
- Wearing course : Áo đường; lớp mặt đường
- Turning head : Sân cho xe hơi trở đầu

#### LANDSCAPING

- Fence : Hàng rào
- Hedge : Hàng rào cây thân mềm
- Windbreak : Bình phong bằng cây chắn gió
- Vegetation : Cây cối nói chung
- Tree : Cây thân gỗ
- Plant : Cây thân mềm



- |               |   |
|---------------|---|
| - Pergola     | : Pec gô la (tổ hợp cột và dầm, công son nhỏ bằng BTCT cho cây leo) |
| - Sod         | : Lớp đất mặt có cỏ và rễ cỏ  |
| - Lawn        | : Bãi cỏ  |
| - Seed        | : Hạt giống cây   |
| - Topsoil     | : Lớp đất mặt trồng cây thân mềm                                    |
| - Flowers bed | : Luồng hoa dài   |
| - Planter     | : Bồn hoa dài có chân   |

## 21.2. READING

### ENVIRONMENT

Organisms exist under the influence of external conditions which in total constitute the environment. The physical or abiotic component of the environment includes all the nonliving aspects; the biotic component consists of the organisms which interact with each other and with their abiotic environment. Any factor that disturbs the delicate balance between the two components causes a chain reaction that may end in drastic permanent changes.

The consequences of disturbing the balance of an ecosystem are well documented throughout history in the extinction of species ... the devastation of floods and earthquakes ... the depletion of natural resources ... the deaths and crop losses from disease epidemics ... and the widespread effects of pollution – the product of modern technology.

While evolution documents the successes and failures of species to adapt to changing environments, civilization attests to the human ability to implement environmental change. In either case, it is clear that not all changes are beneficial. Environmental science is concerned with evaluating these changes, considering both natural and human activities as distinct but inseparable.

The study of environmental science encompasses the fields of ecology, geophysics, geochemistry, forestry, public health, meteorology, agriculture, oceanography, soil science, and mining, civil, petroleum, and power engineering. Among the problems confronting environmentalists are land reclamation, eutrophication, desertification, and pollution. Solutions to these problems will provide the foundation for the ultimate protection and preservation of our environment.

## 21.3. PRACTICAL CONVERSATION

Đàm thoại thông dụng

### AT THE RESTAURANT Trong Nhà Hàng

**Michelle:** This is a nice restaurant!  
*Đây là một nhà hàng đẹp thật!*

**Wanita:** Yes, thank you for inviting us.  
*Vâng, cảm ơn hai anh đã mời chúng tôi.*

**Bob:** I hear the food is delicious.  
*Tôi nghe nói thức ăn ở đây rất ngon.*

**Albert:** This is the nicest restaurant I have ever been to in my life!  
*Đây là nhà hàng đẹp nhất mà tôi đã từng đến ăn trong đời đây!*

- Albert:** Bob, do you have your gift ready?  
*Bob à, bạn có chuẩn bị sẵn quà chưa?*
- Bob:** Yes, Al, I do.  
*Rồi, Al à*
- Albert:** Michelle, Wanita. Bob and I have gifts for you.  
*Michelle, Wanita. Bob và tôi có quà cho hai cô đây.*
- Michelle:** Well, we decided flowers are too boring<sup>1</sup> and chocolates will make you fat.  
*À, chúng tôi đã nghĩ hoa thì quá nhàm chán và sô-cô-la sẽ làm cho các cô mập.*
- Bob:** So, we put our heads together to come up with some really exciting gifts.  
*Vì thế chúng tôi đã hội ý với nhau để tìm ra những món quà thật hay.*
- Wanita:** You guys are so kind.  
*Các anh tử tế quá.*
- Michelle:** Yes, you two are so very thoughtful.<sup>2</sup>  
*Vâng, hai anh thật quá chu đáo.*
- Albert:** Bob, would you like to go first?  
*Bob à, bạn có muốn đưa quà ra trước không?*
- Bob:** Yes, Al. Don't mind if I do. Wanita, this is for you!  
*Cô, Al à. Đừng phiền nếu tôi làm trước nhé. Wanita, cái này tặng cô!*
- Wanita:** A goldfish?  
*Một con cá vàng ư?*
- Bob:** No, not a goldfish. It's an Oscar fish!  
*Không, không phải cá vàng. Nó là con cá Oscar đây!*
- Wanita:** Well, thank you, I think.  
*À, cảm ơn, tôi nghĩ là tôi cần cảm ơn anh.*
- Bob:** When it gets bigger, it eats the goldfish!  
*Khi nó lớn hơn, nó sẽ ăn cá vàng đấy!*
- Wanita:** That's disgusting!  
*Ghê quá!*
- Michelle:** Wow, that's cool!  
*Chà, nó đẹp quá!*
- Albert:** Now for you, Michelle ... Voila!  
*Bây giờ tặng cô đây, Michelle ... Đây nè!*
- Michelle:** What is this? Some sort of dartboard?  
*Cái gì thế này? Một dạng bia phi tiêu à?*
- Wanita:** Oh, Al, you're so handsome in your picture!  
*Ồ, Al, trong hình anh thật là đẹp trai!*
- Albert:** What do you think?  
*Cô nghĩ sao?*
- Bob:** Do you like your gifts?  
*Hai cô có thích những món quà của hai cô không?*
- Michelle:** Well, I really like the fish, Wanita.  
*Này, tôi thật sự thích con cá đó. Wanita à.*

Wanita: I really like your picture, Michelle.  
 Tôi thật sự thích tấm hình của bạn, Michelle à.

Notes:

1. ... flowers are too boring ... *hoa thì quá nhàm chán*  
 too dumb trước tình từ dễ diễn tả ý thái quá, quá mức.  
 The tea is too hot.  
*Trà này quá nóng.*  
 This movie is too scary.  
*Bộ phim này quá rùng rợn.*
2. You two are so very thoughtful. *Hai anh thật rất chu đáo.*  
 Thoughtful *chu đáo; biết nghĩ đến người khác*  
 You have a very thoughtful husband.  
*Bạn có một người chồng rất chu đáo.*  
 Thanks for the gift. You're very thoughtful.  
*Cảm ơn về món quà đó. Bạn rất chu đáo.*

21.4. ON CONSTRUCTION SITE CONVERSATION  
 Đàm thoại ở công trường xây dựng

LANDSCAPING

(Excerpt from ENGLISH FOR THE CONSTRUCTION INDUSTRY  
 by Graham and Celia Waterhouse – The MacMillan Press Limited)

Peter – Site Agent Sylvia – Landscape Architect

Sylvia: Oh, hello, Peter. I've just brought these final landscape drawings over.  
 How are you getting on with things?

Peter: Oh, not as well as I'd hoped. I'm afraid. You know the grass sowing was  
 programmed for the end of the sowing season? Well, there's just no way  
 we'll be ready by then.

Sylvia: Yes, it's been such awful weather, hasn't it? What we could do with now is a  
 good dry spell, or the ground will be too wet even to prepare for any sowing.

Peter: It really has been wet this autumn. And do you know, since last winter  
 we've lost about six weeks' working time through inclement weather.  
 And this is supposed to be the better part of the year! It's really put us back.

Sylvia: I'm sure it has. And of course we could be into the cold weather again  
 before we know it. Goodness knows how many weeks' work will be lost  
 once winter really sets in.

Peter: Hmm. That's just what worries me. But anyway, we do expect to finish  
 the external works by Christmas, and then the landscape contractor will  
 be able to make a start, all being well.

Sylvia: Well, we could be lucky, I suppose. If there's no freezing we might be  
 able to plant trees. But the rest of the plant material ... well, we'll just  
 have to hope for more favourable conditions in the spring.

**Bài dịch Anh - Việt  
TẠO CẢNH NGOẠI VI**

*Peter – Cán bộ công trường      Sylvia – Kiến trúc sư tạo cảnh ngoại vi*

*Sylvia:*      Ô, chào Peter. Tôi có mang đến đây các bản vẽ tạo cảnh ngoại vi cuối cùng. Công việc của anh ra sao rồi?

*Peter:*      Ô, không tốt như tôi muốn, tôi e là như vậy. Chị biết là ta đã lên kế hoạch gieo hạt cỏ vào cuối mùa gieo hạt? Vậy mà ta không có cách nào để sẵn sàng vào lúc đó.

*Sylvia:*      Vâng, thời tiết quả là kinh khủng, có phải không? Cái mà ta cần bây giờ là trời khô ráo, nếu không thì đất sẽ quá ướt để có thể chuẩn bị gieo hạt.

*Peter:*      Mùa thu này thật là đã quá ẩm ướt. Và chị cũng biết đó là từ mùa đông trước đến nay ta đã mất sáu tuần làm việc vì thời tiết khắc nghiệt. Và nay là lúc được xem là tốt nhất trong năm! Việc này quả thật đã làm cho ta chậm trễ.

*Sylvia:*      Tôi chắc chắn là có như vậy. Và đương nhiên là chúng ta sẽ bị trời lạnh trở lại trước khi chúng ta biết. Có trời mới biết là ta sẽ mất bao nhiêu tuần nữa khi mùa đông đến thực sự với chúng ta.

*Peter:*      Ừm. Đó chính là cái làm cho tôi lo lắng. Nhưng dù sao chúng ta vẫn dự kiến hoàn thành công tác ngoại vi vào lễ Giáng sinh và lúc đó nhà thầu tạo cảnh ngoại vi sẽ có thể khởi công nếu mọi việc êm xuôi.

*Sylvia:*      Tốt thôi, tôi mong là chúng ta sẽ may mắn. Nếu trời không đóng băng, chúng ta có thể trồng cây. Nhưng phần còn lại về các cây ... vâng, chúng ta phải mong là khi mùa xuân đến sẽ có những điều kiện thuận lợi hơn.

UNIT 22

22.1. ENVIRONMENT

	: Môi trường
- Ecology	: Sinh thái, sinh thái học
- Inclement weather, adverse weather	: Thời tiết khắc nghiệt
- Foul weather	: Thời tiết xấu
- Hurricane	: Bão
- Tornado	: Bão vòi rồng, lốc xoáy hút
- Flood	: Lụt
- Volcano	: Núi lửa
- Drought	: Hạn hán
- Forrest inferno	: Cháy rừng
- Greenhouse effect	: Hiệu ứng nhà kính
- Ozone layer	: Tầng ozone
- Ozone hole	: Lỗ thủng ở tầng ozone
- Pollutant	: Chất gây ô nhiễm; tác nhân ô nhiễm
- Pollution	: (Sự) ô nhiễm
- Air pollution	: Ô nhiễm không khí
- Water pollution	: Ô nhiễm nước
- Landfill	: Bãi chôn rác
- Leachate	: Nước rác
- Nuclear waste	: Chất thải hạt nhân
- Environmental protection	: Bảo vệ môi trường
- Quality management	: Quản lý chất lượng
- ISO - International Standards Organisation	: Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế
- Quality policy	: Chính sách chất lượng
- Quality control	: Kiểm tra chất lượng
- Quality management system	: Hệ thống quản lý chất lượng
- Quality assurance	: Bảo đảm chất lượng
- Quality characteristics	: Các đặc tính chất lượng
- Quality improvement	: Cải thiện chất lượng
- Quality planning	: Lập kế hoạch chất lượng
- Quality plan	: Kế hoạch chất lượng
- Quality objective	: Mục tiêu chất lượng
- Quality manual	: Sổ tay chất lượng
- Quality manager	: Viên chức quản lý chất lượng
- Management representative for the quality management system	: Đại diện ban giám đốc về hệ thống quản lý chất lượng
- Work environment	: Môi trường làm việc
- Information monitoring	: Theo dõi thông tin
- Internal audit	: Đánh giá nội bộ
- Conformity	: Sự phù hợp
- Control of nonconforming product	: Kiểm soát sản phẩm không phù hợp
- Quality record	: Hồ sơ chất lượng
- Procedure	: Thủ tục

- Instruction : Hướng dẫn
- Revision : Soát xét
- Form : Biểu mẫu

## 22.2. READING

### ENVIRONMENTAL PROTECTION

Environmental protection is the system of procedures which limit the impairment of the quality of water humans use, of the air they breathe, and of the land that sustains them. It includes the means to control the physical energies of ionizing radiations, nonionizing radiations, sound, air pressure changes, and heat and cold. Human activities produce wastes that are vapors or gases, solids, liquids, or energy states. Humans seek to disperse these to the open environment of water, air, or land. The receptors are all forms of life on Earth, with people the primary concern.

**Three objectives.** Environmental protection has three objectives. *The first* is to protect people from physiological damage from pathogenic organisms, from toxic chemicals, and from excesses of physical energies. *The second* is to spare humans annoyance, irritation, and discomfort from offensive conditions in water, in air, and on the land. The physical energies have a role in this second objective when there are excesses of noise, heat, cold, and even electromagnetic transmission interference disturbing radio and television reception. Uncontrolled insect and rodent populations may be more a source of discomfort, disgust, and fear than a real risk of disease transmission. The evident corollary is the provision of an environment which adds to comfort, pleasure, and productivity. Air cooling for summer comfort and cleanliness of recreational areas are examples of positive actions to meet the second objective. *The third objective* is to safeguard the balances in the Earth's ecosystems and to conserve natural resources. Many people strongly advocate that this should be the primary goal of environmental protection. Fortunately, the three objectives are not incompatible, although conflicts arise. The drainage of a swamp which is a breeding place for anopheline mosquito vectors of malaria obviously changes the ecosystem that has existed there. Thus there are differences of opinions on which environmental actions should be given priority when the three objectives are not compatible.

## 22.3. PRACTICAL CONVERSATION

### Đàm thoại thông dụng

#### MAKING A TOAST

#### Nâng Ly Chúc Mừng

- Bob:** The dinner was delicious! /di'liʃəs/  
Bữa ăn tối thật là ngon!
- Wanita:** And the company was excellent.<sup>1</sup> /ek'selənt/  
Và cả nhóm thật tuyệt vời.
- Albert:** Well, I'm glad you like your picture, Wanita!  
À, tôi rất vui vì cô thích tấm hình của cô, Wanita à!
- Wanita:** Yes, Al. I really do. Thank you!  
Vâng, Al. Tôi thật sự thích lắm. Cảm ơn anh nhé!
- Michelle:** I like my fish! I can't wait to feed it!  
Tôi thích con cá của tôi! Tôi háo hức muốn được nuôi nó đây!

- Bob:** So, do you have a name for it yet?<sup>2</sup>  
*Vậy cô đã đặt tên cho nó chưa?*
- Michelle:** No, not yet. But I'll think of one soon.  
*Chưa, vẫn chưa. Nhưng tôi sẽ nghĩ ra một cái tên ngay thôi.*
- Albert:** Isn't life funny?  
*Cuộc đời này buồn cười nhỉ?*
- Wanita:** Yes, especially the way you like Michelle, but I like you!  
*Vâng, đặc biệt là cách mà anh thích Michelle, nhưng tôi lại thích anh!*
- Bob:** And Michelle likes me, but I like you.  
*Còn Michelle thì thích tôi, nhưng tôi lại thích cô.*
- Michelle:** It makes me dizzy just thinking about it. Wait, I'm confused, I don't know whether I like Al or Bob.  
*Nó làm tôi chóng mặt khi chỉ cần nghĩ về điều này. Khoan đã, tôi thật bối rối, tôi không biết liệu tôi thích Al hay Bob nữa.*
- Bob:** I think I like Al.  
*Tôi nghĩ tôi thích Al.*
- Wanita:** It was such a nice dinner. We'll have to do it again. Next time, Michelle and I will get gifts for you!  
*Thật là một bữa ăn tối thú vị. Chúng ta sẽ ăn tối với nhau nữa nhé. Lần sau, Michelle và tôi sẽ có quà cho hai anh!*
- Michelle:** And don't forget that it's okay to trade with each other!  
*Và đừng quên rằng trao đổi quà cho nhau là tốt hơn cả!*
- Wanita:** I've had such a nice time this evening.  
*Tối nay tôi thật vui.*
- Bob:** I have to thank you all for a wonderful time.  
*Tôi phải cảm ơn tất cả các bạn vì thời gian tuyệt vời này.*
- Albert:** <sup>/toast/</sup> **Let's make a toast!** To everybody liking everybody else and to beautiful friendship!  
*Chúng ta hãy nâng ly chúc mừng nhé! Chúc cho tất cả mọi người đều yêu thương nhau và chúc cho tình bạn tuyệt đẹp của chúng ta!*
- Wanita:** May it last forever.  
*Chúc tình bạn này còn mãi.*
- Bob:** Forever and a day.  
*Mãi mãi và mãi mãi.*
- Michelle:** Cheers!  
*Chúc mừng/ Cạn ly nhé!*

Notes:

1. ...the company was excellent ... cả nhóm thật tuyệt vời  
company những người cùng nhóm, cùng hội; bầu bạn  
I don't like the company she keeps.  
*Tôi không thích người mà cô ấy kết giao.*  
You will be good company.  
*Cô sẽ là người bạn tốt đấy.*
2. Do you have a name for it yet? Bạn đã đặt tên cho nó chưa?  
yet chưa, thường được đặt ở cuối câu trong câu hỏi.  
already rồi

not ...yet vẫn chưa

Have you had dinner yet?

Bạn đã ăn tối chưa?

Gary hasn't arrived yet?

Gary vẫn chưa đến?

## 22.4. TALKING ABOUT HOUSES

- Ba: So this is your hideaway!
- Nam: Yes. Welcome to my mountain retreat.
- Ba: Well. Very rustic. Very primitive.
- Nam: A simple house for a simple man.
- Ba: But, you're rich. You could afford a mansion.
- Nam: Yes, if wanted a mansion.
- Ba: Well, that's privilege of the rich, I suppose, to do as they please.
- Nam: A poor man could live this way, too.
- Ba: Yes, but he'd be embarrassed by it.
- Nam: That's an interesting thought.
- Ba: So – when are you returning to civilization?
- Nam: You mean to cocktail parties in the drawing room and that sort of thing? Never.
- Ba: But you can't stay on this godforsaken mountain in this godforsaken cabin for the rest of your life.
- Nam: And why not? I want for nothing here.
- Ba: You're kidding yourself.
- Nam: Perhaps. Perhaps not. But I can honestly say that this is the first house I've ever own that I can truly call home.

### Bài dịch Anh - Việt NÓI CHUYỆN NHÀ

- Ba: Thế ra nơi ở của anh là đây đây!
- Nam: Phải. Hoan nghênh anh đến thăm nơi ẩn dật ở miền núi của tôi.
- Ba: Tốt thôi. Rất mộc mạc. Rất thô sơ.
- Nam: Một ngôi nhà bình dị dành cho một người bình dị.
- Ba: Nhưng anh giàu có mà. Anh đủ sức tậu cả một dinh thự.
- Nam: Phải, nếu như tôi muốn có một dinh thự.
- Ba: Thôi được, tôi cho rằng đó là đặc quyền muốn làm gì thì làm của người giàu.
- Nam: Một người nghèo cũng có thể sống như thế này.
- Ba: Đúng thế, nhưng anh ta sẽ gặp khó khăn kinh tế về điều đó.
- Nam: Đó là một ý tưởng hay đấy.
- Ba: Vậy chừng nào anh mới trở lại với văn minh?
- Nam: Anh định nói đến những buổi liên hoan Cốc-tai trong phòng khách và những buổi tiệc tương tự chứ gì? Không bao giờ.
- Ba: Những anh không thể sống trong ngọn núi hoang vắng này trong căn nhà gỗ tồi tàn này cho đến mãi đời được.
- Nam: Tại sao không nhỉ? Ở đây tôi chẳng còn muốn gì nữa.
- Ba: Anh chỉ tự dối mình thôi.
- Nam: Có thể như vậy. Có thể không. Nhưng tôi thành thực nói rằng đây là căn nhà đầu tiên tôi có được mà tôi có thể gọi là một mái ấm thực sự.